Số 137 - Năm thứ 13 -Tháng 05-2000

ISSN 1145-9557

THÔNG LUẬN

NGUYỆT SAN THÔNG TIN NGHỊ LUẬN

Publiée par Ass.Viet Nam Fraternité, 37 rue du Clos de l'Erable, 77400 Saint Thibault des Vignes, France
Inscrite à la Commission Paritaire des Publications et Agences de Presse sous le No 70359
Adresse Web: http//www. thongluan.org ❑ Directeur de publication: Vũ Thiện Hân

Xã luận

Hai nước Cao ly sáp lại gần nhau

Sau hơn một nửa thế kỷ thù địch, cuối cùng hai nước Cao Ly đã lấy quyết định đối thoại với nhau. Thỏa thuận về một cuộc gặp gỡ thượng đỉnh giữa tổng thống Nam Cao Ly (Đại Hàn Dân Quốc) Kim Đại Trung và tổng thống Bắc Cao Ly (Cộng Hòa Dân Chủ Nhân Dân Triều Tiên) Kim Chính Nhất tại Bình Nhưỡng là một biến cố rất quan trọng trong tiến trình hòa dịu tại Châu Á và cũng là bước đầu tiên nhưng rất lớn tiến tới thống nhất Cao Ly.

Tiến trình thống nhất chắc chắn sẽ còn rất cam go vì hai nước Cao Ly hiện nay đã quá khác nhau. Nam Cao Ly là một nước dân chủ phồn vinh, cường quốc kinh tế thứ 11 trên thế giới, trong khi Bắc Cao Ly vẫn còn đang sống dưới một chế độ độc tài quái đản nửa cộng sản nửa quân chủ và đồng thời cũng là nước Châu Á duy nhất đang có nạn chết đói hàng loạt. Tuy vậy cuộc gặp gỡ sắp tới giữa hai lãnh tụ Nam-Bắc ít nhất cũng sẽ đem lại một bảo đảm là sẽ không có chiến tranh giữa hai miền. Thời gian đi tới thống nhất và công thức thống nhất sẽ chủ yếu tùy thuộc chính quyền và nhân dân Nam Cao Ly. Họ sẽ chấp nhận hy sinh tới mức nào để thống nhất đất nước? Những khó khăn của nước Đức sau ngày thống nhất chắc chắn phải làm cho họ do dự. Họ sẽ phải trả giá đắt gấp nhiều lần Tây Đức bởi vì Nam Cao Ly không mạnh bằng Tây Đức trong khi Bắc Cao Ly nghèo và lạc hậu hơn nhiều lần Đông Đức, hơn thế nữa tầm vóc tương đối của hai nước Cao Ly cũng không chênh lệch như trường hợp hai nước Đức trước đây. Tuy vậy việc thống nhất chỉ là một vấn đề thời gian. Thời gian này có thể khá dài nhưng người Cao Ly sẽ không phải trả giá cho thống nhất bằng hàng triệu sinh mệnh như Việt Nam. Và họ sẽ thống nhất trong tình anh em chứ không phải trong tình trạng miền nọ thống trị miền kia như Việt Nam.

Tiến trình hòa dịu giữa hai nước Cao Ly diễn ra vào giữa lúc Việt Nam kỷ niệm hai mươi lăm năm thống nhất bằng bạo lực. Hai nước giống nhau về cả tầm vóc lẫn văn hóa. Hai nước cùng bị phân chia theo cùng một lằn ranh ý thức hệ tư bản và cộng sản. Trong cả hai nước, miền Bắc cộng sản đã xua quân thôn tính miền Nam. Nhưng hai cuộc chiến đã kết thúc khác hẳn nhau và ngày nay tình trạng của hai nước thế nào mọi người đều thấy rõ. Sự so sánh này đủ để chứng tỏ rằng chiến thắng của Đảng Cộng Sản Việt Nam nếu không hẳn là một tai họa thì cũng hoàn toàn không phải là một thành tích mà dân tộc và đất nước Việt Nam phải ghi ơn.

Điều đáng buồn hơn nữa là chúng ta không những chỉ thua kém Cao Ly một cách bi đát mà còn đang bế tắc. Tình trạng này bắt buộc mọi người Việt Nam phải tự chất vấn. Chúng ta đã làm được gì trong một phần tư thế kỷ qua để thoát hiểm và vươn lên?

Trong nước, cuộc đấu tranh qui mô nhất đã chỉ là cuộc nổi dậy tự phát của nông dân Thái Bình với những đòi hỏi rất sơ sài. Dưới mắt thế giới, dân tộc Việt Nam đang là một dân tộc thụ động và khiếp nhược. Tại hải ngoại, cuộc biểu dương lực lượng to lớn nhất đã chỉ là cuộc biểu tình chống lại một người khùng, tuy động cơ có thể hiểu được nhưng ý thức rất thấp kém. Dưới mắt thế giới, thể hiện qua các bình luận của báo chí nhân dịp kỷ niệm 25 năm ngày 30-4, cộng đồng người Việt vẫn còn nhìn về quá khứ hơn là nhìn về tương lai. Chúng ta vẫn chưa có lý do để lạc quan, càng không có lý do để tự hào.

Trong bối cảnh tâm lý ấy, những người dân chủ, nhất là những người dân chủ trong nước, đã phải phấn đấu rất khó khăn. Họ đã đạt được một số kết quả đáng kể về mặt tinh thần. Đã có đồng thuận khước từ bạo lực như một phương tiện tranh đấu; toàn dân, kể cả đại bộ phận đảng viên cộng sản dưới 50 tuổi, đều đồng ý đất nước phải chuyển hóa về dân chủ và đều mong đợi dân chủ đến thật sớm.

Vấn đề to lớn còn lại là nâng cao khí thế của cuộc vận động dân chủ. Trong nước, những người dân chủ đang nỗ lực để đưa cuộc đấu tranh từ giai đoạn của những phản kháng cá nhân sang giai đoạn đấu tranh có phối hợp và tổ chức. Họ cần được khuyến khích và hỗ trợ. Quà tặng lớn nhất mà anh em dân chủ trong nước mong đợi là sự hình thành tại hải ngoại một tập hợp dân chủ có tầm vóc. Cộng đồng người Việt hải ngoại, với vị thế của một nguồn cung cấp thông tin và ý kiến, đồng thời cũng là nguồn viện trợ tài chính quan trọng nhất cho quốc gia, cũng phải là một tác nhân có vai trò quyết định trong tiến trình dân chủ hóa. Chuyển biến tại Cao Ly đúng dịp kỷ niệm hai mươi lăm năm ngày 30-4 phải là cơ hội để chúng ta kiểm điểm và suy tư.

Thông Luận

Chính trị quốc tế

Triều Tiên và Việt Nam

Bộ trưởng Nam Hàn đặc trách về thống nhất đất nước cho biết một thông cáo chung đã được ký kết ngày 8-4-2000, giữa Nam Hàn và Bắc Triều Tiên, sau cuộc họp bí mật tại Bắc Kinh, nguyên văn như sau: *"Theo lời mời của Kim Chính Nhật, chủ tịch Ủy Ban quốc phòng toàn quốc, tổng thống Kim Đại Trung sẽ thăm viếng Bình Nhưỡng* [thủ đô Bắc Triều Tiên] *từ 12 đến 14 tháng sáu 2000".*

Ngoài những tính toán chính trị có tính chất chiến thuật cục bộ như cuộc bầu cử quốc hội Nam Hàn được tổ chức vào ngày 13-4 - cuộc bầu cử mà đảng của tổng thống Kim Đại Trung gặp nhiều khó khăn - Kim Đại Trung cần có một cú ngoạn mục trên trường ngoại giao quốc tế để sơn son thếp vàng cái cái huy chương của mình.

Vượt qua những tính toán có vẻ bếp núc nói trên, cuộc gặp gỡ lịch sử này có thể mở màn cho một kỷ nguyên mới trong bang giao giữa hai nước Triều Tiên, có thể dẫn đến một cuộc thống nhất đất nước bằng phương thức bất bạo động. Nếu được như vậy, trên thế giới đây là biến cố lịch sử thứ hai sau cuộc thống nhất đất nước giữa Tây và Đông Đức. Chỉ có Việt Nam là ngoại lệ, thống nhất đất nước bằng bạo lực và sau bao nhiêu chết chóc mà hậu quả còn kéo dài đến ngày hôm nay.

Triều Tiên là một chư hầu của Trung Quốc gần 500 năm. Triều Tiên bị Nhật Bản chiếm đóng vào năm 1905 và thôn tính vào năm 1910. Triều Tiên luôn luôn bị Nga, Trung Quốc và Nhật Bản dòm ngó vì các hải cảng không bao giờ bị đóng băng và những nguồn nguyên liệu trù phú như vàng, sắt, thiết, kẽm, graphite và tungsten tại Bắc Triều Tiên. Một ngày sau khi Nhật Hoàng tuyên bố đầu hàng, quân đội Nga tiến vào Triều Tiên và chia hai lãnh thổ này với Hoa Kỳ theo vĩ tuyến 38. Một cuộc thống nhất đất nước bằng tuyển cử tự do đã được Hoa Kỳ chủ xướng và đem ra bàn cãi tại Liên Hiệp Quốc. Một phái đoàn Liên Hiệp Quốc đã được gởi qua Triều Tiên để thương thuyết một thỏa hiệp thống nhất đất nước. Nhưng đã bị Nga chống đối. Cuộc chiến Triều Tiên sau đó đã kéo dài 3 năm với 2 triệu rưỡi người thương vong.

Lịch sử Triều Tiên qua những nét rất sơ lược trên cho phép nghĩ rằng đất nước và dân tộc họ đã trải qua nhiều khó khăn như Việt Nam.

Nhưng có những con số đặt cho lương tâm và trí tuệ chúng ta một số câu hỏi.

Việt Nam là một trong những nước nghèo nhất thế giới với tổng sản lượng quốc gia vào khoảng 300 USD/đầu người. Nam Hàn là một nước giàu với tổng sản lượng quốc gia vào khoảng 8000 USD/đầu người. Bắc Triều Tiên tuy vẫn chưa cởi mở kinh tế như Việt Nam, nhưng tổng sản lượng quốc gia lên đến khoảng 600 USD/đầu người.

Một cách khách quan và đặt lại vấn đề, có lẽ bản chất người Việt Nam có những điểm mà người Triều Tiên không có?

Dân Việt Nam đại đa số là nông dân, vua quan cũng xuất xứ là nông dân hoặc là phú nông. Tâm lý nông dân là sống chết với ruộng vườn. Họ sẵn sàng hy sinh mạng sống, chịu đói chịu khổ để bảo vệ nó. Do đó, khi có ngoại xâm, họ sẵn sàng cầm giáo, cầm kiếm, cầm súng đánh đuổi ngoại xâm nhất khi họ bị kích động bởi các thủ thuật tâm lý chiến *"Lê Lợi vi quân, Nguyễn Trãi vi thần"* hoặc của các chính trị viên. Điều đó giải thích những thành tích chống ngoại xâm. Nhưng điều hại cho phát triển là tâm lý nông dân vốn bảo thủ.

Nói về tính giả trang của văn hóa Việt Nam, Đỗ Minh Tuấn viết từ Hà Nội *"Cơ chế giả trang ước lệ tạo cho người Việt Nam những mặt mạnh như linh hoạt, sáng tạo, quyền biến, chủ động, tế nhị, tình nghĩa, phong phú nội tâm và có một tư duy rất lợi cho phát triển thơ ca, sân khấu. Nhưng mặt khác, nó cũng đưa tới những hệ quả tâm lý đạo đức tiêu cực như thói vô chính phủ, thói khôn vặt, thói tạm bợ, thói vay mượn, thói dối trá, thói hư danh và thói đạo đức giả trong con người Việt"* (*Hợp Lưu*, số 52, tháng 4 & 5-2000, xuất bản tại Hoa Kỳ).

Về trí thức, *"từ khoa thi đầu tiên năm 1075, đời Lý Nhân Tông đến khoa thi cuối cùng, năm 1919, đời Khải Định, nghĩa là gần 10 thế kỷ, đất nước ta chỉ có 185 khoa thi và 2875 thi đỗ từ cấp tú tài đến tiến sĩ. Thảm hại hơn nữa, cấp tiến sĩ ngày xưa của ta không nghiên cứu luận án độc lập mà chỉ làm bài thi theo đề ra sẵn. Do đó, tất cả bài thi của 56 trạng nguyên trong một ngàn năm văn hiến đều không được lưu lại, vì chỉ toàn là những điều nhai đi nhai lại và vô dụng"* (Hoàng Ngọc Tuấn, Unversity of New South Wales, sđd). Đấy là trí thức Việt Nam dưới thời cực thịnh của Hán Nho và Tống Nho, nhưng hiện nay, đa số trí thức Việt Nam không như "tuyệt đại đa số những người trí thức Hoa Kỳ đều đã phát biểu sự bất mãn và đã tranh luận cho sự thay đổi" (Hoàng Ngọc Tuấn, sđd). Trí thức trong nước có thể bào chữa bằng những hà khắc của chế độ độc tài toàn trị. Nhưng trí thức hải ngoại thì sao? Lấy lý do gì bào chữa?

Vấn đề cốt lõi là ở con người Việt Nam. Cần rất nhiều thế hệ may ra mới cải thiện được. Đó là công việc dài hơi của những nhà làm văn hóa và giáo dục. Không phải là công việc của người làm chính trị. Việc độc nhất mà người làm chính trị phải làm trong địa hạt này đề ra những định hướng tiến bộ và để yên cho các nhà văn hóa và giáo dục làm công việc cải thiện con người Việt Nam của họ.

Huỳnh Hùng

Hai mươi lăm năm sau ngày 30-4-1975

Để lịch sử đừng lặp lại

Nguyễn Gia Kiểng

Từ hai mươi lăm năm qua, tháng 4 năm nào cũng là dịp cho nhiều suy nghĩ và hồi tưởng. Nhưng có lẽ từ nay ngày 30-4 sẽ không còn gợi nhiều xúc cảm như trước nữa. Nó sẽ không bao giờ là một ngày bình thường như mọi ngày nhưng nó sẽ mất đi tính thời sự để đi vào lịch sử. Hai mươi lăm năm là chiều dài của một thế hệ, và cũng là cột mốc, để khép lại một giai đoạn và mở ra một giai đoạn mới. Một sự tình cờ là cột mốc một phần tư thế kỷ đó lại trùng hợp với sự bắt đầu của một thế kỷ và một thiên niên kỷ mới. Sự kiện đó càng thêm tác dụng đẩy mạnh hơn ngày 30-4 vào quá khứ. Như vậy đây chính là lúc để nhận diện lại ngày 30-4 trước khi nó đi vào chỗ đứng an bài của nó trong lịch sử.

Ngày 30-4-1975, Bùi Tín tiến vào Dinh Độc Lập đại diện phe cộng sản nhận sự đầu hàng không điều kiện của tướng Dương Văn Minh, còn tôi là một viên chức của chế độ Việt Nam Cộng Hòa vừa sụp đổ. Con đường trước mặt Bùi Tín thênh thang, đầy hoa và rực nắng. Tương lai đang chờ đợi tôi là một bóng đêm dày đặc đầy đe dọa, văng vẳng như có những tiếng lách cách không phân biệt là tiếng ổ khóa của nhà tù hay tiếng lên đạn của đội hành quyết. Bùi Tín là một anh hùng có công lớn và có chỗ đứng quan trọng sau chiến thắng oai hùng, tôi bị coi như một kẻ phản quốc vừa thất bại nhục nhã. Khoảng cách giữa chúng tôi là cả một vũ trụ. Nhưng ngày nay chúng tôi là chí hữu trong cùng một trận tuyến. Rất nhiều điều đã thay đổi trong hai mươi lăm năm qua.

Nhiều thay đổi tâm lý đã là những thay đổi rất tích cực. Người Việt Nam đã đạt tới đồng thuận trên rất nhiều điều cơ bản: phải có dân chủ đa nguyên, phải từ bỏ bạo lực, phải dân chủ hóa trong hòa bình và ổn định, phải phát triển đất nước dựa trên kinh tế thị trường, phải xóa bỏ hận thù để cùng bắt tay nhau đưa đất nước đi lên, v.v... Đó là một đồng thuận đủ để xây dựng một tương lai Việt Nam chung.

Những thay đổi cụ thể cũng rất đáng kể. Đất nước đã có hòa bình và một hòa bình dù tồi tệ đến đâu đi nữa cũng vẫn không tai hại bằng chiến tranh. Đất nước cũng đã thống nhất, dù sự thống nhất đó chỉ mới là thống nhất về mặt chính quyền và không đi đôi với phồn vinh nó cũng vẫn rất quan trọng nếu chúng ta ý thức rằng trong hơn bốn thế kỷ qua chúng ta chỉ có khoảng một trăm năm thống nhất.

Sự hình thành của cộng đồng người Việt hải ngoại cũng là một biến cố rất trọng đại và cần được đánh giá đúng mức. Chúng ta là một dân tộc khá đông đảo nhưng cho tới ngày 30-4-1975 chúng ta chưa có một cộng đồng hải ngoại trong khi dân tộc nào cũng cần một cộng đồng hải ngoại để nhìn và học hỏi thế giới. Một dân tộc không có cộng đồng hải ngoại không khác bao nhiêu một người mù. Có lẽ chính vì thế mà chúng ta đã sờ soạng, mò mẫm và đi vào những ngõ cụt bi thảm.

Di sản của cuộc chiến

Tuy vậy, di sản của cuộc chiến vẫn còn rất nặng nề và điều này chỉ là một lẽ tự nhiên. Cuộc chiến chấm dứt ngày 30-4-1975 đã là cuộc chiến dữ dội nhất và thảm khốc nhất. Nó cũng là cuộc chiến đặc biệt nhất trong lịch sử nước ta. Nó là một cuộc nội chiến nhưng đồng thời cũng là một cuộc thế chiến thu hẹp với sự tham gia của nhiều nước thuộc hai khối xung đột. Nó cũng là cuộc chiến tranh ý thức hệ đầu tiên, và hy vọng là cuối cùng, tại nước ta. Trong hơn hai ngàn năm lịch sử, chúng ta đã trải qua nhiều cuộc chiến nhưng đó chỉ là những cuộc chiến để giữ nước, để giành độc lập hay để giành quyền lực giữa những người cùng chia sẻ một ý thức hệ Nho Giáo. Đây là lần đầu mà chúng ta phân tranh để giành quyền áp đặt hai mô thức chính trị đối nghịch nhau. Trong ba mươi năm chúng ta không những chỉ tàn sát nhau mà còn được huấn luyện để thù ghét và phủ nhận nhau trong văn hóa và trong nhân sinh quan. Chính vì vậy mà những đổ vỡ về tình cảm đã lớn không kém những đổ vỡ về vật chất. Di sản chính của cuộc chiến thảm khốc này là một sự kiệt quệ toàn diện về cả thể xác lẫn ý chí. Đó chính là lý do khiến trong suốt hai mươi lăm năm qua đảng cộng sản đã không bị một chống đối đáng kể nào mặc dầu đã thất bại trên tất cả mọi phương diện và trong tất cả mọi địa hạt. Nhiều bạn ngoại quốc thường hỏi tôi tại sao một dân tộc đã từng chứng tỏ ý chí bất khuất và khả năng chiến đấu phi thường như dân tộc Việt Nam lại có thể chịu đựng một cách thụ động một chế độ vô lý đến thế. Họ không thể hiểu chúng ta đã mệt mỏi đến mức nào.

Cách đây không lâu, trong một trong nhiều lần thẩm vấn, một sĩ quan công an đã dằn mặt Vũ Huy Cương: "Các anh chỉ là một nhóm nhỏ đếm trên đầu ngón tay". Lời nói đó có thể là đúng, những người dám công khai đấu tranh cho dân chủ quả là rất ít. Nhưng anh sĩ quan công an kia quên rằng những người dám liều thân cho đảng và chủ nghĩa cộng sản còn ít hơn, nếu không muốn nói là không còn ai. Những người dân chủ tuy ít nhưng họ là tất cả ý chí còn lại của dân tộc.

Những lấn cấn...

Có lẽ một phần lớn do kiệt quệ tinh thần mà chúng ta vẫn còn lấn cấn trong cách nhìn cuộc chiến và cách nhìn ngày 30-4-1975.

Ngay cả những người dân chủ dũng cảm nhất xuất phát từ hàng ngũ cộng sản vẫn phát biểu một cách rất tự nhiên rằng cuộc chiến chống Mỹ là vinh quang và sự tham gia của họ là một điều đáng tự hào. Nhưng cuộc chiến này có cần thiết không? Nó có thể tránh được không? Người Mỹ đã đến để gây chiến

với Việt Nam hay chỉ để đương đầu với một cuộc chiến mà họ không muốn? Đảng Cộng Sản Việt Nam đã áp đặt những hy sinh to lớn như vậy lên dân tộc vì quyền lợi của dân tộc hay vì tham vọng quyền lực và vì chủ trương mở rộng khối cộng sản? Những câu trả lời tùy thuộc mỗi người và thực ra không quan trọng nhưng đó là những câu hỏi cần được đặt ra và chỉ một sự kiện chúng đáng được đặt ra cũng đủ để đánh tan tất cả mọi "chính nghĩa" của cuộc chiến này. Các thế hệ mai sau sẽ chỉ nhớ lại cụm từ "cuộc chiến đấu thần thánh" như là dấu tích của một sự mê cuồng.

Nhưng cuộc chiến này đã đem lại cho nước Việt Nam những gì ngoài một sự kiệt quệ toàn diện, về cả thể xác lẫn tinh thần? Vinh quang vì đã thắng Mỹ? Nhưng ai hãnh diện làm người Việt Nam hiện nay xin dơ tay!

Không thể biện luận rằng ngày 30-4-1975 là một cột mốc ngăn cách hai đảng cộng sản, một đảng cộng sản đảng khâm phục trước đó và một đảng cộng sản đáng phê phán sau đó. Nếu đảng cộng sản đã tỏ ra tồi dở sau chiến tranh là vì nó đã tồi dở từ trước. Nếu nó đã không thích nghi được với thế giới tiến bộ trong suốt hai mươi lăm năm qua là vì trước đó nó vốn đã không thông minh. Thực ra nếu lấy ngày 30-4-1975 làm cột mốc đánh giá đảng cộng sản thì phải nói đảng cộng sản đã tiến bộ nhiều. Họ không còn, hay ít còn, sử dụng những biện pháp bắt cóc, ám sát nữa, họ đã bắt đầu ý thức được vai trò của luật pháp, họ cũng đã học hỏi được khá nhiều kiến thức về kinh tế, tài chính. Họ đã văn minh hơn nhưng chưa văn minh đủ và họ cũng đã đem lại cho đất nước một số tiến bộ, nhưng quá chậm và quá ít so với thế giới.

Cũng không thể biện luận rằng chủ nghĩa cộng sản là một lý tưởng đẹp, chỉ có sự áp dụng của nó là dở. Thực ra chủ nghĩa cộng sản chưa bao giờ có chiều cao của một triết lý. Nó chỉ là sự góp nhặt những nghiên cứu có sẵn hòa trộn lại để tạo ra một tổng hợp mị dân sau khi đã bóp méo nội dung. Ngay trong lý thuyết của nó, chủ nghĩa cộng sản chủ trương tiêu diệt một số giai cấp; trong thế giới văn minh hiện nay, chủ trương tiêu diệt một số người chỉ vì thành phần xã hội của họ là, trên giấy trắng mực đen, một tội ác đối với loài người. Chủ nghĩa cộng sản có bản chất tội ác. Chính vì thế mà ở khắp mọi nơi được thử nghiệm, nó đã chỉ sản sinh ra các chế độ độc tài bạo ngược.

Những dòng trên đây có thể là rất nặng nề đối với những người đã tham gia hàng ngũ cộng sản do sự thôi thúc của lòng yêu nước. Mong họ bỏ qua cho người viết, nhưng cũng mong họ đủ khiêm tốn để nhìn nhận rằng tuy họ là đa số nhưng đã hoàn toàn không có một vai trò chủ động nào. Họ chỉ là thành phần bị lôi kéo và bị lợi dụng. Càng nhắc tới những vinh quang của quá khứ cộng sản, họ càng cản trở sự hình thành của một tập hợp dân chủ mới.

Ngược lại, những thất bại của chế độ cộng sản cũng không hề chứng minh sự đứng đắn của các chính quyền quốc gia. Người ta có thể nghĩ rằng với một chính quyền kiểu chính quyền miền Nam cũ thì trong hai mươi lăm năm qua dù sao đất nước cũng khá hơn. Nhưng đó là một giả thuyết sẽ không bao giờ kiểm chứng được. Điều chắc chắn là các chính quyền quốc gia không có chính nghĩa. Dân chủ và tự do là những giá trị cao quí và đã có thể đem lại cho các chính quyền quốc gia, đặc biệt là chế độ Việt Nam Cộng Hòa, một chính nghĩa thực sự. Nhưng thực tế là tất cả mọi người và mọi tập đoàn đã kế tiếp nhau cầm quyền tại miền Nam đều chống dân chủ và đều đã vận dụng mọi sáng kiến để chống dân chủ. Tệ hơn nữa, trong đại bộ phận họ không có một ý thức quốc gia dân tộc nào cả. Những người dân chủ và yêu nước, tuy là đa số trong hàng ngũ quốc gia, cũng chưa bao giờ nắm được thế chủ động, họa hiếm lắm là một vài bộ trưởng, thứ trưởng, đại tá... có tư cách nhưng mẫu số chung vẫn là thiếu hoặc không có ý thức chính trị, và nhất là không có tổ chức. Chính vì thế mà các chính quyền quốc gia đã không được hậu thuẫn của nhân dân và mặc dù đã nhận được một khối lượng viện trợ hơn hẳn phe cộng sản cuối cùng đã thảm bại. Những người có thiện chí đã từng đứng trong hàng ngũ quốc gia cần nhận thức rõ vị trí của họ: thực ra họ đã chỉ chọn hàng ngũ quốc gia để chống lại cộng sản với hy vọng thiết lập sau đó một chính quyền khác. Sự chọn lựa này thực ra chỉ là một hợp đồng tạm thời và bất đắc dĩ, nhưng hợp đồng đó đã thất bại. Vậy thì từ nay họ không còn hy vọng nào để quyến luyến với các chế độ quốc gia nữa.

Những người dân chủ và yêu nước thuộc cả hai phía sẽ không bao giờ tạo được một sức mạnh đổi đời chừng nào họ vẫn chưa nhìn nhau như những người anh em bình đẳng trong sự bẽ bàng. Còn tranh giành nhau sự phải trái, hơn thua, họ vẫn còn bất lực. Sự cao cả của họ chỉ ở cái nhìn về tương lai và quyết tâm xây dựng một tương lai Việt Nam chung. Nó ở phía trước chứ không ở đằng sau.

Một lấn cấn khác là hòa giải và hòa hợp dân tộc. Tuy mọi người đều đồng ý rằng tiến trình dân chủ hóa của Việt Nam sẽ phải diễn ra trong hòa bình và trong tinh thần bao dung, nhưng vẫn còn khá nhiều người dị ứng khi nghe nói tới hòa giải dân tộc. Hòa giải dĩ nhiên là rất gai góc. Chẳng hạn làm sao có thể dễ quên thái độ đắc thắng, chính sách chiếm đóng, hạ nhục và bỏ tù tập thể được áp dụng một cách thô bạo trên toàn miền Nam. Nhưng vấn đề thực ra khá giản dị: một dân tộc cũng như một gia đình sau một đổ vỡ lớn chỉ có hai chọn lựa, một là hòa giải để tiếp tục, hai là chấp nhận tan vỡ. Vấn đề thực sự đặt ra không phải là hòa giải hay không hòa giải mà chỉ là chúng ta còn muốn Việt Nam tiếp tục tồn tại hay không.

Và một yếu kém vẫn còn nguyên vẹn

Một câu hỏi lớn cần được đặt ra là tại sao khối người có thiện chí đông đảo như vậy trong cả hai phía lại có thể bị chế ngự bởi một thiểu số chẳng ra gì để rồi phải chịu đựng những hy sinh khủng khiếp và đóng góp được gì khi không tiếp tay đập phá đất nước? Tại sao lại có sự bất lực bi đát đến thế? Những mất mát ghê gớm của cuộc chiến này với những chấn động mà nó gây ra đã có một tác động phản tỉnh đúng mức hay chưa? Nhưng ở đây phải bùi ngùi mà nhìn nhận rằng chưa có câu trả lời. Nguyên nhân chính của những khổ đau đã qua và của tình trạng thua kém bế tắc hiện nay vẫn chưa được nhận diện rõ rệt: đó là sự thiếu vắng về tư tưởng, nhất là tư tưởng chính trị. Và đã không có tư tưởng chính trị thì chúng ta cũng không thể có nhân sự chính trị được. Chúng ta

vẫn chưa thấy điều đó. Chúng ta đã trả giá rất cao nhưng vẫn chưa rút được kết luận.

Trong hầu hết mọi cuộc gặp gỡ và vận động, những người đấu tranh cho dân chủ vẫn gặp cùng một câu hỏi: có hành động cụ thể nào không hay chỉ có lý luận? Đa số chúng ta vẫn chưa hiểu rằng tất cả phải bắt đầu từ tư tưởng và một phong trào hành động phải được một phong trào tư tưởng đi trước và dọn đường, còn nếu không hoặc sẽ thất bại, hoặc sẽ gây đổ vỡ, hoặc thất bại sau khi gây đổ vỡ.

Chúng ta tự hào có bốn ngàn năm văn hiến, nhưng chúng ta không có nổi một tác phẩm tư tưởng lớn và thực ra cũng chưa có ai xứng đáng được gọi là một nhà tư tưởng. Trong suốt thế kỷ 20, thế kỷ nở rộ của tư tưởng, chúng ta chưa có nổi một tác phẩm nghị luận có giá trị. Hình ảnh của ông Hồ Chí Minh, do chính ông thuật lại, vừa đọc xong một tuyên ngôn của Đảng Cộng Sản Pháp đứng dậy, đi lại bồn chồn trong phòng và nói một cách gần như mê sảng: "Đây rồi! Đây rồi! Đây chính là con đường cứu nước!", tố giác một cách tàn nhẫn sự thấp kém về trí tuệ của chúng ta. Chúng ta không có những nhà tư tưởng để hướng dẫn trong những khúc quanh lớn của lịch sử thì làm sao tránh khỏi suy nghĩ nông nổi và hành động mù quáng? Và đã không có đồng thuận về tư tưởng thì chúng ta lấy gì làm mẫu số chung để kết hợp thành lực lượng? Như thế làm sao chúng ta tránh khỏi bị khống chế bởi một thiểu số có được sự hướng dẫn hoặc đỡ đầu của một thế lực bên ngoài?

Cuộc chiến này đã xảy ra và đã kéo dài như vậy chính vì chúng ta đã không giải đáp nổi bài toán dân chủ hóa. Ý thức hệ Khổng Giáo sụp đổ để lại một khoảng trống và chúng ta đã bâng khuâng giữa hai khuôn mẫu: một bên là khuôn mẫu dân chủ, một bên là khuôn mẫu cộng sản.

Khuôn mẫu dân chủ dĩ nhiên là hơn hẳn, nhưng nó đã không có một lực lượng thực sự dân chủ bảo vệ và do đó không tranh thủ nổi sự ủng hộ của quần chúng. Vả lại nó đã do các thế lực ngoại quốc áp đặt đồng thời với những người lãnh đạo vừa không tin tưởng ở dân chủ vừa không có ý thức dân tộc. Cuối cùng nó chỉ là dân chủ hình thức, bệnh hoạn và gian trá, hoàn toàn xa lạ với quần chúng.

Ngược lại, khuôn mẫu cộng sản có một đội ngũ cán bộ kiên trì. Nhưng ưu điểm lớn nhất của nó là ở chỗ về bản chất nó là một phong trào thủ cựu. Sự kiện không có nhà chính trị Việt Nam nào nhìn thấy điều này cũng một lần nữa tố giác sự yếu kém về tư tưởng chính trị của Việt Nam. Tuy cũng xuất phát từ phương Tây nhưng chủ nghĩa cộng sản cũng chỉ là một thứ Khổng Giáo cải tiến. Nó cũng giáo điều, độc tôn, cũng chủ trương độc tài tuyệt đối, cũng khống chế tư tưởng, cũng phủ nhận chỗ đứng của cá nhân và xã hội dân sự, cũng cấm đoán khắc nghiệt mọi xét lại, cũng phân chia giai cấp, cũng bài xích thương mại, cũng vừa là một hệ thống chính trị vừa giống như một tôn giáo. Cả hai hệ thống cũng đều chỉ sản sinh ra các chế độ bạo ngược và cuối cùng cũng giống nhau ở lời biện hộ sau khi thất bại: đó là áp dụng sai chứ không phải lý thuyết sai. Sự cải tiến từ Khổng Giáo tới chủ nghĩa cộng sản là ở chỗ chủ nghĩa cộng sản bênh vực và tôn trọng những người cùng khổ hơn và sự tôn trọng này không phải là hoàn toàn giả dối và mị dân như những người chống cộng cực đoan không ngừng rêu rao. Nó cũng không chà đạp nhân quyền bằng Khổng Giáo, nó kỳ thị ba đời nhưng không tru di tam tộc. Nó cũng văn minh hơn, mở rộng sự quan tâm đến các vấn đề khoa học, kỹ thuật, kinh tế. Chính vì nó gần gũi với văn hóa Khổng Giáo truyền thống và lại còn hơn Khổng Giáo mà nó dễ tranh thủ được quần chúng hơn, trong khi những người lãnh đạo phe quốc gia xuất hiện dưới mắt quần chúng như những con người lai căng và mất gốc. Thật là khờ khạo khi mọi trí thức quốc gia, trong cũng như ngoài chính quyền, đều đề cao Khổng Giáo mà không ý thức được rằng họ đang gián tiếp tuyên truyền cho cộng sản, bởi vì nếu Khổng Giáo được coi là đúng và tốt thì chủ nghĩa cộng sản, một thứ Khổng Giáo đã được cải thiện, phải được coi là rất đúng và rất tốt.

Nhưng lý do đã khiến phe quốc gia không có được một lực lượng dân chủ và những nhà lý luận dân chủ có sức thuyết phục? Không phải vì dân chủ là một khái niệm quá phức tạp, vả lại đã có nhiều người Việt Nam hấp thụ được một cách nhanh chóng những kiến thức rất phức tạp. Lý do thực sự là vì dân chủ trước hết là một nếp sống và một văn hóa trong khi tất cả trí thức Việt Nam đều được đào tạo theo nếp sống và văn hóa Khổng Giáo, càng trí thức bao nhiêu ảnh hưởng Khổng Giáo càng nặng bấy nhiêu, mà một khi đã mang nặng ảnh hưởng của Khổng Giáo rồi thì những biện luận về dân chủ và phê phán chủ nghĩa cộng sản chỉ có thể là gượng gạo. Giữa dân chủ và Khổng Giáo phải dứt khoát chọn một. Không phải là một ngẫu nhiên nếu các chế độ cộng sản Châu Á hiện nay muốn phục hồi chỗ đứng của Khổng Giáo.

Vào lúc này, di sản cụ thể nhất của Khổng Giáo là gì? Đó là cái tâm lý ở ẩn, cầu an, tránh gian nguy, nhân sĩ, chờ thời, thủ cựu, vệ đạo, thù ghét nghĩ lại và xét lại, những tính xấu đã được Khổng Giáo trong hàng ngàn năm tôn lên làm những giá trị đạo đức và đã ăn rễ vào con người. Tâm lý đó đang ngăn cản sự hình thành một kết hợp dân chủ để đương đầu và đánh bại chế độ độc tài đảng trị. Nhưng hình như một số rất đông trí thức Việt Nam vẫn còn chưa nhận thức được sự cần thiết của một cố gắng tư tưởng mãnh liệt để vượt qua rào cản của quán lực văn hóa và tâm lý. Cơn chấn động 30-4-1975 đã giúp chúng ta rút ra được một số kết luận đúng nhưng chúng ta vẫn chưa rút ra được kết luận quan trọng nhất.

Đừng để lịch sử lặp lại

Sau thế chiến II, tại Đông Á đã có hai nước, Việt Nam và Hàn Quốc, có tầm cỡ và văn hóa gần như nhau bị chia cắt bởi cùng một lằn ranh ý thức hệ. Trong cả hai nước chế độ cộng sản miền Bắc đã tấn công để thôn tính chế độ dân chủ non trẻ ở miền Nam. Trong cả hai trường hợp, Hoa Kỳ đã can thiệp mạnh mẽ bảo vệ miền Nam. Nhưng kết quả hai cuộc chiến đã kết thúc khác hẳn nhau và ngày nay chắc không còn ai đủ ngụy biện để cho rằng kết thúc Việt Nam có lợi cho người Việt hơn là kết thúc Hàn Quốc cho người Hàn. Điều này đủ để những người đã đóng góp cho "chiến thắng chống Mỹ" có một thái độ khiêm tốn hơn. Nhưng một câu hỏi khác, đặt ra cho mọi người, là tại sao hai cuộc chiến rất giống nhau đó lại kết thúc

một cách khác hẳn nhau? Ở đây câu hỏi, quan trọng hơn câu trả lời, và cũng đủ để khiến mọi người có thái độ khiêm tốn hơn.

Kẻ viết bài này chỉ xin đính chính một số ngộ nhận. Trái với một quan niệm rất lan tràn, Hàn Quốc không giống Việt Nam. Ảnh hưởng của Trung Quốc và Khổng Giáo kém hẳn Việt Nam. Họ độc lập trong gần suốt dòng lịch sử từ hai mươi thế kỷ nay. Họ đã có một nền văn hóa dân tộc riêng từ rất lâu đời. Mức phát triển về khoa học, kỹ thuật của họ hơn hẳn chúng ta. Nhưng nét nổi bật nhất là về cố gắng tư tưởng thì từ lâu họ hơn ta rất xa. Chính vì thế mà sự hưởng ứng đối với phong trào cộng sản đã yếu hơn, sức đề kháng đối với cộng sản đã cao hơn và ý chí đấu tranh cho dân chủ cũng mạnh hơn hẳn. Người Hàn Quốc đã không tình cờ may mắn mà giữ được nền dân chủ và ngày nay trở thành cường quốc kinh tế thứ 11 trên thế giới. Ngược lại chế độ cộng sản và tình trạng bế tắc hiện nay của Việt Nam cũng không phải là một sự ngẫu nhiên mà là hậu quả hầu như tất yếu của sự thiếu vắng tư tưởng nói chung và tư tưởng chính trị nói riêng.

Không, tư tưởng chính trị không phải là một xa xỉ phẩm mà là một nhu yếu phẩm đối với một dân tộc. Cố gắng tư tưởng chỉ bắt đầu một cách giản dị như sự chấp nhận tự do phát biểu và không nóng mặt nổi giận trước một ý kiến khác lạ. Nó cũng không trừu tượng mà chỉ cụ thể như một phương châm chắc nịch cần được đưa vào hiến pháp Việt Nam sau này là ở Việt Nam không có những ý kiến cấm nêu ra và cũng không những đề tài cấm bàn đến.

Đừng để lịch sử lặp lại.

Năm 1533 người giáo sĩ phương Tây đầu tiên tới Việt Nam truyền bá thông điệp Ki-Tô. Tiếp đó là những giáo sĩ khác và những thương nhân đem theo hàng hóa và, cùng với hàng hóa, một nếp sống mới và một văn hóa mới. Cuối thế kỷ 17 số người theo đạo Thiên Chúa ở Việt Nam, cả Đàng Trong lẫn Đàng Ngoài, đã lên tới 10%, điều này cần được nhắc lại cho những người thường phỉ báng đạo công giáo là đã đến Việt Nam theo gót giày của quân xâm lược Pháp, bởi vì người Pháp đã chỉ áp đặt ách đô hộ lên Việt Nam vào cuối thế kỷ 19 sau một cuộc chinh phục khá nhanh chóng và từ đó tỷ lệ người Việt Nam theo đạo công giáo (8% hiện nay) đã giảm hẳn đi chứ không tăng lên, nhưng điều này cũng cần được nhắc lại để ý thức được rằng ảnh hưởng của văn hóa phương Tây tại nước ta đã khá mạnh vào cuối thế kỷ 17. Khổng Giáo, nền tảng của chế độ quân quyền tuyệt đối đã lung lay và không còn khả năng để bảo vệ sự bền vững của trật tự cũ nữa. Nhưng sự yếu kém về tư tưởng của chúng ta đã không cho phép chúng ta thích ứng được với tình huống mới và nhìn ra một hướng đi phù hợp với mình. Chế độ quân chủ chuyên chế vẫn còn tồn tại trên cả hai miền Nam-Bắc, nhưng ngày càng mất nội dung và sức mạnh, cuối cùng chỉ còn là những hư cấu trong lúc, vẫn do sự thiếu vắng tư tưởng chính trị, chúng ta không tìm ra được giải pháp thay thế. Trong cả hai xã hội phân rã đó loạn lạc nổi lên khắp nơi, đạo đức sa sút và lòng người ly tán. Khoảng trống chính trị đã cho phép loạn quân Tây Sơn, một đám loạn quân thuần túy, không có bất cứ một dự án chính trị nào dựa vào tổ chức và sự táo bạo mà nắm được chính quyền, cai trị một cách tàn bạo để rồi sau cùng cũng bị tiêu diệt một cách tàn bạo. Vua quan nhà Nguyễn cũng không đủ trí tuệ để nhận thức được rằng họ tiếp thu một đất nước tan hoang và đang sống trong một khúc quanh lịch sử trọng đại. Họ đã chỉ biết đi theo đường xưa lối cũ, ngoan cố theo đuổi một ý thức hệ Khổng Giáo đã hoàn toàn phá sản. Kịch bản suy sụp và phân rã lại tái diễn một lần nữa. Chúng ta đều biết những gì đã xảy ra sau đó: ngoại thuộc, chiến tranh, rồi cộng sản, nghèo đói, lạc hậu và bế tắc.

Chúng ta không phải là nước Châu Á duy nhất bỡ ngỡ và phản ứng vụng về trước người phương Tây vào thế kỷ 17 nhưng ít ra họ đã biết rút ra một số nhận định, đã biết thích nghi chế độ với thực tại xã hội đã không sụp đổ trong bạo loạn như nước ta để rồi sau đó còn có thể tiếp tục tìm hiểu thêm. Chúng ta đã quá yếu kém về nhận thức chính trị. Có thể một phần là do cuộc phân tranh Trịnh-Nguyễn đã làm kiệt quệ mọi sinh lực nhưng nguyên nhân chính vẫn là nền văn hóa ngâm vịnh nhàn dư, trong đó tư tưởng chính trị hoàn toàn vắng mặt. Ba mươi năm Tây Sơn đã là một đại họa cho nước ta: đói kém, giết chóc, các thương nhân nước ngoài bỏ đi hết và chúng ta rơi trở lại vào bóng tối dày đặc. Điều này giải thích tại sao sau này vua quan nhà Nguyễn vào cuối thế kỷ 19 đã phản ứng một cách mù quáng như chưa từng hiểu biết gì về phương Tây, khác hẳn với các chính quyền Châu Á khác.

Ngày hôm nay chúng ta đang ở trong một tình trạng tương tự như thời cuối Trịnh-Nguyễn và thời cuối triều Nguyễn: một chế độ dựa trên một ý thức đã bị đào thải đang dần dần mất hết nội dung và đang đi dần đến khủng hoảng. Khủng hoảng kinh tế, xã hội và cả khủng hoảng nội bộ. Tuy vậy chế độ này sẽ không sụp đổ vì khủng hoảng kinh tế, nó cũng sẽ không sụp đổ vì khủng hoảng nội bộ. Tình hình sẽ chỉ thay đổi nếu có một lực lượng xuất hiện như một giải pháp thay thế. Nếu không chế độ sẽ chỉ mục nát thêm kéo theo sự suy sụp và phân rã của chính đất nước. Đến một lúc nào đó khi chính quyền hoàn toàn chỉ còn là một hư cấu thì tất cả có thể xảy ra. Một băng đảng nào đó nhờ thủ đoạn và táo bạo hay được sự yểm trợ của một thế lực ngoại bang có thể lại nắm được chính quyền và mở đầu một giai đoạn hỗn loạn có thể kéo dài rất lâu.

Ngày 30-4-1975, những biểu ngữ "Chủ nghĩa Mác-Lênin bách chiến bách thắng muôn năm" được dựng lên khắp đường phố Sài Gòn trong những tiếng reo mừng của những người cộng sản vừa chiến thắng. Nhưng vào thời điểm đó, về mặt tư tưởng, chủ nghĩa này đã gần như bị bác bỏ. Những tiếng nói phản kháng đã xuất hiện ngay tại Liên Xô và đã có mùa xuân Tiệp Khắc. Một lần nữa sự lạc hậu thê thảm về tư tưởng của Việt Nam lại được phơi bày. Những biến cố đáng buồn trong gần bốn thế kỷ qua kế tiếp nhau như một chuỗi hột mà sợi dây xuyến vẫn là sự kém cỏi về nhận thức chính trị. Có bao nhiêu người Việt Nam ý thức được như vậy?

Kỷ niệm hai mươi lăm năm ngày 30-4 là dịp để chúng ta nhìn lại đất nước và suy tư để tránh cho những thảm kịch đừng lặp lại. Trong lịch sử của các dân tộc, những nguy cơ được dự báo trước thường ít xảy ra, chính vì chúng đã được dự báo trước.

Nguyễn Gia Kiểng

Những chuyển động một phần tư thế kỷ (30-4-1975 - 30-4-2000)

Bùi Tín

* Đổi thay không ít, biến dâu quá nhiều * Những cái đầu không đổi * Hai lời cam kết hão *
* Sắp xếp lực lượng mới * Cuộc đấu tranh mới chống độc đoán *

25 năm trước, người Việt hoài vọng: hòa bình, thống nhất, đoàn tụ, xây dựng đất nước phồn vinh.

Vậy rồi mà hòa bình chẳng có: chiến tranh với Cam-bốt, với Trung Quốc. Thống nhất, để rồi lại chia cắt: người Việt trong nước và hai triệu người Việt ở nước ngoài. Phồn vinh vẫn còn xa lắc xa lơ. Bình quân thu nhập đầu người năm 1999 là 340 USD, vẫn chưa qua ngưỡng cửa nghèo khổ theo thống kê của Liên Hiệp Quốc 365 USD/năm (mỗi ngày một đô la)! Bầu cử tự do ở Cam-bốt, ở Thái Lan, ở Nam Dương, ở Đài Loan; còn ở Việt Nam thì *không.*

Trong nước, từ hôm 10-3-2000 đã mở đầu 50 ngày kỷ niệm đại thắng mùa xuân 1975 ở thị xã Buôn Ma Thuột, để kết thúc ngày 30-4-2000 ở Sài Gòn và Hà Nội. Cờ xí đầy đường. Loa phóng thanh hết cỡ. Nhạc quân hành ầm ĩ. Báo chí đọc lên đầy câu chữ oang oang. Người dân thường dửng dưng. Họ lo âu về cuộc sống: thất nghiệp tăng, làm ăn gay go, bất công xã hội lan rộng. Người ăn chẳng hết, kẻ lần không ra. Rượu mừng kỷ niệm pha qua nhiều chất đắng, sao nuốt nổi! Đảng trịnh trọng thề thốt hồi 1991 (đại hội 7) rằng 10 năm tới tăng gấp đôi thu nhập theo đầu người (từ 200 lên 400 USD) thì năm 1999 chỉ đạt 340 USD! Cùng 13 nước nghèo khổ nhất đội sổ, so với gần 200 nước trên thế giới. Đảng cùng thề thốt sẽ thu hẹp khoảng cách so với các nước láng giềng để Việt Nam không còn tụt hậu nữa. Đến nay, sau 10 năm, bình quân đầu người nước Thái Lan không còn nhỉnh hơn Việt nam đôi chút như hồi 1976, mà đã gấp sáu lần Việt Nam (2.000 USD) rồi! Đến như Philippines cùng đã đạt 1.000 USD, chưa nói đến Nam Hàn đạt 7.800 USD và Đài Loan 11.000 USD (gấp 32 lần Việt Nam)...

Đáng lẽ những người lãnh đạo đảng cộng sản khi kiểm điểm hai chỉ tiêu cơ bản này phải đỏ mặt lên vì xấu hổ và nhục nhã, cúi gầm mặt xuống để tạ tội với nhân dân thì họ vẫn giả tảng lờ đi hai lời hứa danh dự 10 năm trước, lại còn đổ lỗi cho cuộc khủng hoảng Châu Á! Đã thành tật, họ vơ vào mình mọi thành tích của dân và đổ cho đế quốc phản động mọi tai ương và thất bại. Đến bao giờ các vị lãnh đạo Việt Nam có thể trở nên người lương thiện?

Nhớ lại 10 năm, từ 1975 đến 1985, là *10 năm thê thảm nhất* của đất nước. Cải tạo vội vã. Hợp tác hóa chớp nhoáng. Đánh đổ Khmer Đỏ (điều cần và nên làm) nhưng chiếm đóng 10 năm (rất tệ hại) với 50.000 lính trẻ bỏ mạng, 200.000 người thương tật (phần lớn cụt một hoặc hai chân do mìn). Xua đuổi người Hoa. Bán bãi thu vàng, gây lên sự kiện thuyền nhân (boat people) bi thảm. Cả nước đói. Năm 1980 lạm phát phi mã, 480%.

Năm 1986, đảng buộc lòng tìm lối thoát qua *đổi mới.* Nhưng đổi mới không toàn bộ, không nhất quán. Vừa run vừa đổi. Cho nên đổi mà không đổi hẳn. Mới mà vẫn cũ, có mặt không mới đến một ly (như độc quyền độc đảng, dân chủ đảng trị, đảng chọn dân bầu). Xã hội thay đổi lớn. Ăn mặc, mua bán khác trước. Sửa chữa, xây dựng nhà cửa, đường xá; buôn bán tấp nập, đồng đô la trước kia là bất hợp pháp, nay lan tràn khắp. Phong tục tập quán thay đổi, hàng hóa tràn ngập. Lương viên chức, sĩ quan tăng đáng kể. Xã hội tiêu thụ phát triển. Thế nhưng, do độc quyền đảng trị, luật pháp không nghiêm: bắt người vô tội, kẻ bị án vẫn ung dung ở ngoài nhà tù. Bất bình đẳng nặng nề hơn trước. Chênh lệch giàu nghèo tăng nhanh, nông thôn kém xa thành thị. Vùng trung du, vùng núi nghèo khổ. Cái khối u ác tính doanh nghiệp nhà nước vẫn được duy trì. Đảng tách rời nhà nước chỉ là hình thức, còn thực chất là *đảng thâm nhập nhà nước,* nắm chặt các nguồn lợi và tài nguyên quốc gia; bộ máy kinh tế tài chánh của đảng trở thành trùm tư bản tài chánh, con bạch tuộc khổng lồ hút hết máu của nền kinh tế quốc dân; phục vụ hệ thống quan lại của đảng trên lưng còng gày guộc của nhân dân lao động. Các nhà lãnh đạo leo lẻo: đổi mới, xóa đói giảm nghèo, xã hội bình đẳng văn minh, đất nước phồn vinh chỉ để cho người khác nghe cho bùi tai, còn họ, họ thả sức vơ vét, mà lòng tham, túi tham thì không đáy, càng giàu càng hám của, đến đâu cho vừa, mức nào là cùng! Họ bám chặt độc quyền đảng trị là vì thế. Đặc quyền có sức quyến rũ, thôi miên họ, thành tầng lớp tư sản đỏ hoang dã, độc ác, lắm mưu ma chước quỷ, tàn bạo, như nhà văn Dương Thu Hương nhận xét, vượt xa những tầng lớp bóc lột cai trị đất nước từ xa xưa đến nay, kể cả thời phong kiến, thực dân. Những bộ mặt béo ụ mà u tối, một nhóm mặt dày trơ trên và trâng tráo.

Trong thời mở cửa, đổi thay sâu sắc nhất là trong nhận thức của đông đảo nhân dân đứng ngoài quyền lực. Còn ít thay đổi và không thay đổi là đầu óc các ông già của đảng độc quyền.

Đúng vào dịp kỷ niệm 25 năm ngày 30-4-1975, đảng độc đoán trước *ngã ba đường.* Lùi lại thì không còn đất. Không thể trở lại đường cũ, đóng cửa lại bế quan tỏa cảng, đoạn tuyệt với thế giới. Dừng lại thì nguy to, những thành tựu về kinh tế thu vén được từ 15 năm, đặc biệt là thời kỳ phát triển tương đối cao 1992 đến 1995, sẽ tiêu tan hết. Đất nước sẽ trì trệ thêm, mất đà thêm. Năm 1999, tỷ lệ phát triển thực tế là 3,2%, trừ đi dân số phát triển mỗi năm 2,2%, cho nên thực chất là phát triển *có 1%,* một tỷ lệ không có người Việt Nam nào có thể chấp nhận. Vì với tỷ lệ phát triển thực chất dưới 1% thì đại đa số nhân dân sẽ sống thoi thóp, sống không ra sống.

Khi các quan chức đảng, nhà nước vẫn thả sức hưởng lạc, thì điều gì sẽ xảy ra? Chỉ có *một con đường duy nhất* là phải dấn mình vào một chặng *đổi mới đợt hai:* giải thể quy mô lớn các cơ sở quốc doanh cồ lỗ, cải tổ cơ bản hệ thống ngân hàng lạc hậu, trả lại công dân những quyền tự do của xã hội công dân, thực hiện bước đầu tự do báo chí, ngôn luận, tự do tôn giáo và bầu cử tự do trên một nền chính trị đa nguyên, như Thái

Lan, Cam-bốt, Philippines, Đại Hàn, Đài Loan vừa mới làm. Có nghĩa là đảng phải chịu lùi (thật ra là *tiến lên* theo trào lưu của thế giới văn minh). Đảng đã đến lúc không thể không trả lại tự do cho nhân dân, cho xã hội. Lẽ ra phải tính đến điều này từ 25 năm trước, hoặc từ đại hội 6, 14 năm trước. Đến nay đã là quá muộn. Nhưng muộn còn hơn không. Cho nên phần đổi mới trước mắt là phần đổi mới khó khăn nhất vì đầy xương xẩu chẳng ngon lành gì, cùng là "đau đớn" nhất đối với những kẻ đã quen thói độc đoán, quan liêu và tham nhũng kéo dài. Thế nhưng sự lột xác nào chẳng đau đớn! Điều an ủi duy nhất đối với họ là họ có thể thành người lương thiện, và từ đó có thể được nhân dân khoan dung.

Hiện nay, nhóm bảo thủ giáo điều trong bộ chính trị đang chịu *sức ép* đáng kể trong *nội bộ đảng;* một *sức ép* mạnh hơn là sức ép crescendo *trong xã hội,* ngày càng rõ rệt của số cán bộ, trí thức, văn nghệ sĩ, các cụ về hưu, tuổi trẻ, trong đó nổi lên các nhân vật phát ngôn sáng suốt và dũng cảm: Trần Độ, Nguyễn Thanh Giang, Dương Thu Hương, Hoàng Minh Chính, hòa thượng Quảng Độ, linh mục Chân Tín, Bùi Minh Quốc, Hà Sĩ Phu, Hoàng Tiến, Bùi Ngọc Tấn...; thêm nữa là sức ép của các chủ nợ lớn và nhà đầu tư lớn như WB, FMI, ADB (Ngân Hàng Phát Triển Châu Á), của các chính phủ dân chủ, của Liên Hiệp Quốc, của dư luận thế giới. Sức ép mãnh liệt nữa là của *các sự kiện* xung quanh ta mang tính qui luật của thời đại, không thể không làm cho nhóm lãnh đạo bảo thủ cổ lỗ giật mình thon thót, ăn ngủ không yên: vụ hạ bệ đột ngột tướng Suharto hống hách một thời; vụ tên độc tài Pinochet bị cầm chân ở London; các cuộc bầu cử tự do được quốc tế quan sát kỳ ở Cam-bốt, rồi Thái Lan, rồi Philippines, cả ở Iran, và mới đây ở Đại Hàn và gần nhất ở Đài Loan. Không có gì hấp dẫn người dân Việt Nam mất tự do bằng những sự kiện ấy.

Trông người lại nghĩ đến ta. Thì ra cái đảng tự nhận là *đầu tàu* của cách mạng Việt Nam lại là cái *phanh hãm* tệ hại, là *cản trở* nặng nề cho tự do và phát triển, là cái *ách* trên cổ nhân dân! Thật chua xót, thật đắng cay cho nhân dân, cho các đảng viên bình thường còn có ít nhiều lương tâm, những con người tử tế bị dắt dẫn sai lạc, nay nhận ra được sự cô đơn của đất nước nghèo khổ, mất tự do, như một ốc đảo nằm giữa một đại dương phát triển, phồn vinh và tự do sáng tạo. Lựa chọn nào đây?

Cuộc họp đặc biệt của ban chấp hành trung ương đảng nhằm thông qua văn kiện chuẩn bị cho *Đại Hội IX* ấn định vào quí 1 năm 2001 đang diễn ra và từ tháng 6 này đã khởi động các đại hội cơ sở để thảo luận và bầu các đại biểu đi dự các đại hội cấp trên: huyện, tỉnh và thành phố, ngành... Thời gian gấp lắm rồi. Nếu mấy cái đầu chậm tiến, u mê vì đặc quyền, nắm quyền sinh quyền sát trong bộ chính trị vẫn ù lì, mất hết liên hệ với cuộc sống, run chân không dám tiến lên dù những bước nhỏ, thì mặt đất sẽ rung chuyển dưới chân họ. Khi nhân dân sống cảnh cùng khốn, và nhận ra nguyên nhân của tình trạng bi đát và thân phận tôi đòi của mình, nhận ra thủ phạm, thì điều gì sẽ xảy ra? Ai có thể bưng bít được thông tin, ngăn chặn được suy luận trong triệu triệu cái đầu của đồng bào ta? Bị o ép nặng nề, kềm kẹp bởi loa, đài, báo chí quen ăn nói oang oang mà rỗng, nói dối thành thần, người dân đứng thẳng, ngẩng cao đầu, sẽ nói lên tiếng nói của mình: "Đủ rồi! Các người không được làm điều bất nhân, phi pháp nữa!". Và dân sẽ có muôn vàn sáng kiến để hành động...

Theo tôi bắt mạch, và dự đoán: nhóm lãnh đạo đầu sỏ sẽ cố cường lại tình thế bi đát, cố mua thời gian thêm bằng một vài mi-ni đổi mới chập chờn, "giả bộ", làm ra vẻ vẫn đi tiếp bằng hứa hão trên con đường đổi mới, chỉ để duy trì dòng chảy "đô la" mức độ thấp, giả đò vẫn mặn mà với hiệp định buôn bán Việt-Mỹ, chờ cho đến điều gì xảy đến trong và sau *Đại Hội 9.*

Điều gì vậy? Sẽ có thể là một sự đổi mới trong cơ quan lãnh đạo, trong nhóm cầm đầu đảng, thuộc một thế hệ mới. Chấm dứt hẳn thế hệ nối dậy và chiến tranh, chống Pháp và chống Mỹ bằng súng đạn, thế hệ cách mạng của nông dân. Chấm dứt hẳn thế hệ đi dép lốp, đánh du kích và dùng máy bay phản lực, tên lửa theo kiểu du kích. Sẽ đi vào thời kỳ mới, có báo chí tự do và bầu cử tự do với những bước đi ban đầu. Lớp người thuộc thế hệ 40 đến 60 tuổi sẽ cầm vận mệnh đất nước.

25 năm trì trệ mất đà vô tích sự, đổi mới oái oăm để bước vào một khởi đầu của vận nước, dưới sức ép từ mọi phía, từ thời đại mới. Đảng cộng sản được ghi vào tự điển Guiness là kẻ quán quân về lãng phí thời gian của dân tộc. Nếu không chịu *đổi mới về chính trị,* nhóm giáo điều bảo thủ sẽ dẫn dân tộc vào ngõ cụt, và cuộc sống tự nó sẽ mở đường, cuốn băng đi trở ngại bằng những cơn hồng thủy tai hại nhưng cần thiết. Ta hãy chờ xem.

Trong tình thế bất bình sôi sục mang vẻ âm thầm của đất nước, *cộng đồng người Việt ở hải ngoại* làm gì? Hai triệu con em gốc Việt khá thành đạt trong kinh doanh, học hành, hiểu biết rải ra khắp các khu vực của thế giới. Nhiều người Việt trẻ làm rạng danh nòi giống Tiên Rồng trên đất lạ.

Thế nhưng *sức nặng* của cộng đồng góp vào cuộc đấu tranh nhằm *kết thúc chế độ độc đoán ở trong nước, mở ra kỷ nguyên tự do dân chủ?* Còn quá nhẹ! Chẳng lẽ chỉ có hơn một tỷ đô la một năm gởi về giúp bà con thân thích?

Vì sao? Vì lực lượng tản mạn, lại còn chia rẽ, kình địch lẫn nhau, trống đánh xuôi, kèn thổi ngược. Đường lối đấu tranh nhìn chung và phần lớn là không đúng hướng, biện pháp đấu tranh không hiệu quả. Tốn công của, mất thời gian! Chẳng ai bảo được ai. Đáng buồn, đáng trách nhất là sống trong các xã hội *dân chủ* mà tật độc đoán, chuyên quyền, lạm dụng danh nghĩa (nhân danh nhân dân, nhân danh cộng đồng, nhân danh chính nghĩa quốc gia...) rất bừa bãi, coi thường luật pháp, kỷ luật... và có bệnh nặng mà không biết, bệnh tạm gọi là cuồng hận, giận quá mất khôn, thù quá hết tính! Các nhóm lãnh đạo cộng đồng phần lớn giống hệt nhóm lãnh đạo độc đoán giáo điều của đảng cộng sản: coi thường cấp dưới và đồng bào; hám ngôi thứ, địa vị; tự cao tự đại, ăn nói hàm hồ; ham hình thức, coi nhẹ nội dung, bất chấp hiệu quả. Tự coi mình là chân lý. Hay vu cáo, chụp mũ, không quen đối thoại, phục thiện. Nhóm giáo điều Hà Nội từng vơ đũa cả nắm, tất cả là ngụy tuốt, là Việt gian, là tay sai đế quốc tuốt luốt. Còn các vị bô lão trong cộng đồng cũng coi phía bên kia là cộng sản tuốt luốt, phải loại bỏ hết, phải quang phục quê hương, phải giải phóng đất nước, phải chống cộng đến cùng.

Đến bao giờ các vị cầm đầu cộng đồng ta ở hải ngoại mới hiểu rằng phải hiểu thật rõ tâm tư, nguyện vọng của đại

khối đồng bào trong nước 79 triệu con người trong cuộc đấu tranh nhằm chấm dứt ách thống trị của nhóm độc đoán cầm quyền; và nay là cuộc *đấu tranh mới mẻ, sắp xếp lực lượng mới, biện pháp đấu tranh mới, mục tiêu mới* khác hẳn 25 năm trước.

Không thể đấu tranh bằng cảm tính, thiếu trí tuệ và thiếu khôn ngoan, chỉ phí sức đồng bào. Các kiểu hò hét, chửi bới, mặt mũi hồng hào, đập phá cờ ảnh... chẳng có mấy tác dụng. Hà Nội rất thích thú với kiểu đấu tranh ấy. Đồng bào trong nước chẳng mấy ai quan tâm, vì nó chỉ thích hợp với thời chiến tranh. Biện pháp đấu tranh không bạo lực về cơ bản là *đấu lý*. Là đọ sức trong đối thoại, trong lập luận, lý lẽ, lấy công luận trong nước và thế giới làm trọng tài. Là khéo vận động dư luận, vận động các tổ chức quốc tế, vận động Liên Hiệp Quốc, vận động các chính phủ dân chủ cô lập chính quyền độc đoán chà đạp nhân quyền.

Nhóm lãnh đạo giáo điều, bảo thủ, tham nhũng ở trong nước đã *lãng phí* thời gian của đất nước trên 25 năm. Đất nước đổi thay khá nhiều nhưng ách độc đoán không hề đổi. Ở nước ngoài các lực lượng cổ hủ độc đoán kìm kẹp cộng đồng ta cũng lãng phí thời gian của cộng đồng 25 năm. Sống trong một xã hội dân chủ, họ vẫn là những vị kỳ mục, quan lại hám quyền lực, thiếu trí tuệ thời đại. Họ vẫn cứ y như 25 năm trước. Đối với họ, dường như lịch sử đứng nguyên 25 năm. Nước chảy dưới chân cầu bao nhiêu rồi mà họ vẫn còn cay cú thua trận, làm như trên đời không có chuyện gì khác sau đó.

Thế nhưng thế hệ trẻ, bắt tay cùng không ít anh chị em trí thức có tâm huyết và trí tuệ đang bật dậy giành lại quyền hướng dẫn cộng đồng để hướng dẫn cuộc đấu tranh chính trị của cộng đồng đi đúng hướng, hòa nhịp chặt chẽ với cuộc đấu tranh của đồng bào trong nước, đạt hiệu quả thiết thực. Trong cộng đồng, Tập Hợp Dân Chủ Đa Nguyên là một tổ chức thích hợp như thế. Do hiểu rõ thời đại mình, hiểu rõ đồng bào mình ở trong nước, có mục tiêu đúng và biện pháp đấu tranh đúng, Tập Hợp Dân Chủ Đa Nguyên đang lớn mạnh với thời gian. Chúng ta không thể để những kẻ độc đoán phản thời đại, ở trong và ngoài nước, phí phạm thời gian của dân tộc ta hơn nữa.

Bùi Tín

Cuộc phỏng vấn Bùi Tín trên đài France 2

LTS: Sáng thứ sáu 28-4-2000, lúc 7 giờ 45 sáng, đài truyền hình France 2 đã phỏng vấn ông Bùi Tín trong chương trình Les Quatre Vérités *(Bốn Sự Thật) do Gérard Morin thực hiện, để nói về ngày 30-4-1975. Cùng đi với Bùi Tín có Nguyễn Văn Huy, thành viên Tập Hợp Dân Chủ Đa Nguyên. Cũng nên biết là mỗi buổi sáng chương trình* Quatre Vérités *được trên 20 triệu người Pháp theo dõi. Gérard Morin, giám đốc tin tức buổi sáng của France 2, chỉ mời những nhân vật quan trọng đến nói trong vòng 7 phút về một sự kiện thời sự. Sau đây là nguyên văn buổi phỏng vấn truyền hình.*

Gérard Morin: Chào ông Bùi Tín, ông là tác giả cuốn *La face cachée du régime* [Mặt trái của chế độ] mới ra. Gần đến ngày 30-4, ông là người anh hùng trong sự kiện này. Ông là đại tá, nhà báo, ông ở Paris từ 1990. Ông vẫn cảm nhận là người của miền Bắc Việt Nam thắng trận?

Bùi Tín : Xin lỗi ông, tôi không nhận chữ "anh hùng". Ngẫu nhiên tôi là sĩ quan cao cấp nhất có mặt trong lúc đó, tôi không có nhiệm vụ làm việc ấy.

GM : Dù sao đó cũng là một việc làm anh hùng chứ?

BT : Điều ấy là chuyện không được dự kiến. Nhưng sự kiện hôm ấy là niềm vui lớn, rất xúc động.

GM : Ông đi với đoàn xe tăng xông vào dinh tổng thống. Ông đã làm gì vào lúc đó?

BT : Tôi quan sát và ghi chép. Điều tôi lo nhất là viết cho xong bài báo tường thuật và gửi bài báo ra Hà Nội.

GM : Ông là một trong số những người đến đầu tiên?

BT : Vâng, trong đơn vị đầu tiên. Vì tôi có cấp bậc cao nhất, các viên tướng chỉ huy chưa đến, các sĩ quan bộ đội thúc tôi vào gặp Big Minh (Dương Văn Minh).

GM : Ông Minh to lớn? Cảm tưởng của ông?

BT : Rất mệt. Nhưng rất phấn khởi.

GM : Đây là chiến thắng của miền Bắc đối với miền Nam?

BT : Không hẳn vậy. Lúc khởi đầu là chiến tranh giành độc lập. Thế rồi chúng tôi bị lôi cuốn vào một kiểu chiến tranh thế giới hạn chế về địa dư, trong đó người Việt Nam giết nhau một cách mù quáng và ngu xuẩn. Chẳng có chỗ cho sự kiêu hãnh nào.

GM : Mấy triệu người đã chết, ai nấy đều biết!

BT : Đúng vậy, chết vì bom đạn Mỹ cũng có. Chết nhiều đến vậy vì chúng tôi để cho các cường quốc nước ngoài và học thuyết ngoại lai chi phối.

GM : Bây giờ ông là một người đối lập. Vì sao?

BT : Vì tôi thất vọng. Một cơ hội lớn bị bỏ qua. Họ đã thay việc hòa giải dân tộc mà họ từng hứa bằng một sự chiếm đóng, hạ nhục tập thể, phân biệt đối xử và bỏ tù hàng loạt.

GM : Có người hoài nghi sự chân thành của ông?

BT : Tôi tin vào điều tôi làm. Tôi ra ngoài để lớn tiếng nói lên sự thật, nói lên những điều phi lý. Như hiện nay làm sao kinh tế thị trường tự do có thể đi đôi với định hướng xã hội chủ nghĩa!

GM : Có phải kinh tế thì mở còn chính trị thì vẫn khép kín như cũ như ông nói trong cuốn sách này?

BT : Đúng. Đó là điều phi lý. Điều phi lý lớn nữa hiện nay là không còn có ai thật sự là người cộng sản, vậy mà chế độ cộng sản mang màu sắc Stalin vẫn còn đó, để làm tê liệt đất nước và quấy rầy nhân dân và cả người nước ngoài, như cô Sylviane Pasquier của tuần san Express bị trục xuất thô bạo chỉ vì muốn gặp bác sĩ Nguyễn Đan Quế, một người đối lập ôn hòa, để phỏng vấn.

GM : Sau đó còn một nhà báo Canada nữa cũng bị trục xuất!

BT : Đúng. Làm sao có thể hòa nhập thế giới trong khi bác bỏ những giá trị phổ cập của thế giới: tự do báo chí, bầu cử tự do, dân chủ...

GM : Ông vẫn liên lạc với gia đình ở Việt Nam chứ?

BT : Thư từ tôi bị kiểm soát chặt chẽ. Điện thoại của vợ tôi vẫn bị cắt, nhưng tôi vẫn liên lạc với gia đình bằng con đường gián tiếp.

GM : Ông có lo sợ cho tính mạng mình không? Có ai đe dọa ông không?

BT : Không. Tôi sống trên đất Pháp. Tôi tin ở việc mình làm.

GM : Ông có sẽ trở về Việt Nam không?

BT : Có chứ. Tôi nghĩ và chuẩn bị trở về trong vòng hai năm nữa. Bây giờ thì tôi cũng trở về được nhưng với điều kiện là tôi sẽ không làm gì, không nói gì; điều mà tôi không chấp nhận.

GM : Cảm ơn và kính chào ông.❑

30-4 : Ngày Sám Hối và Chúc Sinh

Hòa Thượng Thích Huyền Quang

LTS:Sau đây là một lá thơ ngỏ của Hòa thượng Thích Huyền Quang, xử lý thường vụ Viện Tăng Thống Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất, gửi các vị lãnh đạo đảng và nước cộng sản Việt Nam. Xin nhắc lại là Hòa thượng Huyền Quang, 83 tuổi, đã bị lưu đày tại huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi từ 18 năm qua. Đề tựa bài này là của tòa soạn.

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỐNG NHẤT
VIỆN TĂNG THỐNG

Phật lịch 2543 Số 2/VTT/VP

Nghĩa Hành, ngày 21 tháng 4 năm 2000

Đồng kính gửi :
Ông Lê Khả Phiêu, Tổng bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam
Ông Trần Đức Lương, Chủ tịch CHXHCNVN
Ông Phan Văn Khải, Thủ tướng CHXHCNVN
Ông Nông Đức Mạnh, Chủ tịch Quốc hội CHXHCNVN

Thưa quý Ngài,

Từ hơn một tháng qua Đảng và Nhà nước bắt đầu tổ chức ăn mừng ngày kết thúc chiến tranh 30-4-1975. "Đại thắng mùa xuân", "Giải phóng miền Nam", "Thống nhất đất nước", "Độc lập và hòa bình", v.v... sẽ là những đề tài được ca ngợi.

Nhân danh Viện Tăng thống và Hội đồng Lưỡng viện Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất, tôi muốn nói lên những điều mà có lẽ Đảng và Nhà nước sẽ không có cơ hội nhắc tới trong dịp kỷ niệm 25 năm này.

Nghĩ đến những người đã chết và để tâm lo cho gia đình họ, hai điều tôi mong được quý Ngài lưu tâm, là những người tử vong, tàn tật vì cuộc chiến, và quyền sống của người dân với đầy đủ các quyền tự do căn bản chưa được công nhận.

Theo số liệu chính thức của Nhà nước, trong cuộc chiến vừa qua có ba triệu người chết, 300.000 bộ đội mất tích chưa tìm thấy mộ phần. Trong thực tế, số liệu này còn cao hơn gấp bội. Chưa kể hàng triệu người tàn tật, hàng triệu gia đình có con em chết trận không được nâng đỡ hay đền bù xứng đáng. Chưa kể số phận đông đảo binh sĩ tử vong hay tàn tật thuộc miền Nam cũ chưa hề được nhắc nhở như con dân một nước, dù chiến tranh chấm dứt từ lâu, dù lưỡng cực phân tranh trên thế giới đã cáo chung. Chưa kể nạn nhân chết oan ức hoặc bị hành hạ tàn bạo trong thời Cải cách Ruộng đất, mà con số 700.000 người đã được các cán bộ trong cuộc tiết lộ. Chưa kể nạn dân bị tàn sát trong cuộc Tổng tiến công Tết Mậu Thân, đặc biệt tại Huế. Chưa kể trên 100.000 người bị hành quyết trong các Trại Cải tạo, và gần một triệu người bỏ thân trên biển cả khi vượt biển tìm tự do. Biết bao dâu bể thảm sầu trong một bài tính cộng. Đó là những người đã chết hoặc sống trong phũ phàng, quên lãng.

Nhắc đến quyền sống của người dân với đầy đủ các quyền tự do căn bản, tôi chợt nhớ lời tuyên bố của Chủ tịch Hồ Chí Minh: "Độc lập mà dân không được tự do, không được hạnh phúc, thì độc lập không có nghĩa gì". Sự thật ngày nay, 80% nông dân và người lao động sống trong cảnh bần hàn, đói khổ. Sung túc bề ngoài chỉ thấy ở vài thành phố lớn, làm màu mè cho khách du lịch hay những nhà ngoại giao phương Tây, nhằm cầu viện trợ kinh tế. Sung túc nói đây là sung túc trong tham nhũng và chụp giựt của nhau, chứ chưa là đời sống ổn định thái hòa của một xã hội an sinh.

Muốn biết quốc gia thịnh suy như thế nào, chỉ cần nhìn vào đời sống của một người dân thường, một đoàn thể, một tôn giáo. Hiện tại ở nước ta, đoàn thể hay tôn giáo không được quyền tự do tồn tại, và điều 4 trên Hiến pháp quy định sự độc tôn của tư tưởng Mác Lê-nin và độc quyền cai trị của Đảng Cộng sản. Mọi hình thái sinh hoạt của đoàn thể, tôn giáo ngoài chủ nghĩa cộng sản đều bị loại trừ. Con người Việt ở đầu thế kỷ 21 chỉ còn hai chọn lựa : vào nhà tù hay vào guồng máy Đảng. Khổ thay khi vào guồng máy Đảng, con người chẳng còn được hiện hữu theo cá tính tự do của họ. Có miệng không được nói, có đầu óc không được suy nghĩ, có trái tim không được thương yêu nòi giống và quê hương theo quan điểm riêng biệt. Còn vào nhà tù hay trại cải tạo thì được tự do suy nghĩ một mình, tự do ăn nói một mình. Song tự do như thế là tự do di động trong mồ sống, chẳng ai biết chẳng ai hay, vô tích sự với xã hội, nhân quần. Tự do theo kiểu này, khi nhân phẩm đã bị giải thể, có khác chi thứ tự do của loài trùn quằn quại trong lòng đất? Lời tra vấn cho nền văn hiến Việt và cho sự sinh tử cho mỗi con người.

Thưa quý Ngài, là Tăng sĩ Phật giáo, với 83 tuổi đời, tôi không được sống và hoằng dương giáo lý Từ bi của Đức Phật cho đồng bào tôi. Từ dưới thời Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đến Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa ngày nay, tôi chỉ biết mùi vị của nhà tù. Bởi cớ gì một công dân, một người tôn giáo như tôi không được sống trong cảnh tự do? Và qua tôi, một Giáo hội dân lập có truyền thống 20 thế kỷ trên đất nước này, là Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất, không được tự do sinh hoạt, như Công ước quốc tế về các Quyền dân sự và chính trị của Liên Hiệp Quốc quy định và bảo đảm?

Câu hỏi tôi đặt ra đây không là sự oán hận cá nhân hay lời than phiền của một tôn giáo. Mà là lời tra vấn thống thiết về tiền đồ của nền văn hiến Việt, và sự sinh tử cho mỗi con người. Là nạn nhân và chứng nhân lịch sử 55 năm qua, tôi muốn được thấy đất nước đổi thay trong khi mình còn sống. Chứ không muốn từ giã cõi đời với hình ảnh của một chính thể bất biến trong chủ trương

kỳ thị và đàn áp tự do tôn giáo, tự do ngôn luận, tự do báo chí, tự do lập hội cùng mọi quyền tự do căn bản của nhân quyền.

Năm 1950, sống ở Liên khu 5 vào thời Chủ tịch Hồ Chí Minh phát động Cải cách Ruộng đất, tôi đã từng nghe cán bộ và loa phóng thanh ra rả ngày đêm kêu gọi nhân dân tiêu diệt năm thành phần xã hội "Trí, phú, địa, hào, và tôn giáo lưu manh". Mười ngón tay mà chặt mất năm thì còn lại gì? Năm 1951, ông Nguyễn Duy Trinh, Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến Hành chính Liên khu 5, đại diện Chính phủ Trung ương, tuyên bố rằng: "Phật giáo đã đến lúc cáo chung". Ông Trinh nêu đích danh Phật giáo, không nhắc nhở hay công kích các tôn giáo khác. Thế là sang năm 1952, chính quyền kháng chiến bắt quần chúng Phật tử phải rời bỏ hàng ngũ Phật giáo để sáp nhập vào Liên Việt, một tổ chức ngoại vi của Đảng. Tôi phản đối, liền bị bắt giam tại Quảng Ngãi, Hội Phật giáo Cứu quốc của chúng tôi bị giải tán. Nhờ có Hiệp định đình chiến Genève năm 1954, tôi mới được trả tự do. Giấy phóng thích không ghi tôi phạm tội gì.

Sau ngày 30-4-1975, chính quyền Cách mạng lên ngôi, ai cũng tưởng mọi thành phần dân tộc, mọi tầng lớp nhân dân sẽ được yên ổn làm ăn, tự do sinh hoạt trong tinh thần hòa hợp hòa giải ghi trong Hiệp định Paris. Nhưng không, chuyện cũ tái hiện. Thành phần đông đảo quần chúng là Phật giáo đồ, tổ chức có truyền thống dân tộc và quy mô là Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất, là những nạn nhân bị kỳ thị và bị đàn áp trước tiên. Mặc dù lập trường của Giáo hội chúng tôi trước sau như một: dân tộc, hòa bình, từ bi, cứu khổ.

Chính sách kỳ thị và đàn áp thể hiện qua việc bắt tăng ni hoàn tục, bắt họ đi kinh tế mới, đi nghĩa vụ sang chiến trường Kampuchia hay đem giam vào trại cải tạo; chiếm đoạt tại Sài Gòn và trên khắp các tỉnh thành ở miền Nam tất cả các cơ sở, tu viện, gia ốc của Giáo hội, các cơ sở văn hóa, giáo dục, xã hội, kinh tế, Viện Đại học Vạn Hạnh, hệ thống trường trung, tiểu học Bồ Đề, trường Thanh niên Phụng sự xã hội, cơ quan từ thiện, nhà nuôi trẻ, cô nhi viện, đất chùa, kinh sách, v.v... khiến cho 12 Tăng Ni đã phải tự thiêu tập thể tại Chùa Dược Sư ở Cần Thơ ngày 2-11-1975 để phản đối và yêu sách quyền tự do tôn giáo.

Trong bức thư đề ngày 20-9-1975, mang số 0278-VHĐ/VP, nhân danh Viện Hóa Đạo gửi ông Chủ tịch Chánh phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa Miền Nam (kinh qua Thượng tướng Trần Văn Trà, Chủ tịch Ủy ban Quân Quản Sài Gòn - Gia Định), tôi đã yêu cầu chấm dứt hành động đập phá tượng Phật. Trong thư, tôi nêu rõ ba trường hợp cụ thể phá tượng Phật tại chùa Bửu Long ở Sóc Trăng ngày 2-9-1975; đặt mìn phá tượng Phật Quan Âm lộ thiên cao 9 thước tại đồi Phú Hải ở Phan thiết ngày 11-9-1975; đặt mìn phá tượng Phật Quan Âm tại Biển Hồ ở Pleiku ngày 11-9-1975.

Tình trạng càng lúc càng tệ hại, nên ngày 17-3-1977 tôi lại nhân danh Viện Hóa Đạo viết thư, mang số 044/VHĐ/VP, gửi Thủ tướng Phạm Văn Đồng, nói lên chính sách đàn áp tôn giáo quy mô tại miền Nam cũ. Kèm thư, tôi nêu rõ 88 trường hợp đàn áp cụ thể và các vụ cưỡng chiếm văn phòng trụ sở Giáo hội tại 29 tỉnh thành: Phú Bổn, Long Khánh, Khánh Hòa, Nha Trang, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Bình Thuận, Sóc Trăng, Chương Thiện, Sài Gòn, Thủ Đức, Long Châu Tiền, Kiên Giang, Tuyên Đức, Gia Lai, Kontum, Pleiku, Buôn Ma Thuột, Định Tường, Phan Thiết, Bình Tuy, Hậu Giang, Kiến Phong, Thuận Hải, Đồng Nai, Bình Chánh, Biên Hòa, Long An, Minh Hải. Việc tàn phá các Phật đài tôn nghiêm vẫn tiếp diễn. Cho đến đầu năm 1977, gần 20 tượng Phật Thích Ca và Quan Thế Âm bị phá hủy bằng chất nổ, bằng búa, thủ tiêu hoặc vứt xuống sông. Như các trường hợp xảy ra tại các chùa Tỉnh hội ở Gia Lai, Kontum, Buôn Ma Thuột, chùa Vạn Hòa ở Kiên Giang, chùa Khánh Minh ở Cần Giuộc, chùa Thiền Tôn ở Minh Hải, Niệm Phật đường trong bệnh viện Nguyễn Văn Nhựt, v.v...

Đại lão Hòa thượng Thích Đôn Hậu ở miền Bắc trở về Nam thấy tình hình đàn áp nhân quyền nói chung và khủng bố Phật giáo nói riêng, đã phải thán lên trong băng hồi niệm mà ngài cho ghi âm, hiện chúng tôi còn giữ, rằng: "Tình đoàn kết, thương yêu, kính trọng của nhân dân miền Nam chỉ được 10 ngày. Sau 10 ngày "giải phóng", tình đoàn kết tan rã, lòng yêu thương đổi thành ghét cay ghét đắng, sự kính trọng bây giờ người dân trở lại khinh đáo để".

Dù tình hình khó khăn khốc liệt như thế, nhưng Viện Hóa Đạo, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất, vẫn nghĩ đến sự đóng góp phần mình vào cuộc tái thiết quê hương sau thời chiến, nghĩ đến việc thống nhất khối lượng Phật giáo đồ hai miền Nam Bắc, y như thời đất nước chưa bị Hiệp định Genève qua phân, để chấn chỉnh đạo đức, bảo vệ nền hòa bình dân tộc, băng bó vết thương tranh chấp, bất hòa, và bài trừ các tệ nạn xã hội. Viện chúng tôi đã cẩn thỉnh Đại lão Hòa thượng Thích Đôn Hậu đại diện đến gặp ông Nguyễn Văn Hiếu, Bộ trưởng bộ Văn hóa, trình bày sự việc. Nhưng ông Hiếu trả lời: Thống nhất rất tốt, nhưng không thống nhất với Phật giáo phản động. Hỏi Phật giáo phản động là ai? Ông Hiếu không trả lời. Phải chăng ông Hiếu và chính quyền cách mạng không muốn cho Phật giáo đồ Bắc Nam Trung thống nhất trong lẽ Đạo, mà chỉ nhằm bắt họ "thống nhất" với chính trị?

Những ai không chịu thế tục hóa đạo Phật liền bị bắt nhốt, bị chụp cho đủ thứ mũ. Hiện trạng mà năm 1977, tôi cùng các vị lãnh đạo cao cấp và trung cấp trong Viện Hóa Đạo, như quý Thầy Thiện Minh, Quảng Độ, Trí Giác, Thông Huệ, v.v... bị bắt giam ở Phan Đăng Lưu. Cuối năm 1977, Hòa thượng Thích Thiện Minh bị tra tấn đến chết trong tù, Giáo hội xin nhận thi hài làm lễ an táng, thì bị từ chối. Hai năm sau, tất cả chúng tôi bị đưa ra tòa xét xử mà vẫn không biết mình phạm tội gì. Bởi chỉ đứng nghe lời vu cáo phán quyết, không được quyền tự biện hộ, cũng chẳng có luật sư bảo vệ như tại các nước văn minh tôn trọng pháp quyền. Người lãnh án treo, người tha bổng, người bị 2 năm, 3 năm, 7 năm tù.

Cuối năm 1981, Đảng và Nhà nước dựng lên tổ chức Phật giáo làm công cụ cho chính trị, bỏ tinh thần thống nhất đặc thù của Phật giáo Việt Nam để thu hình vào danh xưng "Giáo hội Phật giáo Việt Nam". Từ phong trào Chấn hưng Phật giáo đầu thế kỷ XX, suốt 70 năm qua, tâm nguyện chúng tôi hành trì cho cuộc thống nhất nền Phật giáo Nước

nhà, thì nay Đảng nắn dựng ra tổ chức Phật giáo Nhà nước. Vì vậy mà chúng tôi phản đối. Việc Giáo hội là của chư Tăng Ni và Phật tử quyết định, cớ sao Đảng lại nhúng tay sắp đặt và quyết định thay cho hàng giáo phẩm Giáo hội và quần chúng Phật tử? Báo chí Đảng và Nhà nước dựa vào vài Tăng sĩ tên tuổi làm bình phong trấn an quần chúng trong nước và dư luận thế giới. Nhưng ngoài những người đội lốt Tăng già, còn lại là những trường hợp cá nhân bị bó buộc, bị lũng đoạn, thúc ép, hoặc nhiều vị lâm cảnh giả dại qua ải. Khiến Phật tử toàn quốc khổ tâm chứng kiến cảnh: Một Giáo hội Nhà nước đã chết mà chưa chôn! Một Giáo hội Dân lập (Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất) đã chôn mà vẫn sống!

Giáo hội là nơi tập hợp những người mang cùng chí nguyện đem lại Chân, Thiện, Mỹ và giải thoát khổ đau cho đời. Không thể là nơi hoan hô, đả đảo suốt ngày. Vì vậy chúng tôi từ khước hình thức và nội dung của một Giáo hội công cụ. Thế là ngày 25-2-1982, tôi nhận Quyết định số 71/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân TP Hồ Chí Minh do ông Nguyễn Minh Đạm, Phó giám đốc Công an thành phố và ông Lê Quang Chánh, thay mặt Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố ký, trục xuất tôi ra khỏi thành phố Sài Gòn. Áp giải về quản thúc tại tỉnh Nghĩa Bình từ đó đến nay. Bản Quyết định ghi tội danh của tôi là "lợi dụng tôn giáo để gây chia rẽ khối đoàn kết dân tộc (...), gây nguy hại và an ninh trật tự của thành phố". Lấy quyền gì mà Ủy ban Nhân dân Thành phố quyết định, bắt giam, lưu đày một tu sĩ cũng là công dân như tôi, chẳng cần thông qua sự xét xử của bất cứ tòa án nào? Cung cách ấy có là tôn trọng pháp quyền chăng? Cùng bị bắt, cùng bị đưa về nguyên quán quản thúc như tôi, còn có Hòa thượng Thích Quảng Độ giải về Thái Bình ở miền Bắc.

Năm 1992, Đại lão Hòa thượng Thích Đôn Hậu viên tịch tại chùa Linh Mụ ở Huế. Cuối tháng 4 năm ấy, tôi xin phép ra Huế thọ tang Ngài cùng với chư tôn Giáo phẩm cao cấp, trung cấp của Giáo hội và Tăng Ni, Phật tử quy tập về từ các miền Nam, Trung, Bắc. Tại lễ điếu này, tôi được chư vị Giáo phẩm có mặt, chiếu Chúc thư của cố Đại lão Hòa thượng Thích Đôn Hậu, ủy nhiệm tôi làm Quyền Viện trưởng Viện Hóa Đạo, để cùng với nhị vị Hòa thượng Thích Quảng Độ, Thích Pháp Tri lãnh đạo Giáo hội vận động phục hồi quyền sinh hoạt cho Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất, và tổ chức Đại hội VIII để bổ sung nhân sự lo việc hoằng pháp lợi sanh.

Tiếp nhận ấn tân của Giáo hội và trọng trách chư Giáo phẩm giao phó, về lại Quảng Ngãi tôi viết "Đơn xin cứu xét nhiều việc" đề ngày 25-6-1992 bao gồm 9 yêu sách gửi các ông Tổng bí thư Đảng, Chủ tịch Quốc hội, Chủ tịch Hội đồng Nhà nước, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, Chủ tịch Tối cao Pháp viện và Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc. Lạ thay, thư không được hồi âm. Không bao giờ được hồi âm, những thư trước đó cũng như nhiều thư sau này. Đảng và Nhà nước thường tuyên bố nền dân chủ Xã hội Chủ nghĩa dân chủ một triệu lần hơn các nước dân chủ tư sản phương Tây. Sao lại giữ thái độ xem thường tiếng kêu cứu của người dân như thế? Khẩu hiệu tuyên truyền của Đảng và Nhà nước là "dân biết, dân làm, dân kiểm tra" còn mang ý nghĩa gì nữa?

Sự trả lời gián tiếp mà chúng tôi nhận được là hai tài liệu "Mật" mang số 125/TUDV của Ban Dân vận và "Tuyệt Mật" mang số 106/PA 15-16 của cơ quan Công an Bộ Nội vụ vào năm 1993. Hai tài liệu này chỉ thị cán bộ công an và tôn giáo vận "cắt đứt tay chân" và lấy "giáo luật, pháp luật" cô lập tôi và chống hàng giáo phẩm Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất, mà tài liệu gọi bằng danh xưng không mấy lễ độ và rất thiếu chính trị "Bọn phản động Phật giáo Ấn Quang"!

Phản động hay không phản động chỉ là cách Đảng phân chia thù bạn. Chứ trong thực tế, tôn giáo nói chung, Phật giáo nói riêng, chẳng ai thoát khỏi sự kìm kẹp, hạn chế tối đa nếu không nói là ức chế của những sắc luật, nghị định, hướng dẫn về tôn giáo. Suốt hai ngàn năm lịch sử Việt, ở vào các triều đại tự chủ và độc lập, Phật giáo chưa bao giờ nhận các loại Sắc luật dành cho tôn giáo như thế. Từ Nghị định 297/CP, rồi 69 của Hội đồng Bộ trưởng năm 1991 đến Nghị định 26/1999/NĐCP, từ các Chỉ thị, Hướng dẫn 379/TTG, 500/HD/TGCP đến Hướng dẫn Nghị định 26 của Ban Tôn giáo Chính phủ hôm 16-6-1999, 25 năm ròng rã vừa qua tất cả các tôn giáo, các người có tân ngưỡng đều buộc phải đứng sắp hàng nghe Nhà nước dạy bảo qua Ban Tôn giáo Chính phủ về những điều chẳng dính líu chi đến chuyện tín ngưỡng, chuyện giác ngộ hay giải thoát khỏi vô minh, khổ nạn. Chẳng có gì gọi là tự do cả.

Đấy là tình trạng và hoàn cảnh người dân nói chung, người tu sĩ và Phật tử nói riêng chịu đựng trong ức chế và khốn cùng tại miền Nam 25 năm qua, tại miền Bắc 45 năm qua.

Phục hồi quyền sinh hoạt của GHPGVNTN, trả tự do cho tù nhân tôn giáo và bãi bỏ Nghị định 31/CP. Con chim sắp chết tiếng nó kêu thống thiết. Người lão tăng sắp về cõi Phật như tôi không nói lời gian dối : Đảng và Nhà nước không thể mãi mãi che đậy những lỗi lầm của mình để làm chuyện thất đức, mà hậu quả khiến nhân dân bần cùng, tôn giáo bị đàn áp, trí thức mất tự do tư tưởng, nhà báo mất tự do ngôn luận, văn nghệ sĩ mất quyền sáng tạo, người lao động không tự do nghiệp đoàn...

Đã đến lúc cần chấm dứt tình trạng làm cho dân nghèo nước yếu, nhân tài và trí thức tiêu ma.

Đối với Phật giáo, chúng tôi yêu sách Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất phải được phục hồi quyền tự do sinh hoạt trên pháp lý hiện hành, vốn được quy định và bảo đảm tại Hiến chương, Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền và Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị của Liên Hiệp Quốc. Các Hòa thượng, Thượng tọa, Đại đức Tăng Ni, Phật tử sau khi được trả tự do phải được phục hồi hộ khẩu, quyền công dân và quyền tự do hành đạo; bãi bỏ Nghị định 31/CP để chấm dứt vĩnh viễn chế độ quản chế hành chính phi luật pháp khiến kẻ được trả tự do vẫn thấy như mình bị dẫn độ từ nhà tù nhỏ sang nhà tù lớn, khiến ai nấy nơm nớp lo âu bị bắt vô cớ bất cứ lúc nào. Các Tăng sĩ, Phật tử còn bị giam giữ hay quản chế phải được trả tự do và giải chế. Nếu xét thấy họ có tội, thì đưa ra xét xử công khai trước một tòa án với quyền bào chữa của luật sư do họ chọn lựa, cùng sự hiện diện của báo chí quốc tế.

Ngoài ra, chúng tôi xin trả lại "chiếc mũ phản động", "chiếc mũ phá hoại", "chiếc mũ vu cáo chống đối" cho những ai chụp lên đầu chúng tôi. Đạo Phật là đạo thực hành sự Giác ngộ và Cứu khổ. Đạo Phật là đạo xây dựng một cõi người nhân ái và huynh đệ. Đạo Phật không chống đối những tư tưởng thời đại, và những tư tưởng ấy sẽ theo thời đại đi qua. Đạo Phật lấy Chánh Kiến soi sáng các thiên kiến, tà kiến mà thôi.

Kỷ niệm 25 năm chấm dứt chiến tranh, theo tôi nghĩ, Đảng và Nhà nước nên làm chuyện có một không hai, chuyện không ai dám làm, ngoại trừ kẻ có hùng tâm tráng chí. Ấy là thực hiện ba nghĩa cử văn minh.

Thứ nhất, chấm dứt vĩnh viễn sự gây chiến trong ý nghĩ (tư duy) cũng như trong hành động, đối với mọi thành phần dân tộc và tôn giáo ngoài đảng cộng sản. Sự gây chiến ấy đã từ lâu hóa trang bằng chủ trương đấu tranh giai cấp và chuyên chính vô sản.

Thứ hai, lấy ngày 30-4 làm "Ngày sám hối và chúc sinh toàn quốc". Sám hối với người chết và chúc sinh người sống. Các nước dân chủ Tây phương làm cuộc sám hối các lỗi lầm hằng ngày, qua cơ chế tự do báo chí, tự do ngôn luận, tự do phê phán để chính quyền sửa sai. Một tôn giáo lớn của phương Tây như Giáo hội Công giáo, mà vừa đây đức Giáo hoàng cũng phải làm cuộc thống hối các sai lầm bức tử và bạo động của Giáo hội dọc hai ngàn năm qua đối với đồng loại và các tôn giáo khác. Có thể nào Đảng và Nhà nước Xã hội Chủ nghĩa dám khẳng định không vi phạm sai lầm trong 55 năm qua? Bao nhiêu lời tả oán từ hai cuộc chiến, trong cải cách ruộng đất, trong tổng tiến công Tết Mậu Thân ở Huế, trong các vùng kinh tế mới, và tại các trại tập trung cải tạo. Dù chối bỏ cách nào chăng, vẫn khó tránh né một thực tế, là oan hồn bị bức tử đếm không xiết. Đảng và Nhà nước hãy xót thương những người chết, hãy nghĩ đến Linh quyền của họ mà Sám hối và làm lễ Cầu Siêu cho vong hồn họ thôi vất vưởng gọi kêu báo oán.

Linh quyền cho người chết. Nhân quyền cho người sống, đây là ý nghĩa của lễ Chúc Sinh. Xưa các vua chúa Tế Trời mỗi năm ở đàn Nam Giao cầu cho quốc thái dân an. Nay ở thời đại mới, Nhà nước nên áp dụng luật pháp bảo đảm các quyền tự do căn bản về dân sự và chính trị cho mọi công dân, như một cách Tế thờ Người.

Thứ ba, ban hành thành sắc luật trong việc tìm kiếm thi hài kẻ chết trận, dù họ thuộc bộ đội miền Bắc hay binh sĩ miền Nam để chôn cất và trả nghĩa cho gia đình họ khỏi ngậm ngùi; trả tự do cho toàn bộ những người tù và chính kiến hay tôn giáo ; phục hồi danh dự những kẻ chết oan, và cấp dưỡng xứng đáng những người tàn tật và chiến tranh, không phân biệt Nam Bắc, chính kiến.

Làm được ba điều nói trên cùng với việc tôn trọng quyền tự do sinh hoạt của Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất, chiến tranh mới thực sự chấm dứt, cuộc lễ 25 năm mới mang ý nghĩa khởi đầu cho cuộc hòa hợp dân tộc thực sự. Mong lắm thay.

Trân trọng chào quý Ngài.

Xử lý Thường vụ Viện Tăng Thống
Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất, Tỳ kheo **Thích Huyền Quang**
(ký tên)

Bản sao kính gửi:
- Hòa thượng Thích Quảng Độ, Viện trưởng Viện Hóa Đạo "để kính tường".
- Văn phòng II Viện Hóa Đạo tại Hoa Kỳ "để tri tường".
- Phòng Thông tin Phật giáo Quốc tế tại Paris "để phổ biến".
- Hồ sơ lưu.

Giới thiệu sách mới

Với lối viết đặc biệt lôi cuốn và được nhà báo lão luyện Jean Lacouture viết lời tựa, quyển "Mặt Thật" được dịch sang tiếng Pháp, với tiêu đề:

"1945 - 1999, Vietnam
La face cachée du régime"

đã được dư luận Pháp chú ý. Là một chiến sĩ đấu tranh tích cực cho dân chủ, nhân dịp kỷ niệm 25 năm ngày 30-4-1975, Bùi Tín đã được các hệ thống truyền thanh, truyền hình và nhiều tờ báo lớn tại Pháp phỏng vấn và giới thiệu quyển sách. Sách dày 303 trang, 40 ảnh. Giá bán: 140 francs (đã kể cước bưu phí gởi). Đặt mua : Bùi Tín, 1 ter rue des Francs Tireurs, F-93120 La Courneuve.

THÔNG LUẬN

Phát hành đầu tháng, mỗi năm 11 số (tháng 7 & 8 chỉ ra một số)
Giá báo một năm: 200 FF
Ngân phiếu xin đề
VIETNAM FRATERNITE
(xin đừng đề Thông Luận)
Địa chỉ liên lạc :
THÔNG LUẬN
37 rue du Clos de l'Erable
77400 Saint Thibault des Vignes,
FRANCE

Bạn đọc tại Đức có thể liên lạc với đại diện Thông Luận tại Đức:
Nguyễn Thanh Lương
Habsburgerallee 104
60385 Frankfurt aM.
Tel: 069-4940048; Fax: 069-443913

và thanh toán tiền mua báo dài hạn (60 DM/năm) vào trương mục:
Frankfurt Volksbank e G
THANH LUONG, NGUYEN
Konto-Nr : 00 77 70 82 94
Bankleitzahl : 50 19 00 00

Bạn đọc tại Hoa Kỳ và Canada có thể liên lạc và góp ý kiến với Thông Luận qua địa chỉ:
Thong Luan, P.O. Box 7592
Fremont, CA 94537 - 7592
e-mail: qml@juno.com

Khi thanh toán tiền mua báo (40 USD hay 50 CAD), xin đề tên:
Mrs Quan-My-Lan

THÔNG LUẬN
Ấn bản Hòa Lan
do **Hội Bảo Vệ Nhân Quyền Việt Nam**
(Stichting Mensenrechten voor Vietnam)

Đại diện nhóm chủ trương:**Phan Bá Việt**
Địa chỉ liên lạc: Thông Luận Hòa Lan
Braamlanden 76
7542 CJ Enschede
Telefax: 053.476 75 56 - 024.373.06 52
Giá báo một năm: 30 Euro,
xin chuyển vào trương mục của hội:
Giro nr 6234112

Bạn đọc tại Úc xin liên lạc với đại diện Thông Luận tại Úc:
Mrs. Vuong Bich Ngoc
36 Kallista Road
Springvale Vic 3171

Về vai trò của doanh nghiệp nhà nước

Nguyễn Thanh Giang

Văn kiện Đại hội Đại biểu lần thứ VI của Đảng đã nhấn mạnh: "Đảng phải luôn luôn xuất phát từ thực tế, tôn trọng và hành động theo quy luật khách quan. Năng lực nhận thức và hành động theo quy luật là điều kiện bảo đảm sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng". Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (6-1991) cũng xác định "Để khắc phục khuyết điểm, sai lầm, đưa đất nước vượt qua khỏi tình trạng khủng hoảng, Đảng ta chủ trương trước hết phải thay đổi nhận thức, đổi mới tư duy". Nhờ sự phản tỉnh tiến bộ ấy, Đảng chẳng những cứu được đất nước thoát cơn nguy khốn của cuộc khủng hoảng ngày càng trầm trọng mà trong vòng thập kỷ qua đã ngập ngừng chớm bước tới đài vinh quang.

Không thể nói là không hiển hách khi đang ì ạch lê bước với tốc độ tăng trưởng 0,4% thời kỳ 1976-1980; 3,9% thời kỳ 1986-1990, bỗng vươn vai Phù Đổng sải bước dài 8,7% năm 1992; 8,1% năm 1993; 8,8% năm 1994; 9,5% năm 1995; 9,3% năm 1996... Nói chung, trong mươi năm qua ta đã đạt được tăng trưởng kinh tế vững chắc với tốc độ tăng trưởng trung bình bằng hoặc cao hơn so với tốc độ thần kỳ của khu vực Đông Á.

Không hiển hách sao khi ta biến hóa từ hình ảnh thảm thương của phó thủ tướng Lê Thanh Nghị vác rá đi xin từng ít mì, chút bo bo với niềm mơ ước như là lý tưởng về cái chỉ tiêu 21 triệu tấn lương thực quy thóc mỗi năm đến cái ngôi thứ nhì, thứ ba trên thế giới về xuất khẩu lương thực? Năm 1999, cho dù đầu năm hạn hán El Niño kéo dài, cuối năm lũ lụt La Niña chà đi xát lại suốt 7 tỉnh miền Trung, ta vẫn xuất khẩu 4,6 triệu tấn gạo (tương đương 8-9 triệu tấn thóc).

Đời sống dân cư đã khác xa những ngày chưa đổi mới. Không kể bọn vô lương, nhờ tham nhũng, biển thủ của cải, mồ hôi nước mắt của nhân dân bỗng chốc bốc lên thành triệu phú (thậm chí có thể cả tỷ phú) đô la; số nhân khẩu thuộc diện thiếu đói cũng giảm từ 20 triệu người xuống còn 12,5 triệu người. Mức giảm của tỷ lệ nghèo đói trong nhân dân đã từ 30% trong năm 1992 xuống 15,7% trong năm 1998. Kết quả xóa đói giảm nghèo đạt được như thế khiến nhiều nước, nhiều tổ chức quốc tế thán phục và ngợi khen.

Tuy nhiên, sau cái vươn vai khỏe khoắn, hình như đang là cái ngáp dài thiếu não. Đường parabôn biểu diễn mức tăng trưởng kinh tế nước ta đạt cực đại năm 1995, sau đó tụt sang nhánh thứ hai và thật sự hụt hẫng từ 1998. Năm 1999 có lẽ mức tăng GDP thực tế không được 4,8%. Năm nay, sang năm... không biết còn mấy ai tin vào điều gì có thể tốt đẹp nếu không tiếp tục đổi mới, đổi mới hoàn toàn, đổi mới thực sự!

Tình trạng thất nghiệp đang ngày càng trầm trọng. Tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị từ 6% trong năm 1997 (*) đang tăng đến 8%. Riêng ở Hà Nội, tỷ lệ này là 10,3%. Tỷ lệ thiếu việc làm ở nông thôn có thể đến mức vào khoảng 30%. Sức mua của nhân dân kém hẳn, làm cho nền kinh tế đang rơi vào trạng thái thiểu phát nguy hiểm. Thu ngân sách giảm mạnh từ 23% GDP trong năm 1996 xuống dưới 18% trong năm 1999. Mức đầu tư tính theo GDP cũng giảm từ 29% trong năm 1997 xuống mức thấp nhất kể từ 1992 để chỉ còn 19%. Đầu tư nước ngoài đang từ mức cao 2 tỷ đô la mỗi năm (tương đương 8% GDP) trong giai đoạn 1995-1997 tụt xuống chỉ còn 600 triệu đô la năm 1999! Sau cơn khủng hoảng tài chính Châu Á đầu tư tư nhân đã lần lượt quay trở lại Hàn Quốc, Thái Lan, Malayxia... trong khi Việt Nam cứ mỏi mắt trông chờ!

Có thể và cần tìm nguyên nhân gây tình trạng bi đát này trong các chủ trương, chính sách đối nội và đối ngoại, trong sự vận hành trì trệ, ì ạch của bộ máy hành chính quan liêu, lỗi thời... Ở bài viết nhỏ này, tác giả chỉ đặt vấn đề xem xét vai trò và trách nhiệm của các doanh nghiệp nhà nước đối với nền kinh tế nước ta.

1. Thực trạng doanh nghiệp nhà nước

Từ quyết định sáng suốt dứt bỏ nền kinh tế chỉ huy tập trung quan liêu bao cấp, mạnh dạn bước vào cơ chế thị trường, các doanh nghiệp nhà nước đã được sắp xếp, tổ chức lại theo nhiều nghị định, quyết định: quyết định 315/HĐBT (ngày 1-9-1990), nghị định 388/HĐBT (ngày 20-11-1991), quyết định 90/TTg và quyết định 91/TTg (ngày 7-3-1994), nghị định 44/NĐ-CP (ngày 29-6-1995), chỉ thị 500/TTg (ngày 25-8-1995) và chỉ thị 20/ TTg (ngày 21-4-1998)... Từ khoảng 15.000 Doanh Nghiệp Nhà Nước (DNNN) lớn nhỏ, nhờ các biện pháp sát nhập, giải thể bớt các doanh nghiệp quá manh mún, non yếu, nay chỉ còn khoảng 5.700 DNNN. Con số còn lại chỉ không đầy một nửa. Nhờ đó tiềm lực về vốn của các DNNN được tăng lên đáng kể, quy mô vốn bình quân của mỗi doanh nghiệp tăng từ 3,1 tỷ đồng lên 11,5 tỷ đồng.

Toàn bộ số DNNN hiện sử dụng 80% lượng vốn xã hội. Hầu hết các khoản viện trợ phát triển, giải ngân qua các bộ, đều được phân bổ cho các DNNN do trung ương quản lý. Tuy nhiên, một tỷ lệ lớn các DNNN có quy mô lớn và trung bình đến nay vẫn tiếp tục làm ăn thua lỗ. Ngay cả trước khi ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng khu vực tác động đến Việt Nam, ước tính chỉ không đầy 40% số DNNN làm ăn có lãi. Hai trăm doanh nghiệp lớn nhất được ưu tiên chiếm dụng tới 60% tổng số vốn nhà nước thì cùng đồng thời "ưu tiên" gánh 40% tổng số nợ. Dùng phương pháp phân loại qua tỷ số giữa lợi nhuận và nợ thì các doanh nghiệp loại "yếu kém nhất" đang ôm món nợ 20.000 tỷ đồng, đối với các doanh nghiệp loại "hoạt động không hiệu quả" con số nghiệt ngã đó là 43.000 tỷ đồng, tính đến cuối năm 1997. Nhóm các DNNN "yếu kém

nhất", trong quá trình kinh doanh và phát triển đã tạo ra được cho mình số nợ trung bình cao gấp hai lần giá trị vốn nhà nước đã chu cấp. Trong đó, 50 doanh nghiệp đặc biệt có số nợ cao gấp nhiều lần giá trị vốn nhà nước. Do hầu hết các doanh nghiệp đều bị thua lỗ triền miên nên khả năng trả được nợ hết sức mờ mịt, nếu không muốn nói trắng ra là: không thể có!

"Lão thành" như Tổng Công ty Gang Thép Thái Nguyên mà đến cuối năm 1998, tổng bí thư Lê Khả Phiêu cùng phó thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng trong chuyến thăm và làm việc, để ra sức tiếp tục cứu, đã phải ra sức tiếp tục cho khoanh nợ số tồn đọng 2.000 tấn thép trong kho tương đương 87 tỷ đồng từ năm 1998 sang 1999-2000 không tính lãi; cho dãn nợ số tiền đầu tư một số hạng mục công nghệ mới với giá 25 tỷ đồng; cho được dãn các khoản vay 3-5 tới 8-10 năm; trong vòng 3-4 năm, cho giảm hẳn khoảng một nửa số công nhân...!

"Nho nhỏ" như công ty Lâm Đặc Sản Hà Nội, sau khi ăn vét kiệt quệ những đồng vốn nhà nước cấp, đến nỗi trong két sắt chỉ vỏn vẹn 77.080 đồng tiền mặt mà số nợ phải trả vẫn còn đến 10 tỷ đồng. Dã man đến thế là cùng, trong khi không chịu trả đủ lương cho công nhân (số tiền nợ lương của 122 công nhân là 18 triệu) thì lãnh đạo lại đem tài sản của công ty cho tư nhân vay, từ đấy tạo thêm một khoản vốn bị tư nhân chiếm dụng, một khoản nợ khó đòi là 9 tỷ đồng.

"Quý phái" như Tổng công ty Vàng Bạc Đá Quý Việt Nam, được xem như một "tập đoàn kinh tế 90", có tới 50 công ty hoạt động trên cả nước. Nhưng hầu hết đều lỗ. Có lãi chăng chỉ là lãi giả, còn lỗ thì chắc chắn thật! Riêng năm 1999 thì lỗ hàng chục tỷ đồng. Số khai lãi trước thuế của một công ty đồ sộ đến thế mà chỉ là 2,5 tỷ đồng. Tính thuế vốn như Bộ Tài chính quy định thì khoản lỗ phải là hàng chục tỷ. Riêng Công ty Vàng Bạc Đá Quý Hải Phòng, từ 1996-1998 lỗ và thất thoát 40 tỷ đồng.

Số nợ của 12 nhà máy đường trong năm 1997 mới ở mức hai con số: 77 tỷ và khả năng chi trả vào khoảng 35 tỷ. Sang năm 1998, tăng lên ba con số để đạt 267 tỷ, trong đó khả năng chi trả là 186 tỷ. Đến năm 1999 lại vươn lên 308 tỷ mà khả năng chi trả chỉ vẫn dừng ở mức khoảng 186 tỷ.

Làm với tinh thần độc lập, tự chủ cũng lỗ, liên doanh với nước ngoài cũng lỗ. Công ty liên doanh Mitsui Vina, liên doanh giữa Tổng công ty Nhựa Việt Nam với Nhật Bản lỗ gần 16 triệu USD trong hai năm 1998-1999. Liên doanh với Coca Cola thì lỗ đến trắng tay...

Món nợ do các DNNN tạo ra khủng khiếp đến nỗi làm cho báo cáo của Chính phủ trước kỳ họp thứ sáu của Quốc hội phải nghẹn ngào thốt lên: "Không thể tiếp tục dùng ngân sách nhà nước, tiền đóng thuế của dân để nuôi dưỡng các DNNN đã trở thành gánh nặng của nền kinh tế!".

Cách đây dăm năm, trong một bản góp ý vào Báo cáo Chính trị của Đại hội VIII, tôi không nén nổi lòng mình, cũng đã từng thẳng thắn cảnh báo: "Nhiều doanh nghiệp nhà nước đang là các bầu sữa tong teo của nhân dân bị vắt ra đau đớn để nuôi béo một bọn người vừa bất tài, vừa vô trách nhiệm, vừa phi nhân bản".

Lẽ ra tôi phải viết "hầu hết DNNN", nhưng lúc ấy lòng dũng cảm của tôi chỉ dừng ở mức dám dùng một tính từ chỉ số lượng hoàn toàn bất định: "nhiều". Bây giờ thì bên cạnh câu ấy, tôi còn muốn minh họa thêm bằng một biếm họa chua xót mà ở giữa là một cái bồ sứt cạp thủng đáy; phía trên là mồ hôi, nước mắt, xương máu nhân dân đang được mạnh tay đổ vào; phía dưới, ngoác ra hàng loạt cái mồm khốn nạn chen nhau nhồm nhoàm nhai nuốt.

2. Tác hại của doanh nghiệp nhà nước

Cũng như chủ trương ưu tiên phát triển công nghiệp nặng trước đây, chủ trương ưu tiên củng cố, xây dựng các doanh nghiệp nhà nước hiện nay đang tạo ra nhiều nghịch lý, nhiều phản giá trị cả trong kinh tế lẫn xã hội .

Thật vậy, DNNN không chỉ là những cái bồ thủng đáy để người ta rót của cải, tiền bạc của nhân dân, của nhà nước vào những cái mồm tham nhũng đủ mọi cấp, đủ mọi loại, mà còn là những cái bồ sứt cạp để người ta đổ tung toé một cách vô tội vạ những khoản "tiền chùa" to lớn, tạo nên tình trạng lãng phí rất đau lòng. Con số nợ tổng cộng của các DNNN năm 1999 là 200.000 tỷ đồng chắc còn nhỏ hơn nhiều so với các khoản lãng phí gây ra từ cái cớ xây dựng sự nghiệp vai trò chủ đạo cho DNNN.

Giải thích thế nào về tình trạng đất nước thì nhỏ, giao thương quốc tế chưa phát triển mấy mà phải quy hoạch xây dựng tới 114 cảng lớn? Chỉ riêng từ Sài Gòn đến Cần Giờ có mấy cây số đường sông thôi mà bầy ra đến 20 cảng! Phú Lộc (Thừa Thiên - Huế) đến Quảng Ngãi, cách nhau chưa đầy 150 cây số mà nào Chân Mây, Tiên Sa, Dung Quất. Lại còn đang tính thêm Kỳ Hà! Lại toan cái nào cũng cần vươn lên tầm quốc tế!

Trên cái chấm nhỏ tý ty ở bản đồ, trong phạm vi 10 cây số vuông của huyện Kiên Lương- Hà Tiên người ta đếm được 4 nhà máy xi-măng. Tiềm năng đá vôi Hà Tiên không lớn lắm. Riêng đối với Nhà máy Xi-măng Hà Tiên 2 thôi, đá vôi ở đây cũng chỉ đủ cung cấp trong vòng 30 năm nữa. Trước mắt, do có tới 4 nhà máy nên xi-măng sản xuất ra ế ẩm và cung đã vượt cầu nhiều lần.

Việc xây dựng tràn lan nhà máy xi-măng lò đứng rất lạc hậu của Trung Quốc đang và sẽ còn để lại không biết bao nhiêu hậu quả khôn lường về nợ tài chính và tác hại ô nhiễm môi trường! Nguồn nguyên liệu đá vôi trong nước, đặc biệt là ở miền Bắc, khá đồi dào, nhưng người ta lại đi nhập quá nhiều clanh-ke (clinker) về nghiền thành xi-măng, trong khi các loại xi- măng sản xuất bằng nguyên liệu trong nước đang bị ứ đọng!

"Sự nghiệp bách hoa tề phóng" của hàng loạt nhà máy đường ở các tỉnh cũng gây nên tấn bi hài kịch khóc dở mếu dở. Có nhà máy xây xong mà không ra đời được. Có nhà máy chỉ sống thoi thóp một thời gian rất ngắn. Nông dân nhiều nơi được tuyên truyền, khích lệ để hôm trước phá rừng trồng mía, hôm sau chặt mía bỏ thối ngoài đồng. Tổng số vốn đầu tư cho 44 nhà máy đường lên tới gần 10.000 tỷ đồng. Trong đó, già hai phần ba vay của nước ngoài. Niên vụ 1998-1999, 41 nhà máy đường trong cả nước chỉ chạy 64% công suất thiết kế đã sản xuất được 552.500 tấn đường. Niên vụ 1999-2000, cả 44

nhà máy vào cuộc, với tổng công suất 78.200 tấn mía cây sẽ có nguy cơ sản xuất 950.000 tấn đường. Như vậy sẽ có ít nhất 200.000 tấn đường dư thừa. Trong nước tiêu dùng không hết thì xuất khẩu. Vậy là tốt quá rồi còn gì! Khốn nỗi, giá thành sản phẩm của các DNNN của ta hầu như bao giờ cũng rất cao, cho nên, nếu đem xuất khẩu hết lượng đường dư thừa ấy thì nhà nước phải bù lỗ 20-50 triệu! Dẫn chứng này nhỏ nhưng biểu hiện khá sinh động tính "ưu việt" và tính vô chính phủ của DNNN.

Do được ưu tiên, được cưng chiều nên tuyệt đại bộ phận các DNNN vẫn chờ đợi sự xin - cho, sự bảo hộ của nhà nước, do vậy hoạt động kinh doanh, sản xuất hết sức kém cỏi. Nếu so sánh trong cùng một ngành nghề và quy mô thì biên chế quản lý của DNNN thường gấp 2-3 lần doanh nghiệp tư nhân.

Với các doanh nghiệp có cùng một tổng tài sản cố định thì số lao động của DNNN hầu như bao giờ cũng nhiều gấp mười lần doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Hiệu quả sử dụng vốn đã thấp lại không ngừng suy giảm. Năm 1995, mỗi đồng vốn nhà nước còn tạo được 3,46 đồng doanh thu và 0,19 đồng lợi nhuận. Năm 1998, các con số tương ứng là 2,9 và 0,13. Quá nửa số DNNN có tỷ suất sinh lời trên tổng vốn thấp hơn lãi tiết kiệm!

Theo các chuyên gia của Ngân hàng Thế giới, mức tiêu thụ năng lượng hiện nay của Việt Nam chỉ bằng một phần bảy (1/7) của Thái Lan. Đứng ở mức thấp nhất trong các nước đang phát triển. Tổn thất điện năng năm 1998 là 16,08%, lớn gấp 8 lần Thái Lan. Năm 1998, một người làm trong công ty phân phối điện ở Thái Lan quản lý 352 khách hàng và bán được 1. 597.331 kwh điện. Trong khi đó, ở Việt Nam, một nhân viên chỉ quản lý được 55 khách hàng (hơn 6 nhân viên quốc doanh Việt Nam mới quản lý được lượng khách hàng bằng một nhân viên Thái Lan), và bán được 363.880 kwh. Cho nên giá điện ở Việt Nam là 0,075 USD/kwh, trong khi ở Indonesia chỉ có 0, 016 USD/ kwh; ở Thái Lan là 0,03; ở Singapor: 0,05; ở Malaysia: 0,052.

Ở tất cả các ngành mà DNNN được độc quyền thì nhân dân đều bị bắt chẹt tiêu thụ với giá cắt cổ. Ngành bưu điện có thành tích hàng đầu tiến lên hiện đại hoá nhưng giá sử dụng dịch vụ đắt đến nỗi người nước ngoài cũng phải kêu ca. Một cán bộ khoa học Việt Nam, trong quá trình giao lưu học thuật chỉ cần gửi một tập tài liệu nhỏ ra nước ngoài đã mất đứt nửa tháng lương.

Trong sản xuất thép, các DNNN đóng vai trò chủ đạo, cho nên giá thành sản xuất thép trong nước thường cao hơn giá thép nhập khẩu. Giá thép nhập là 285 USD/tấn, trong khi đó giá sản phẩm trong nước trung bình là 300 USD/ tấn.

Nghịch lý biểu hiện đến mức thật là khó xử qua câu chuyện này. Kể từ một tháng 4 năm 2000, nhà nước chủ trương cho nhập khẩu phân bón tùy theo nhu cầu, không cần quota. Nhưng Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam lại ra văn bản đề nghị Thủ tướng Chính phủ cần quy định và duy trì cho đến hết năm 2002 thuế suất và phụ thu phân bón nhập khẩu ở mức 30% đối với phân supe lân và mức 15% đối với phân NPK.

Vì sao phải như vậy? Chẳng qua và do cái sức ỳ quá lớn của các DNNN tại các doanh nghiệp sản xuất phân bón quốc doanh như: Supe photphat Lâm Thao, Supe photphat Long Thành, Phân Lân Văn Điển, Phân Lân Ninh Bình, không chịu cải tiến công nghệ, không chịu cải tổ bộ máy hành chính cồng kềnh, nên giá thành sản xuất quá cao. Giá supe lân trong nước tới 838.000 đồng/tấn, trong khi giá nhập chỉ có 650.000 đồng. Phân NPK nội 2.734.000 đồng/tấn, trong khi nhập ngoại chỉ có 2.284.000 đồng.

Hỏi rằng, ta và hàng chục triệu nông dân vốn đã khổ nghèo, đang làm ăn còn rất vất vả, hay và chỉ có mươi ngàn CBCNV trong ngành phân bón? Hỏi rằng giai cấp công nhân đang lãnh đạo nông dân tiến lên no ấm, giầu sang hay đang là cái gánh nặng đè trên cổ nông dân?

Một số vị giám đốc quá phè phờn với "bổng lộc chùa", vừa thiếu năng lực, vừa ậm ạch ngại vươn lên cạnh tranh không những đang phù họa với các thế lực bảo thủ ra sức chống lại trào lưu hội nhập toàn cầu, ngăn trở Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ mà còn lỳ lợm chiếm chỗ làm, chặn đường xây dựng cơ đồ, sự nghiệp của thế hệ trẻ.

Trong khi nhiều nhà khoa học tài ba, nhiều giáo sư, tiến sĩ cứ đúng tuổi là tự nguyện xin hoặc được quyết định nghỉ hưu; trong khi nhiều cán bộ trẻ, nhiều kỹ sư, thạc sĩ tràn đầy sức lực, dồi dào trí tuệ còn thất nghiệp, bị tước đi khả năng thi thố tài năng, cống hiến xứng đáng cho đất nước thì một số ông giám đốc, một số bà chức trọng quyền cao mạo danh thiết tha với sự nghiệp của Đảng, của Nhà nước tung ra kiến nghị đòi kéo dài tuổi hưu trí. Hãy biết nghĩ rằng nếu thực sự có tài thì về hưu rồi vẫn cứ cống hiến được; nếu thực sự tâm huyết thì hãy nhích sang một bên, tạo điều kiện cho thế hệ trẻ sống còn và vươn tới. Hãy biết tin rằng chắc chắn thế hệ sau sẽ hơn chúng ta.

3. Sức đóng góp của các thành phần kinh tài ngoài quốc doanh

Theo báo cáo kinh tế không chính thức của Ngân hàng Thế giới do Hội nghị Nhóm Tư vấn các nhà tài trợ cho Việt Nam năm 1999 thực hiện thì trong năm 1999, kinh tế Việt Nam có hai điểm sáng nổi bật.

Điểm sáng thứ nhất là nông nghiệp tăng trưởng xấp xỉ 5%; do đó đã bù đắp cho mức tăng trưởng công nghiệp khiêm tốn (5,7% - so với 12,8% thời kỳ 1993-1997) và mức tăng trưởng dịch vụ càng khiêm tốn hơn (1,6% - so với 9,0% thời kỳ 1993-1997) để trở thành nguồn gốc chính của tăng trưởng, của xóa đói giảm nghèo. Sản lượng lúa tăng thêm 2 triệu tấn để đạt 31 triệu tấn. Xuất khẩu gạo tăng từ 3,5 triệu tấn lên mức kỷ lục mới là 4,6 triệu tấn.

Điểm sáng thứ hai là tăng trưởng xuất khẩu diễn ra trên một diện rộng các mặt hàng. Xuất khẩu sang cả thị trường Châu Á và Châu Âu đều tăng mạnh. Giá trị xuất khẩu các sản phẩm chế tạo tăng 18%. Giá trị xuất khẩu các mặt hàng chưa qua chế biến tăng 13%.

Nguồn gốc điểm sáng thứ nhất chính là nhờ vào tăng năng suất và đa dạng hóa nông nghiệp, nhờ sự xuất hiện các doanh nghiệp nhỏ trong khu vực dịch vụ, đáng kể nhất là khu vực kinh tế hộ gia đình, chủ yếu là các hộ sản xuất nông nghiệp. (Đến đây, người viết cũng như người đọc hẳn không thể không tưởng nhớ bí thư tỉnh uỷ Kim Ngọc,

người trí thức công nông dũng cảm đáng kính đã có công tiên phong mở đường tạo ra nguồn gốc điểm sáng này).

Cùng với các trang trại, hộ kinh tế gia đình ở nông thôn, các doanh nghiệp tư nhân vừa và nhỏ, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài... đang góp phần chủ yếu huy động mạnh mẽ năng lực tiềm tàng của hàng triệu, hàng triệu lao động Việt Nam tạo ra tỷ trọng trong tổng thu nhập quốc dân lớn hơn khu vực các doanh nghiệp nhà nước. Mặc dù đã có lợi thế quan trọng qua khoản thu rất lớn về dầu mỏ, tỷ trọng trong tổng thu nhập quốc dân của các DNNN chỉ đạt 49%.

(Còn nhớ, trong bản góp ý vào dự thảo *báo cáo chính trị của Đại hội VIII mang tiêu đề "Thế nào là định hướng đúng", tôi đã từng sừng sờ thốt lên: "Vậy mà, sao vẫn phải tập trung các nguồn lực để phát triển kinh tế nhà nước" và gán ghép cho nó cái chỉ tiêu chiếm tỷ trọng 60% GDP? Liệu có làm thế nào trong dăm năm tới đạt được chỉ tiêu đó không? Hay là, chỉ đạt được tỷ trọng đó khi GDP phải teo lại?").*

Hiện nay, khu vực tư nhân mới chỉ tạo ra gần một phần hai (1/2) GDP trong các ngành chế tạo nhưng 600.000 doanh nghiệp nhỏ, 5.600 doanh nghiệp vừa đang hoạt động trong lĩnh vực này cùng với xu thế gia tăng mạnh hứa hẹn triển vọng vượt trội hẳn khu vực nhà nước. Các doanh nghiệp tư nhân vừa và nhỏ trong ngành chế tạo, đặc biệt là các doanh nghiệp quy mô tương đối lớn có đặc điểm hoạt động theo định hướng xuất khẩu cao, hơn cả các DNNN. Trung bình, các doanh nghiệp này xuất khẩu khoảng ba phần tư (3/4) sản phẩm mà họ sản xuất ra. Như vậy, lại cũng chính các thành phần ngoài quốc doanh là nguồn gốc tạo nên điểm sáng nổi bật thứ hai trong kinh tế Việt Nam 1999.

Khu vực tư nhân trong nước là nơi thu hút lao động nhiều nhất. Hiện nay, các doanh nghiệp gia đình và các doanh nghiệp tư nhân vừa và nhỏ sử dụng trên 64% công nhân công nghiệp trong khi các DNNN chỉ sử dụng 24%. Ông Andrew Steer, đại diện Ngân hàng Thế giới tại Hà Nội cho biết 90% lực lượng lao động ở Việt Nam, tức 36 triệu người, làm việc cho các doanh nghiệp tư nhân. Trong 5 năm qua, 5 triệu việc làm mới được tạo ra, hầu hết là từ khu vực kinh tế tư nhân.

Ta xuất khẩu gạo thứ nhì, thứ ba trên thế giới nhưng nhiều lúc, nhiều nơi, dân vẫn đói. Chỉ vì không vận chuyển được gạo từ nơi thừa đến nơi thiếu.

Vai trò quốc doanh trong kinh doanh lương thực rất mờ nhạt. Hàng năm cần vận chuyển từ Nam ra Bắc trên dưới 600.000 tấn, vận chuyển điều hòa cho miền núi 600-700 tấn. Các phương tiện vận chuyển quốc doanh phần do kém linh hoạt, phần vì phí vận chuyển quá cao nên không đảm đương việc này. Chính nhờ đội ngũ các công ty tư nhân cần cù chăng màng lưới kinh doanh lương thực đều khắp các địa bàn nên đã đảm nhiệm việc mua và cung ứng 70% lượng gạo xuất khẩu, 80% lượng gạo cung ứng tiêu dùng trong cả nước.

Mặc dù bị đối xử chưa công bằng, khu vực kinh tế tư nhân vẫn kiên trì thầm lặng đóng góp phần rất xứng đáng cho nền kinh tế chung của đất nước, vẫn mạnh mẽ vươn lên đạt mức tăng trưởng cao hơn khu vực các DNNN.

Trong tổng sản lượng sản xuất toàn ngành công nghiệp 10 tháng đầu năm 1999 gồm 144.533 tỷ đồng, tăng 10,3% cùng kỳ năm trước thì khu vực quốc doanh trung ương tăng 5%, quốc doanh địa phương tăng 3,8 % và, khu vực ngoài quốc doanh tăng tới 8,2%. Bước sang hai tháng đầu năm 2000, so với cùng kỳ năm trước, mức tăng giá trị sản xuất công nghiệp khu vực ngoài quốc doanh vẫn tăng ở mức cao nhất: 15,8%; mức tăng của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài cũng đạt 13,5%, trong khi đó, mức tăng của khu vực quốc doanh chỉ đạt 10,2%.

(Ở mục "Nhịp điệu Phát triển" trên tờ Lao Động, số ra ngày 29-2-2000, do tế nhị chỉ nêu hai con số lớn phía trên, mà không tiện nêu số bé hơn của khu vực kinh tế quốc doanh!).

4. Nhìn thẳng vào sự thật, thực sự đổi mới tư duy và hành động

Tôi tâm đắc với ý kiến sau đây của nhà nghiên cứu Trần Khuê trong tập tài liệu "Chỉnh đốn để tồn tại và phát triển" của ông: "Đã có một thời ta phản đối quan điểm "Bất kể mèo trắng hay mèo đen, miễn là bắt được chuột". Rõ ràng thiên hạ coi trọng việc bắt được chuột nên họ tiến nhanh hơn chúng ta. Mấy chục năm liền chúng ta chỉ lo chọn mèo quốc doanh, còn mèo phi quốc doanh, phi tập thể thì dứt khoát không nuôi. Mèo quốc doanh thì được chăm sóc đầy đủ đến mức thấy không cần phải bắt chuột nữa. Gần đây ta thấy cần phải chấp nhận cả năm loại mèo vì chuột hoành hành dữ quá, đặc biệt có nhiều mèo lại thông đồng cấu kết cả với chuột. Điều đáng mừng là ta đã nhận ra được việc bắt chuột là quan trọng. Chắc chắn là sẽ thấy cần dùng loại mèo nào và không cần dùng loại mèo nào. Hiện nay các loại mèo lười bắt chuột và hay ăn vụng đang ra sức phản đối hoặc làm chậm tiến trình cổ phần hóa...".

Liệu đã thật sự có "Điều đáng mừng là ta đã nhận ra..." chưa khi mà trong diễn văn khai mạc Hội nghị Trung ương lần thứ 8, khóa 8, tổng bí thư Lê Khả Phiêu vẫn chỉ thị: "Các đồng chí trung ương phụ trách các ngành kinh tế tổng hợp, phụ trách các cơ quan tư pháp cần nêu các chính sách vĩ mô có tác dụng trở ngại gì đến hiệu quả hoạt động của DNNN? Trách nhiệm trong việc củng cố DNNN thế nào? Các đồng chí trung ương ở các tỉnh cần nêu trách nhiệm trong việc phát triển kinh tế hợp tác thế nào?...".

Thế là, các ngài giám đốc DNNN mặc dù đã ăn tàn phá hại đến mức không thể chịu đựng nổi, vẫn có bùa hộ mệnh để đòi các cơ quan trung ương phải kiểm điểm và đã không ưu tiên đủ độ, không tiếp tục đổ thêm nhiều hơn nữa tiền của, xương máu nhân dân ra cho họ tiêu sài phung phí. Họ vẫn có chỗ dựa vững chắc để chống lại chủ trương cổ phần hóa đang trở thành vô cùng bức thiết.

Sao lại cứ phải như thế? Sao lại cứ phải thiên vị coi là con cưng cái đứa kém cỏi hoang tàng, trong khi vẫn ghẻ lạnh các thành viên gia đình tuấn tú, linh lợi và có sức vươn rất đáng quan tâm? Năm 1998, Ban Quản lý Đổi mới DNNN đã đưa ra một chương trình toàn diện cải cách DNNN bao gồm:

- Đa dạng hóa sở hữu bằng các biện pháp cổ phần hóa và chuyển đổi sở hữu...
- Cơ cấu lại, điều chỉnh lại quy mô một số DNNN.
- Giảm số DNNN không có khả

năng sống còn (giải thể, sát nhập).

Nhưng, tại sao tiến trình cổ phần hóa diễn ra còn quá ngập ngừng và chậm chạp; trong khi, thực tế cho thấy hầu hết các doanh nghiệp được cổ phần hóa đều có mức tăng trưởng lợi nhuận và doanh thu lớn hơn! Vì sao chủ trương cổ phần hóa và chuyển đổi sở hữu lại chủ yếu chỉ tập trung vào các DNNN cỡ vừa và nhỏ (có vốn dưới 10 tỷ đồng); trong khi, thực tế cho thấy nhiều DNNN cỡ lớn làm ăn quá chừng bê trễ, nợ chồng chất ngày càng tăng nhanh?

Không thể giao phương án cải cách doanh nghiệp bao gồm việc sắp xếp lại hay cổ phần hóa cho các cấp chủ quản xây dựng và chỉ đạo thực hiện. Như thế khác nào trông chờ họ tự đẽo, tự cưa cái ghế của họ, tự gạt đi cái "mâm cỗ chùa" của họ? Cần thiết lập một cơ quan độc lập đủ mạnh để thực hiện chương trình cải cách DNNN. Cơ quan này phải có quyền lực thực sự, đồng thời phải chịu mọi trách nhiệm trước nhà nước.

Cần xác định lại thế nào là vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước? Đâu phải muốn đóng được vai trò chủ đạo thì phải và chỉ cần chiếm tỷ trọng lớn cả trong sản xuất và lưu thông đồng thời chi phối cưỡng bức các thành phần kinh tế khác thông qua việc tăng cường quyền lực tài chính và chính trị. Muốn đóng vai trò chủ đạo, muốn chỉ đạo được, muốn chi phối được về thực chất thì không thể lạm dụng mệnh lệnh hành chính mà phải thông qua sự thuyết phục bởi tính hiệu quả. Hiệu quả của các hoạt động sản xuất và kinh doanh của các thành phần kinh tế nhà nước phải đủ sức cạnh tranh và cạnh tranh thắng cuộc đối với các thành phần kinh tế khác. Chừng nào kinh tế nhà nước tạo ra những hiệu quả cao hơn các thành phần kinh tế khác, thì khi đó nó mới chi phối được nền kinh tế quốc gia và mới xứng đáng vai trò chủ đạo.

Những năm trước đây, đối với các DNNN, Trung Quốc cũng đã từng chủ trương "phóng quyền, nhường lợi", nghĩa là tăng tối đa quyền tự chủ của các DNNN, đồng thời tăng phần lợi ích để lại cho các doanh nghiệp này. Dần dần biện pháp này bộc lộ nhiều tiêu cực, dẫn đến tình trạng "phóng quyền thì loạn, thu quyền thì chết". Từ 1995 đến nay Trung Quốc buộc phải chuyển sang chủ trương "Nắm cái lớn, buông cái nhỏ" đối với DNNN. Trong đó "nắm lớn" không phải là nhà nước toàn nắm những doanh nghiệp lớn về quy mô mà chủ yếu nắm những doanh nghiệp, những tập đoàn có ý nghĩa quyết định sự phát triển của đất nước, của địa phương. Họ cũng không tham nắm số lượng. Hiện nay Trung Quốc có gần 300.000 DNNN (trong đó khoảng 1/3 làm ăn có lãi, 1/3 thua lỗ nặng, 1/3 nếu khái tính thì không lỗ, tính chi tiết thì cũng lỗ). Chính phủ Trung Quốc chỉ chủ trương nắm khoảng hơn 1.000 doanh nghiệp. Đối với các doanh nghiệp khác, họ đẩy mạnh đa dạng hóa sở hữu bằng nhiều hình thức: cải tổ, liên hiệp, sát nhập, cho thuê, khoán kinh doanh, hợp tác cổ phần...

Việc chuyển hình thức sở hữu có thể và cần làm thật mạnh tay đối với các doanh nghiệp không thuộc loại doanh nghiệp công ích. Đối với vấn đề cổ phần hóa, cần nghiên cứu thỏa mãn ba yêu cầu mà nhóm tư vấn các nhà tài trợ cho Việt Nam đã nêu. Một là, phải dỡ bỏ tất cả các hạn chế về sở hữu cổ phần tối đa hiện tại để cho phép có thể có một sở hữu đa số. Điều này tạo điều kiện cho các nhà kinh doanh tư nhân có tài năng và có năng lực quản lý mua đa số cổ phiếu của các DNNN. Hai là, phải tăng cường sự minh bạch hơn trong quá trình cổ phần hóa, thông qua công bố và quảng cáo bán cổ phần trong thời gian ít nhất một tháng để thu hút sự tham gia của mọi người có nhu cầu. Ba là, phải chuyển quyền bán và phát hành cổ phiếu ra ngoài bộ máy lãnh đạo của DNNN.

Song song với việc xử lý tích cực đối với các DNNN cần khẩn trương hơn trong việc tạo lập môi trường sản xuất kinh doanh bình đẳng giữa các thành phần kinh tế. Các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, kể cả DNNN phải chuyển sang hoạt động theo một luật doanh ngiệp thống nhất. Từ đó tạo một sân chơi phẳng, một trường đua phân minh để chiến thắng thực sự thuộc về tài trí chứ không phải chỉ dành cho các cậu ấm, cô chiêu được nuôi dưỡng bằng những bầu sữa bao cấp của nhà nước.

Vào giữa năm 1999, chính phủ Nhật bản đã đồng ý tài trợ hào hiệp 20 triệu Yen nhằm trợ giúp xây dựng và thực hiện kế hoạch khuyến khích khu vực tư nhân gồm: một là, hoạch định các chính sách của chính phủ nhằm khuyến khích khu vực tư nhân; hai là, đảm bảo đối xử công bằng giữa các DNNN và doanh nghiệp tư nhân về tài chính, cấp phép, hải quan, phân bổ hạn ngạch, thuế và các lĩnh vực khác (năm 1998, chỉ có 10% doanh nghiệp tư nhân được vay tiền, trong khi 3/4 trong số họ có nhu cầu vay); ba là, cho phép các doanh nghiệp tư nhân tiến hành kinh doanh tự do, không bị can thiệp tùy tiện mà chỉ dựa trên cơ sở pháp luật.

Hãy cùng nhau nhắc lại nghị quyết trung ương VI: "Đảng phải luôn luôn xuất phát từ thực tế, tôn trọng và hành động theo quy luật khách quan. Năng lực nhận thức và hành động theo quy luật là điều kiện bảo đảm sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng".

Hãy nhìn thẳng vào sự thật, thực sự đổi mới tư duy và hành động để ngăn chặn kịp thời cơn suy thoái và khủng hoảng trầm trọng, đưa đất nước tiến lên!

Nguyễn Thanh Giang
Hà Nội, 20 tháng 4 năm 2000
Nhà A13 P9 - TTPK Hòa Mục
Phường Trung Hòa - Quận Cầu Giấy
Hà Nội - Việt Nam

Chú thích:

* Phần lớn tư liệu trong bài được tham khảo từ báo Lao Động và từ cuốn *"Việt Nam chuẩn bị cất cánh"*, báo cáo kinh tế không chính thức của Ngân Hàng Thế Giới.

Quả Đất - Quê Hương

Nguyên tác: *Terre-Patrie,* Edgar Morin và Anne Brigitte Kern, Ed. du Seuil, 1993. Bản dịch của Nguyễn Hồi Thủ, một nhà thơ và nhà văn lớn, đồng thời cũng là một học giả uyên bác. Sách dày 300 trang, khổ A5, bìa cứng do nhà xuất bản Chân Mây Cuối Trời. E-mail: nht1@aol.com.

Một tác phẩm nói về các vấn đề nhân loại trong thời đại toàn cầu. Một tài liệu quan trọng cần có trong tủ sách gia đình.

Giá: 80 FRF (+10 FRF cước phí, ngoài Âu Châu thêm 30 FRF). Chi phiếu xin đề: Mme. Nguyễn và gởi về 106 Avenue Jean Jaurès, 94110 Arcueil.

Ngoại giao Việt Nam trong 25 năm qua

Nguyễn Mạnh Hùng

Ba thế kỷ trước huân tước Palmerston đã từng nói: *"Anh quốc không có bạn muôn đời, không có kẻ thù truyền kiếp, mà chỉ có quyền lợi quốc gia vĩnh cửu thôi"*. Hai mươi năm năm qua, Việt Nam dưới sự lãnh đạo của đảng cộng sản đã nhiều lần thay bạn đổi thù, và chính sách đối ngoại cũng trải qua nhiều thay đổi.

Trong thời đánh Mỹ, Việt Nam coi Trung Quốc là nước láng giềng thân thiết, núi liền núi sông liền sông, an ninh hai nước dính với nhau trong thế "môi hở răng lạnh". Thế mà chỉ ba, bốn năm sau khi chiến tranh chấm dứt, hai nước đã ở vào thế "cơm chẳng lành canh chẳng ngọt" rồi đánh lẫn nhau.

Việt Nam tố cáo chính sách Đại Hán, nước lớn lấn át nước nhỏ, của Trung Quốc. Trung Quốc đòi "dạy cho Việt Nam một bài học" và giúp cho Khmer đỏ làm cho Việt Nam xuất huyết ở Cam Bốt. Mối xung đột đương thời cộng với sự nghi kỵ truyền thống của hai dân tộc tưởng như làm cho mối tình Hoa - Việt hết phương hàn gắn. Nhưng hơn mười năm sau, khi Việt Nam và Trung Quốc bị dồn vào thế của vài ốc đảo lẻ loi sau khi cơn hồng thủy cách mạng dân chủ làm sụp đổ hàng loạt các chế độ cộng sản ở Đông Âu và Liên Xô, hai quốc gia thù nghịch nhưng cùng một chế độ đó phải thân thiện lại với nhau, giúp đỡ nhau, dựa lưng vào nhau mà sống.

Trong thời chiến, "đế quốc Mỹ" là kẻ thù số một của chế độ. Vài năm sau khi cuộc chiến ở Việt Nam chấm dứt, hai quốc gia lại ở vào thế đối đầu với nhau trong cuộc chiến tranh ở Cam Bốt. Ngày nay, hai bên đã bình thường hóa quan hệ ngoại giao. Dù chưa có viếng thăm ở cấp nguyên thủ, nhưng đã có những thăm viếng ở cấp bộ trưởng. Hai bên đều tuyên bố tạm quên quá khứ để hướng về tương lai và hợp tác với nhau.

Trong thời chiến tranh Căm Bốt, khi Việt Nam phải đối đầu với cả Mỹ lẫn Trung Quốc liên hệ Việt - Sô được coi là "hòn đá tảng" của chính sách ngoại giao của Việt Nam. Cánh cửa mở ra ngoài của Việt Nam chỉ hướng vào Liên Xô và các quốc gia Đông Âu. Ngày nay, Liên Bang Xô Viết không còn nữa. Chế độ cộng sản ở đó đã bị tan rã, toàn khối Nga và Đông Âu đã đi vào con đường dân chủ hóa. Mối tình thắm thiết giữa các quốc gia cùng chế độ chính trị không còn nữa, chỉ còn sự liên hệ bình thường, phải đạo mà thôi.

Ở Đông Nam Á, chỉ trong vòng 25 năm thế thượng phong của Việt Nam đối với các nước thuộc Hiệp Hội Các Quốc Gia Đông Nam Á (ASEAN) đã bị đảo ngược. Năm 1975, sự triệt thoái của Mỹ trước chiến thắng của Việt Nam làm cho các quốc gia Đông Nam Á phải nể sợ và muốn nhích gần lại với Việt Nam. Nhưng Việt Nam chỉ bằng lòng liên hệ với từng quốc gia chứ không chịu nhìn nhận Hiệp Hội Các Quốc Gia Đông Nam Á, coi nó như công cụ của đế quốc tư bản.

Sau khi bị cô lập kinh tế và ngoại giao và cuộc chiến ở Cam Bốt, sau khi sự hỗ trợ của Trung Quốc và Mỹ làm cho các quốc gia Đông Nam Á lấy lại được sự tự tin, bỏ được tinh thần chủ bại, và sau khi nền kinh tế của các quốc gia Đông Nam Á bắt đầu cất cánh trong khi kinh tế Việt Nam ngày càng lụn bại, Hiệp Hội Các Quốc Gia Đông Nam Á lại trở thành sáng giá. Việt Nam phải năn nỉ xin gia nhập, và coi việc được chấp nhận làm hội viên Hiệp Hội Các Quốc Gia Đông Nam Á như một thắng lợi ngoại giao. Từ thế đối đầu Việt Nam đã chuyển sang thế hội nhập khu vực, gia nhập Hiệp Hội Các Quốc Gia Đông Nam Á năm 1995, rồi Hội Đồng Hợp Tác Kinh Tế Á Châu Thái Bình Dương (APEC) năm 1998.

Sự thay đổi bạn thù này là kết quả của sự thay đổi trong thế đứng và đường hướng đối ngoại tổng quát của Việt Nam dưới áp lực của thực tế chính trị quốc tế.

Sau khi đánh thắng Mỹ, uy thế quốc tế của Việt Nam lên tới cực điểm. Phái đoàn Việt Nam được hoan hô nhiệt liệt khi bước vào phòng họp của hội nghị các quốc gia không liên kết. Thập niên những năm 1970 cũng là thời cực thịnh của phong trào các quốc gia không liên kết. Trong giai đoạn này, cuộc khủng hoảng dầu hỏa và chiến thắng của Việt Nam được coi như những đóng góp làm tăng thế mặc cả của thế giới thứ ba trong việc đòi thiết lập một trật tự kinh tế quốc tế mới. Thế mà, chỉ ba năm sau, khi Việt Nam tiến quân vào Căm Bốt, đe dọa nền an ninh của Hiệp Hội Các Quốc Gia Đông Nam Á và xung đột với cả Mỹ lẫn Trung Quốc, uy tín của Việt Nam đã bị dìm xuống đất đen.

Cuộc phong tỏa kinh tế do Hoa Kỳ hướng dẫn không những khiến Việt Nam bị cô lập kinh tế mà còn bị cô lập về phương diện ngoại giao nữa. Nếu trước kia được hoan hô và ngưỡng mộ thì lúc ấy mỗi năm xuất hiện trước khóa họp thường niên của Hội Đồng Liên Hiệp Quốc, Việt Nam đều bị đại đa số các quốc gia thuộc thế giới thứ ba bỏ phiếu lên án, chỉ trích.

Việt Nam chỉ ra khỏi thế cô lập ngoại giao này sau khi bắt đầu đổi mới kinh tế, rút quân khỏi Căm Bốt, mở cửa buôn bán với Tây phương và xích lại gần với các quốc gia Đông Nam Á. Việt Nam đã thực hiện một chuyển hướng chiến lược trong đường lối đối ngoại của mình. Nếu trước kia liên hệ ngoại giao của Việt Nam hướng về khối cộng sản thì bây giờ liên hệ ngoại giao của Việt Nam chuyển về phía Tây Phương và các quốc gia láng giềng trong đường lối ngoại giao mà các nhà lãnh đạo Việt Nam gọi là "đa phương và đa hiệu".

Hiện nay, nền ngoại giao Việt Nam đang bị chi phối bởi những yếu tố phức tạp, những lôi kéo đối nghịch nhau, và những chọn lựa khó khăn. Để phát triển kinh tế, Việt Nam cần Mỹ và Tây phương, cần đi vào những thị trường rộng lớn và giàu có, cần vốn đầu tư và kỹ thuật của các quốc gia tiên tiến này.

Nhưng áp lực nhân quyền, áp lực cải tổ kinh tế và ảnh hưởng văn hóa tự do của Tây phương dễ làm suy yếu những chế độ độc tài, khép kín, mà các nhà lãnh đạo Việt Nam lại luôn luôn lo sợ "diễn biến hòa bình," một phó sản có thể có của liên hệ với Tây phương và của những cải cách kinh tế cơ cấu.

Về phương diện ý thức hệ, Việt Nam cần Trung Quốc, một quốc gia mà tổng bí thư Đảng Cộng Sản Việt Nam Lê Khả Phiêu thân thiện gọi là một nước "vừa là láng giềng vừa là anh em". Nhưng Việt Nam không thể nào không lo ngại trước khả năng quân sự càng ngày càng lớn mạnh và tham vọng chính trị của Trung Quốc ở Á Châu và vùng biển quanh đó, nhất là những vùng mà Việt Nam và Trung Quốc có tranh chấp.

Về phương diện văn hóa, địa dư và an ninh, Việt Nam cảm thấy gần hơn với các quốc gia nhỏ bé thuộc Hiệp Hội Các Quốc Gia Đông Nam Á. Nhưng lực lượng của toàn thể các quốc gia này cộng lại cũng không thể là một đối lực với Trung Quốc. Thị trường của cả khối cũng không bằng một góc mãi lực của các thị trường Mỹ và Tây phương. Mặt khác, chiều hướng chính trị tại các quốc gia này sau cuộc khủng hoảng tài chính Á Châu đang là chiều hướng dân chủ hóa, một chiều hướng mà các nhà lãnh đạo Việt Nam e ngại. Làm thế nào để quân bình được những lực lượng đối nghịch này, làm thế nào để lựa chọn được một thế đứng ngoại giao phù hợp với quyền lợi kinh tế và an ninh của dân tộc trước những thay đổi trong mối tương quan lực lượng đang hình thành tại Á Châu, trong khung cảnh một thế giới đang đi vào tiến trình toàn cầu hóa kinh tế và dân chủ hóa chính trị là một thử thách lớn của nền ngoại giao Việt Nam trước thềm thế kỷ 21.

Nguyễn Mạnh Hùng
24 tháng 4 năm 2000

Thông Luận
hoan nghênh
mọi ý kiến
đóng góp và
ủng hộ tài chánh
của quí độc giả

Nhân quyền: sơ lược về "thủ tục 1503"

Trần Thanh Hiệp

Theo một bản tin của hãng thông tấn Pháp Á đánh đi từ Genève ngày 12-4-2000, Ủy Hội Nhân Quyền của Liên Hiệp Quốc (United Nations Commission on Human Rights), áp dụng thủ tục 1503 và trong khuôn khổ cuộc họp thường lệ hàng năm tại Genève, đã công bố [ngày10-4-2000] một danh sách 9 nước - trong đó có tên nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam - vi phạm nhân quyền một cách liên tục, hàng loạt và có hệ thống. Sau đó, ngày 14-4-2000 Ủy Ban Bảo Vệ Quyền Làm Người Việt Nam (1) ra thông cáo báo chí, chính thức loan tin Ủy Ban Nhân Quyền Liên Hiệp Quốc tuyên án " Cộng Sản Việt Nam cùng với 8 nước [...] vi phạm nhân quyền nghiêm trọng [...] quy mô, toàn diện và nhất quán... ". Dịp này Ủy Ban cũng kêu gọi đồng bào "gửi hồ sơ, chứng cứ, tài liệu về các cuộc đàn áp nhân quyền hay tôn giáo ở Việt Nam đến [...] Liên Hiệp Quốc v.v... ". Để tránh cho việc tố cáo này không vô tình mắc phải những sai lầm có thể làm cho nó trở thành vô hiệu, Trung Tâm Việt Nam về Nhân Quyền thấy cần giúp giải thích rõ ràng thêm về thủ tục 1503, trong mục đích khai triển thắng lợi lịch sử tại Genève của các tổ chức tranh đấu dân chủ Việt Nam, đẩy lui thêm nữa chuyên chính toàn trị cộng sản vào quá khứ.

Nhận diện thủ tục 1503

" Thủ tục " là một danh từ vừa có những nghĩa thông thường vừa có những nghĩa chuyên môn. Trong trường hợp nó vừa được áp dụng ở Genève đối vớ nhà cầm quyền cộng sản Việt Nam, phải tìm hiểu nó dưới ánh sáng của luật quốc tế - hay cho được chính xác hơn - của luật quốc tế về nhân quyền. Và ngay ở trong phạm vi chuyên môn đã giới hạn này, cũng vẫn còn phải thận trọng để loại bỏ những nghĩa không đúng với toàn cảnh.

Liên Hiệp Quốc có nhiều cơ quan có trách nhiệm lo về nhân quyền, do đó người ta thấy đã có nhiều thủ tục giải quyết các vấn đề nhân quyền. " Thủ tục 1503 " là một trong những thủ tục này và là toàn bộ những thể thức phải thi hành, theo trình tự và phương pháp đã định trước , để Liên Hiệp Quốc kiểm sát xem trên khắp thế giới, nhân quyền có bị vi phạm không, và nếu bị vi phạm thì ai vi phạm và vi phạm tới mức nào. Gọi thủ tục này là " thủ tục 1503 " vì nó là thủ tục được ấn định bởi Nghị quyết đăng ký dưới số 1503 ngày 27 tháng 5 năm 1970 của Hội Đồng Kinh tế và Xã Hội của Liên Hiệp Quốc, dưới đây sẽ được gọi tắt là Hội Đồng, (United Nations Economic and Social Council), và với danh xưng " thủ tục để cứu xét những thông báo liên quan tới những hành động vi phạm nhân quyền và những quyền tự do cơ bản của con nguời ".
Tưởng phải nhắc lại rằng các tác giả về luật quốc tế thường hay phân biệt thủ tục tài phán (jurisdictonal) với thủ tục phi tài phán (non-jurisdictional), thủ tục ước định (conventional) với thủ tục phi ước định (non-conventional). Dưới góc độ nhìn này thì thủ tục 1503 là thủ tục phi tài phán vì nó không có dụng đích để các bên hữu quan tranh tụng (nói nôm na là kiện nhau) như ở trước các tòa án, vả lại cũng không có thẩm phán (quan tòa) để xét xử. Mặt khác, nó còn phi ước định nữa bởi lẽ nó không do các quốc gia thỏa thuận trước với nhau, dưới hình thức hiệp định hay công ước, mà là do tự Liên Hiệp Quốc đơn phương đặt ra.

Hai đặc tính này đưa tới những đặic điểm sau đây giúp nhận diện được " thủ tục 1503 ":

Thứ nhất, Ủy Hội Nhân Quyền của LHQ không phải là một cơ quan tài phán có thẩm quyền xét xử như một tòa án dân sự hay hình sự. Nó cũng không có quyền tuyên những hình phạt đối với những chủ thể bị coi là có những hành vi phạm tội.Thứ hai, nó thiết lập hồ sơ và xem xét vấn đề trên cơ sở những bản phúc trình và thông báo, chứ không phải

trên những biên bản điều tra, những cuộc thẩm vấn như trước các tòa án. Thứ ba, những người khiếu nại không sử dụng một tố quyền để khiếu tố, chỉ thông báo cho LHQ những sự kiện mà họ biết đích xác, vì hoặc họ là nạn nhân hay thân nhân của nạn nhân, hoặc họ là những tổ chức phi chính phủ tranh đấu cho nhân quyền, hoặc họ là nhân chứng. Cần nắm vững những đặc điểm này của thủ tục 1503 và tránh đồng hóa sai lầm chúng với những thủ tục tài phán để việc tố cáo các hành động vi phạm nhân quyền của nhà cầm quyền cộng sản Việt Nam được thực hiện đúng tiêu chuẩn quốc tế.

Cơ chế của thủ tục 1503

Chính vì không có thẩm quyền tài phán cho nên Ủy Hội Nhân Quyền (dưới đây được goi tắt là Ủy Hội) đã chỉ cứu xét những thông báo tố cáo vi phạm nhân quyền theo những thể thức do Hội Đồng Kinh Tế và Xã Hội (dưới đây được gọi tắt là Hội Đồng) định ra và tùy tiện thay đổi, tùy theo tình thế và dư luận. Đó là điểm thiết yếu mà những người tố cáo cần quán triệt để điều chỉnh cho thật thích hợp cách tố cáo của mình. Những thể thức đó ra sao?

Ngay sau khi ra đời, Liên Hiệp Quốc đã nhận được những khiếu nại về vi phạm nhân quyền. Vì theo Liên Hiệp Quốc, nhân quyền thuộc địa hạt xã hội, nên Hội Đồng Kinh Tế và Xã Hội, năm 1946, lập ra Ủy Hội Nhân Quyền (2) để lo về nhân quyền. Năm 1947, Ủy Hội này lập ra một cơ cấu phụ trợ mang danh xưng " Tiểu Ủy Hội Phòng Ngừa Phân Biệt Đối Xử và Bảo Vệ Các Thiểu Số (dưới đây được gọi tắt là Tiểu Ủy Hội) (Sub-Commission on Prevention of Discrimination and Protection of Minorities) có nhiệm vụ nghiên cứu và khuyến cáo những biện pháp ngăn ngừa nạn phân biệt đối xử, đồng thời bảo vệ các thiểu số. Ngoài ra Tiểu Ủy Hội còn giúp Ủy Hội nghiên cứu để xử lý các thông báo về những vụ vi phạm nhân quyền. Công việc này đã khiến Tiểu Ủy Hội phải lập ra một tổ làm việc (Working Group) gồm có 5 chuyên gia được lựa chọn theo tiêu chuẩn địa lý (5 châu). Hai tuần lễ trước khi Tiểu Ủy Hội họp phiên họp hàng năm, Tổ làm việc nhóm riêng để nghiên cứu các thông báo cùng với những giải thích của các chính phủ bị tố cáo, nếu có. Nó lựa ra những trường hợp mang chứng tích một loạt hành động quả tang, liên tục, có hệ thống, vi phạm nhân quyền và những quyền tự do cơ bản của con người, nghĩa là có chứng tích một tình trạng xã hội trực tiếp tác động trong một thời gian dài đến rất nhiều người. Những hồ sơ các trường hợp này sẽ do Tiểu Ủy Hội quyết định là có chuyển tới Ủy Hội hay không. Nếu chuyển tới Ủy Hội thì Ủy Hội lại giao các hồ sơ đó cho một tổ làm việc của mình, giống như tổ của Tiểu Ủy Hội, để tái nghiên các hồ sơ và xét xem việc thâm cứu có cần thiết hay không, rồi làm báo cáo kèm theo khuyến nghị gửi cho Hội Đồng để Hội Đồng định đoạt. Tuy nhiên Ủy Hội, nếu thấy cần, cũng có quyền quyết định thành lập một uỷ ban đặc biệt để mở một cuộc điều tra. Trường hợp có điều tra thì cần phải có sự thỏa thuận của chính phủ bị tố cáo.

Cũng cần nói thêm rằng thủ tục 1503 còn đặc biệt ở mấy điểm nữa. Đó là :

1. Việc cứu xét các thông báo chỉ diễn ra trong những cuộc họp riêng mà thôi. Giữa các cơ quan cứu xét và những người thông báo, không có liên lạc đối tịch để tranh luận. Nhưng đối với những chính phủ bị tố cáo thì các cơ quan này có thể tiếp xúc dưới nhiều hình thức, kể cả hình thức đối thoại.

2. Việc cứu xét này không phải là việc cứu xét từng vụ việc mà là cứu xét một tình trạng chung, bao gồm nhiều hành động đã xảy ra trong không gian và thời gian nhất định đe, một cách tổng quát, xét xem những hành động ấy có cho phép đi tới kết luận là đã họp thành một " toàn bộ vi phạm nhất quán và quả tang " (a consistent pattern of violations). Vì không có tranh tụng về từng trường hợp riêng lẻ nên các đơn tố cáo đã chỉ được coi là những " thông báo " (communications) để LHQ tùy nghi sử dụng mà thôi.

3. Từ Tổ làm việc cho đến Tiểu Ủy Hội, Ủy Hội, Hội Đồng, các cơ quan này đều có toàn quyền xếp hồ sơ mà không bị kháng cáo, nhất là những người tố cáo lại không có quyền tham khảo hồ sơ nên chẳng biết rõÇ đơn khiếu nại của mình có được cúu xét hay không, và nếu có, thì trên những cơ sở nào.

4. Sau hết, Ủy Hội cũng có toàn quyền công bố hay không công bố - mà không phải viện dẫn lý do - kết quả việc cứu xét những thông báo tố cáo vi phạm nhân quyền. Nếu Ủy Hội quyết định công bố thì tính chất " họp riêng " của thủ tục 1503 không còn nữa vì Ủy Hội đã áp dụng " thủ tục số 1235 " quy định bởi Nghị quyết số 1235 năm 1967 của Hội Đồng để cho mở ra một cuộc điều tra thâm sâu và đưa ra công khai kết quả của việc cứu xét. Làm như vậy, Ủy Hội không cần có sự thỏa thuận của chính phủ bị tố cáo, vì thủ tục 1235 là thủ tục " công khai ", ngược lại với thủ tục 1503 là thủ tục " họp kín ". Sự du di giữa hai thủ tục này cũng hoàn toàn tùy thuộc vào quyền chuyên quyết của Ủy Hộicũng như của Hội Đồng.

Những điều kiện chấp đơn tố cáo

Như trên đã nói, với thủ tục 1503, LHQ tiếp nhận những thông báo tố cáo vi phạm nhân quyền trên cơ sở phi tài phán. Điều này không mấy thuận lợi cho người đi tố cáo, so với một thủ tục tài phán, trong đó cơ quan nhận đơn có nghĩa vụ phải đương nhiên khởi động quyền công tố, với sự hỗ trợ của công lực để tìm ra sự thực. Bởi vậy, đơn tố cáo không cần phải hội đủ một số tiêu chuẩn nhất định, chỉ cần không cáo gian thôi. Trái lại đơn tố cáo, theo thủ tục 1503, phải thỏa mãn một số đòi hỏi để chắc chắn được cứu xét. Tại sao ? Vì 2 lý do : Một là số người cứu xét quá ít đối với số lượng thông báo tố cáo. Mặt khác thời gian khởi đầu để chọn lựa quá ngắn, sự quan sát trong thủ tục 1503 hướng vào một tình trạng tổng quát thay vì từng trường hợp cá biệt. Theo sụ nghiên cứu của những tác giả về luật quốc tế thì các chuyên gia của Tiểu Ủy Hội có xu hướng loại ngay từ bước đầu những thông báo nào đã hoặc đang được cứu xét theo một thủ tục khác. Lưới sàng lọc này sẽ rất thưa, tất cả những thông báo nào không hợp với tiêu chuẩn sàng lọc sẽ lọt lưới. Chỉ được giữ lại những thông báo có khả năng chứng minh rằng sự vi phạm nhân quyền trong một không gian xác định đã đạt tới quy mô, cường độ, nhịp độ không thể chấp nhận được nữa. Cho nên phải đặt vấn đề theo dõi tình

trạng nhân quyền này và thủ tục 1503 chính la để báo cho chính phủ hữu quan cũng như dư luận biết rõ sự theo dõi ấy. Do đó, những ai muốn tố cáo sự vi phạm nhân quyền theo thủ tục 1503 phải chú trọng cung cấp cho LHQ những yếu tố thẩm lượng đáp ứng những đòi hỏi của các tiêu chuẩn kể trên. Điều đáng chú ý là thủ tục 1503 là một thủ tục biệt loại (sui generis) của LHQ để kiểm sát sự tôn trọng nhân quyền nên nó mở rộng cho tất cả mọi người, dù không phải là nạn nhân mà là người ngoài cuộc, dù là một tổ chức phi chính phủ tranh đấu cho nhân quyền. Cũng để cho việc chọn lựa của Tổ làm việc được dễ dàng, những thông báo tố cáo nên dùng các văn bản quốc tế về nhân quyền như Bản Tuyên Ngôn Quốc Tế Nhân Quyền, hai Công Ước Quốc Tế về nhân quyền v.v...làm cơ sở cho việc định danh các vi phạm. Đó là mức độ chính xác tối thiểu mà các thông báo cần phải có để được cứu xét.

Hiệu lực của những quyết định của Ủy Hội Nhân Quyền công bố việc vi phạm nhân quyền

Việc ông Shambhu Ram Simkhada, chủ tịch khóa họp thường lệ năm nay ở Genève của Ủy Hội Nhân Quyền sẽ có những hiệu lực nào đối vơi´nhà cầm quyền Hà Nội, đó là câu hỏi tự nhiên phải đặt ra. Điều ta đã biết là Ủy Hội này không phải là một tòa án, thủ tục 1503 không phải là một thủ tục tài phán có những hiệu lực pháp lý với những trừng phạt luật định. Nhưng người ta có thể coi Ủy Hội đã " truy tố " nhà cầm quyền cộng sản Việt Nam trước " tòa án dư luận " và quyết định ngày 10-4-2000 là một " bản án dư luận ". Bằng hành động ngoại tư pháp này, Liên Hiệp Quốc đã khóa miệng hai biện hộ sĩ của chính quyền Hà Nội là ông Lê Hoài Trung, Phó Trưởng Đoàn Đại diện Cộng Hòa Xã Hội Việt Nam tại Liên Hiệp Quốc và ông Hà Hùng Cường, Thứ Trưởng Tư Pháp. Từ nay, chính quyền này đã mang trên bộ mặt son phấn của nó những dấu ấn của một bản án tinh thần - trong khi chờ đợi một bản án hình sự, chẳng ai có thể đoán trước là có hay không- ghi khắc những trọng tội xâm phạm an ninh nhân thân, những quyền tự do cơ bản, nói chung, phẩm giá của con người. Bản án ấy là một thắng lợi mà lực lượng dân chủ Việt Nam đã giành được trải qua một cuộc tranh đấu trường kỳ từ hơn nửa thế kỷ nay.

Đẩy mạnh cuộc tranh đấu cho nhân quyền

Tìm hiểu thấu đáo thủ tục 1503 không phải để đánh giá thấp, mà là để đánh giá đúng, thắng lợi ngày 10-4-2000 của lực lượng dân chủ Việt Nam. Từ đó, tìm cách kết hợp hàng ngũ, đẩy mạnh cuộc tranh đấu cho nhân quyền để khai triển đà thắng lợi này. Tuy hiện nay chưa có đủ cơ sở để xác định những ai đã có công tới mức nào trong việc giành được sự thắng lợi ấy, chỉ biết nhiều cá nhân, hội đoàn đã góp công. Có lẽ nên để sau này sẽ làm việc này. Nhưng trước mắt cần phải tiếp tục việc tố cáo cho trúng cách những hành động vi phạm nhân quyền - dưới những hình thức mới - của nhà cầm quyền Việt Nam.

Về điểm này, thủ tục 1503 là thủ tục thuận lợi nhất cho cuộc tranh đấu của những người Việt ở ngoài nước. Đồng thời nó cũng thích hợp nhất cho một nước nằm trong một môi trường quá chậm tiến về nhân quyền như vùng Đông Á. Phải cung cấp cho Ủy Hội Nhân Quyền những thông báo đúng tiêu chuẩn để cơ quan này cảnh giác, tiếp tục theo dõi, kiểm sát việc nhà cầm quyền Hà Nội thi hành nghĩa vụ tôn trọng và thực thi nhân quyền.

Cuộc tranh đấu mới này đòi hỏi tái phối trí hàng ngũ tranh đấu trên mặt trận nhân quyền. Hiện giờ trên mũi nhọn tấn công trực diện chỉ mới có Ủy Ban Bảo Vệ Quyền Làm Người Việt Nam . Nhờ chỗ dựa là sự hỗ trợ quý báu của Liên Đoàn Quốc Tế Nhân Quyền, một tổ chức phi chính phủ có quy chế quan sát viên tư vấn, Ủy Ban này, có thể nói, đã duy trì được một áp lực thường xuyên đối với những kẻ chà đạp nhân quyền ở trong nước. Thiết tưởng đã đến lúc các tổ chức tranh đấu dân chủ của người Việt ở ngoài nước nên lập ra một bộ phận chuyên trách về nhân quyền, tập trung nhân sự, phương tiện, tăng cường áp lực trên bình diện quốc tế, đánh bại ý đồ của những người lãnh đạo cộng sản nhất định bám trụ vào chuyên chế đảng phiệt toàn trị.

Nhân quyền nay không còn là đối tượng tranh chấp tay đôi quốc/cộng, mà đã là cuộc vật lộn giữa dân chủ và chuyên chế. Những người Việt ở ngoài nước phải đưa cuộc tranh đấu ấy lên quy mô quốc tế, bằng những cơ cấu quốc tế, bao gồm cả hai bộ phận trong và ngoài nước. Nhà cầm quyền cộng sản Việt Nam đã tự nguyện hội nhập vào cộng đồng văn minh thế giới, tất nhiên phải ứng xử theo quy phạm của văn minh thế giới. Việc những người Việt dân chủ đòi nhân quyền cho nhân dân Việt Nam là một yêu sách chính đáng. Mọi luận điệu xuyên tạc của cựu thủ tướng Võ Văn Kiệt trước đây, của người cộng sản đầu đàn hiện nay, Lê Khả Phiêu, nhằm xuyên tạc trắng trợn chính nghĩa nhân quyền sẽ không thể đẩy lùi được bánh xe lịch sử./.

Trần Thanh Hiệp
Chủ tịch Trung Tâm Việt Nam về Nhân Quyền (3)

1) Ủy Ban Bảo Vệ Quyền Làm Người Việt Nam có tên gọi bằng tiếng Anh là Vietnam Committee on Human Rights, bằng tiếng Pháp là Vietnam Comité Pour la Défense des Droits de l'Homme. Địa chỉ liên lạc : 25, rue Jaffeux, 92230 Gennevilliers - France

2) Dùng chữ Ủy Hội dịch chữ Commission là để phân biệt với chữ Ủy Ban dịch chữ Committee. Chữ Ủy Hội là một thuật ngữ thông dụng ở miền Nam trước đây.

3) Trung Tâm Việt Nam về Nhân Quyền có tên gọi bằng tiếng Pháp là Centre Vietnamien Pour les Droits de l'Homme, bằng tiếng Anh là Vietnamese Centre For Human Rights. Địa chỉ liên lạc : 63, rue de la Grange aux Belles 75010 Paris - France.

THÔNG LUẬN
Nguyệt san
Thông tin Nghị luận

Địa chỉ liên lạc :

37 rue du Clos de l'Erable
77400 Saint Thibault des Vignes,
FRANCE

Người Thượng và những phong trào phản kháng dưới thời Pháp thuộc

Nguyễn Văn Huy

Từ giữa thế kỷ 16 người Việt bắt đầu tiếp xúc giáo lý đạo công giáo, số người theo đạo càng ngày càng đông, nhiều họ đạo lớn được thành lập. Nhưng từ thế kỷ 19 trở về sau, đạo công giáo bị bách hại, phong trào tìm đường lên cao nguyên lánh nạn trở nên mạnh mẽ, cộng đồng người Thượng qua đó đã được biết đến.

Sự xâm nhập của người Pháp, và của người Kinh sau này, vào không gian sinh tồn của người Thượng là tiền đề của những phong trào hợp tác hay phản kháng của người Thượng.

Quan hệ với các giáo sĩ Pháp

Tại Việt Nam, người Thượng đã được các giáo sĩ phương Tây biết đến từ thế kỷ 17. Năm 1621, giáo sĩ Borri gọi chung những nhóm dân cư phía Bắc Nam Phần là Kemoy (Kẻ Mọi). Giáo sĩ Marini Romain đề cập tới các vua Hỏa Xá và Thủy Xá (người Djarai) từ 1646. Năm 1651, giáo sĩ Alexandre de Rhodes xác nhận xứ "Rumoi" (Rú Mọi) nằm ở giữa Lào và Annam. Trong thế kỷ 18, giáo sĩ João de Loureiro xuất bản cuốn *De nigris Moi et Champanensibus* (Người Mọi đen và Champa); giáo sĩ De La Bissachère lội ngược sông Mékong lên phía Bắc và khám phá các nhóm Thượng sinh sống dọc hai bờ sông. Năm 1765, giáo sĩ Pigues lên đến thượng nguồn sông Prek Chlong (Kampuchea) và tiếp xúc với các nhóm "Stieng, Proue, Queraie, Penong, v.v...", rồi trở về không. Năm 1770, giáo sĩ Juguet vào Prek Chlong giảng đạo cho người Stieng rồi chết vì kiệt sức (1774). Tháng 5-1775, giáo sĩ Faulet thành lập họ đạo Chlong rồi cũng chết vì bệnh sốt rét rừng (1776). Sang thế kỷ 19 những hiểu biết về Tây Nguyên rõ ràng dần; khi thiết lập Đại Quốc Họa Đồ năm 1838, giáo sĩ Taberd dùng chữ "Mọi" để chỉ những nhóm dân sinh sống trên cao nguyên Trường Sơn. Tuy vậy, những cố gắng này không có tiếp nối.

Phải chờ đến thời Tự Đức, việc cấm đạo trở nên dữ dội ở đồng bằng, cố gắng tìm đường lên cao nguyên mới được hồi sinh. Tại Tây Nam Phần, năm 1857, giám mục Lefèbvre cho người vào nơi sinh trú của người Stieng, phía Tây Bắc Gia Định, tìm nơi trú ẩn và năm 1861, giáo sĩ Azémar thành lập được họ đạo Brolam (Bình Long) nhưng bị Pou Kombo (một lãnh tụ Khmer) đốt năm 1867. Giáo sĩ Vuillaume, khi trốn các cuộc lùng bắt đạo tại Phan Rang năm 1865, đã chạy lên cao nguyên Di Linh sinh sống với người Mạ và Sré.

Nhưng sự khám phá Tây Nguyên và người Thượng chỉ qui mô hóa từ giữa thế kỷ 19. Tại Trung Phần, năm 1847, giám mục cai quản giáo phận Đông Nam Phần tại Bình Định, Etienne Cuénot cử ông Nguyễn Do, một tín đồ người Kinh, đi từ Trạm Gò đến An Khê vào lãnh thổ người Djarai Hadrong. Năm 1850, Nguyễn Do dẫn bốn giáo sĩ Pháp (Combes, Fontaine, Dourisboure, Besombes) vào nơi cư trú của người Bahnar, Rengao, Sedang và thiết lập các họ đạo tại Kon Xolang, Kon Koxam và Kon Rohai. Khi về đồng bằng mỗi phái đoàn vẽ lại bản đồ và ghi chú chi tiết phong tục tập quán của từng nhóm sắc tộc đã tiếp xúc. Đó là những tài liệu về cao nguyên miền Trung chưa từng được biết. (Năm 1776, khi vào Nam kiểm kê, Lê Quí Đôn có ghi lại một số quan hệ giữa các vua Hỏa Xá và Thủy Xá với triều đình xứ Đàng Trong, nhưng những mô tả này chỉ dựa trên lời thuật chứ không do giao tiếp trực tiếp).

Trong thời kỳ này người Sedang, Djarai và Stieng còn rất hiếu động, họ thường đánh bắt người Bahnar Reungao, Sedang Halang và Mnong Bhiet bán làm nô lệ cho người Thái và người Lào. Năm 1862, nhân bệnh đậu mùa làm chết nhiều người trên cao nguyên, các thầy phù thủy Thượng cho rằng sự hiện diện của các giáo sĩ Pháp là nguyên nhân của tai ương và kêu gọi dân chúng nổi lên đánh đuổi. Khoảng 400 quân Sedang từ phía Bắc tràn xuống tấn công các làng công giáo Bahnar. Các bộ lạc Djarai từ phía Nam sông Bla cũng tiến lên chiếm đóng khu vực canh tác của người Bahnar. Năm 1871, một đàn châu chấu bay đến phá hoại tất cả mùa màng của người Thượng gây ra nạn đói, các tù trưởng Djarai và Sédang lại hô hào dân chúng nổi lên đốt phá các làng đạo Bahnar.

Cũng nên biết Bahnar là nhóm sắc tộc đầu tiên, sau người Kinh, có chữ viết dựa theo mẫu tự la-tinh do các giáo sĩ dòng Thừa Sai soạn năm 1861. Trước sự đe dọa này, các giáo sĩ Pháp giúp người Bahnar chống trả lại và còn thành lập một đội võ trang gồm 1.200 người năm 1883 để đánh trả lại những cuộc tấn công của các nhóm khác.

Sự hiện diện của các giáo sĩ công giáo làm thay đổi hẳn tương quan quyền lực trên Tây Nguyên. Người Bahnar trước kia là nạn nhân của người Djarai và Sedang nay biết tự vệ hữu hiệu hơn. Thêm vào đó, các giáo sĩ Kinh còn dạy cho người Bahnar cách trồng lúa nước, bắp, cây bông gòn và nghề chăn nuôi (heo, bò, trâu, ngựa, gà, vịt). Đời sống của người Bahnar nhờ đó đã được cải thiện hơn, không bao lâu sau dân số Bahnar tăng nhanh và trở thành một nhóm hùng mạnh.

Đầu năm 1888, toàn quyền Constans và tổng thư ký Klobukowski cử David Mayréna (một tay phiêu lưu khôn ngoan và gan dạ) lên Attopeu tìm vàng. Mayréna được các giáo sĩ Pháp giúp đỡ tận tình và nhờ tài bắn súng rất hay, đánh kiếm rất giỏi đã chinh phục hầu hết các làng Sedang tại Dakto. Sau thành công dễ dàng này, Mayréna thành lập "vương quốc Sedang" ngày 3-6-1888, có hiến pháp, có quốc kỳ và huy hiệu riêng. Mayréna tự xưng là "Marie Đệ Nhất, vua người Sedang".

Không chịu thua, ngày 20-6-1888, các giáo sĩ Pháp cũng cho ra đời Liên Bang Bahnar-Reungao-Sedang, phong một lãnh tụ Bahnar tên Krui làm "tổng thống Cộng Hòa Bahnar". Liên bang mới này liên hiệp với vương quốc Sedang tuyên chiến với người Djarai.

Danh tiếng của Mayréna đe dọa uy quyền của Xiêm La, lúc đó gần như đặt

trọn Tây Nguyên dưới quyền kiểm soát, và làm chính quyền thuộc địa Pháp tại Đông Dương lo ngại; cả hai tìm cách triệt hạ ảnh hưởng của Mayréna trên phần đất này.

Nhân một chuyến du hành sang Châu Âu tìm hậu thuẫn tháng 1-1889, Mayréna bị cấm trở về Đông Dương và chết cô đơn trên một hòn đảo ngoài khơi vịnh Thái Lan (tháng 11-1890). Tháng 3-1889, công sứ Qui Nhơn Guiomar lên Kontum giải tán vương quốc Sedang và khuyên người Thượng gia nhập Liên Bang Bahnar-Rengao do Hội truyền giáo Kontum cai quản. Điều này không làm hài lòng người Sedang, Djarai và Rhadé, họ rút vào rừng sâu tổ chức chống phá sự hiện diện của Pháp. Kể từ đó cao nguyên miền Trung trở nên mất an ninh và chính quyền thuộc địa Pháp thay mặt giáo hội công giáo bảo vệ các làng đạo, đồng thời mở rộng tầm kiểm soát trên khắp Tây Nguyên.

Chống phá sự xâm nhập của người Pháp

Mục tiêu chiến lược của Pháp trong thời kỳ này là loại trừ ảnh hưởng của Xiêm La, mở rộng lãnh thổ về phía Tây, thiết lập vòng đai bảo vệ quyền lợi lâu dài của Pháp tại Đông Dương. Để thực hiện, chính quyền thuộc địa Pháp tổ chức dọ thám các vùng đất lạ, đo đạc địa hình và ghi chép phong tục tập quán của người Thượng; xây dựng hệ thống đồn bót và cơ quan hành chánh tiền phong để cai trị và vô hiệu hóa sự chống đối của các nhóm Thượng bất phục tùng.

Sự xâm nhập của quân đội Pháp vào sâu trong nội địa Đông Dương, nhất là sau khi đuổi quân Xiêm sang bên kia bờ hữu ngạn sông Mékong và thành lập nước Lào dưới sự bảo hộ của Pháp tháng 10-1893, làm nổ bùng một phong trào phản kháng dữ dội trên khắp cao nguyên, từ 1893 đến 1914.

Tại Nam Lào, năm 1901, Khomadan, một người Phù Thái đồng thời cũng là thầy pháp, kêu gọi dân chúng nổi lên chống Pháp trên cao nguyên Boloven, từ Oubon đến Bassac. Đầu năm 1902, người Kha và Sedang giết đồn trưởng Henri tại Nongpol, giết cai đội Sicre tại Kapeu, tấn công Savannakhet, bao vây Saravane. Chính quyền thuộc địa Pháp phải cử nhiều đoàn quân chính qui lên Nam Lào tái lập an ninh nhưng quân của Khomadan cầm cự cho tới 1907 mới bị vô hiệu hóa.

Tại Bình Trị Thiên, phong trào Cần Vương từ 1888 lôi kéo một số khá đông người Thượng chống lại quân Pháp cho đến 1897.

Năm 1898, Pháp tiếp thu hệ thống phòng thủ cao nguyên của triều Nguyễn (Sơn Phòng Trấn). Người Thượng trước kia được hưởng qui chế độc lập với triều đình Huế nay bị đặt dưới quyền quản trị trực tiếp của Pháp đã đứng lên chống lại. Tháng 6-1901, người Ktu tại A Sơ, A Dong và A Bạc tấn công đồn An Điềm (Đại Lộc, Quảng Nam) gây thương tích cho nhiều binh lính. Năm 1903, người Hré do Tổng Ren và Tia Các cầm đầu đánh phá các đồn Mang Gia, Nước Vo và Nước Dinh (Quảng Ngãi); tháng 4-1907 họ đánh phá Đức Phổ, tháng 11 chiếm đồn Đồng Mít (Quảng Ngãi) và chỉ bị dẹp yên cuối năm 1910. Người Tà Ôi nổi lên sát hại nhiều sĩ quan và binh lính Pháp trên thượng nguồn sông Sé Pouc (Quảng Trị và Thừa Thiên) năm 1911.

Trên vùng đất giữa Attopeu và Kontum, từ 1900 đến 1910, người Sedang chống phá dữ dội sự xâm nhập của quân Pháp vào xây dựng đường sá. Năm 1900, lãnh tụ Thăng Mậu dẫn quân Sedang tấn công các làng công giáo dọc hai bờ sông Psi và Poko tại Kontum, gây thương tích cho nhiều binh lính Pháp. Từ tháng 5 đến tháng 6-1901, người Sedang tấn công đồn Psi, bắn trọng thương đồn trưởng Robert. Những làng công giáo khác trong khu vực (Dak Drei, Dakto và Krong Kno) cũng bị đánh phá thường xuyên và chỉ tạm yên năm 1902 khi Pháp đem quân chủ lực lên đánh dẹp. Năm 1904, họ tấn công nhiều đồn bót và làng xã dưới sự bảo trợ của quân đội Pháp trong vùng. Tháng 2-1907, phong trào nổi dậy của người Sédang tại Plei Beer bị dập tắt. Năm 1909, hai đồn Dak Sut và Dak To bị chiếm đóng, linh mục Jules Vialleton quản hạt Kontum bị giết. Tháng 8-1910, quân Sedang tràn vào Trà Mi, Trà Giác, Toumorong, Mang Buk, Mang Ri và Tiên Phước (Tây Nam Quảng Nam), đánh phá rồi rút đi. Năm 1921, đồn Dak Pha phía Bắc Kontum bị tấn công.

Tại Kontum, người Bahnar qua trung gian các giáo sĩ tỏ ra qui phục hơn các nhóm khác, nhưng sau một thời gian bị bóc lột (làm sâu không công, các chủ đồn điền chiếm đất một cách quá đáng) và bị các bộ lạc Thượng khác thù ghét, người Bahnar đã nổi lên chống lại. Tháng 1-1901, họ chiếm làng Kon Chorah (An Khê, Bình Định) rồi rút về tử thủ tại làng Plei Bring gần Chợ Đồn. Tháng 1-1907, quân Pháp bị đẩy lui tại làng Kon Klot, viên giám đốc đồn điền Delignon-Paris bị bắn chết và nhiều binh lính khác bị thương; phong trào chống đối chỉ bị dẹp yên khi đại quân Pháp từ Bình Định lên, do cai đội Sauvalle chỉ huy. Từ 1918, những đồn điền quanh An Khê bị người Bahnar Halakong đánh phá thường xuyên và chỉ tạm yên năm 1922.

Người Djarai tại Pleiku đã chống trả dữ dội các cuộc hành quân của Pháp từ cuối 1894 đến đầu 1897. Sau đó, từ 1902 đến 1904, họ tiếp tục chống trả các cuộc hành quân khác của quân Pháp vào Pleiku và Kontum. Ngày 7-4-1904 viên thanh tra Prosper Odend'hal bị vua Hỏa Xá Oi Ất giết; Vincillionni tiến vào An Khê thành lập quận Cheo Reo, Oi Ất phải chạy lên thượng nguồn sông Ayun trốn. Thời gian sau, viên trú sứ Darlac Bardin xây dựng các đồn Plei Tour và Chợ Đồn, đầu năm 1905, để canh chừng người Djarai. Tuy vậy những làng công giáo vẫn thường xuyên bị người Djarai tấn công, một số giáo dân Kinh, được trang bị vũ khí tối tân, tổ chức các cuộc hành quân trả thù những làng Djarai lân cận. Cuối cùng đồn trưởng Chợ Đồn, Renard, dàn xếp với hai lãnh tụ Tay (tù trưởng 21 làng Djarai tại Pleiku) và Khun (tù trưởng 7 làng Djarai tại An Khê, hứa thôi truy kích vua Hỏa Xá tình hình mới yên. Ngày 23-5-1905, 46 trưởng làng và 200 chiến sĩ Djarai quanh An Khê làm lễ qui phục Pháp tại làng Plei Tay (nơi cư ngụ của Tay, nay là Pleiku). Tuy vậy chính sách phân biệt đối xử của người Pháp trên Tây Nguyên (ưu đãi người Bahnar) làm người Djarai bất mãn, từ 1906 đến 1909 họ lại tổ chức tấn công các làng công giáo quanh Pleiku, Plei Kuen, Plei Bong, Plei Tour và Plei Rach. Tình hình chỉ tạm lắng yên trong hai năm và đến năm 1911 họ lại nổi dậy đánh phá An Khê.

Cộng đồng người Rhadé được biết

đến năm 1894 khi phái đoàn bác sĩ Yersin bị tấn công tại sông Poko bởi người Rhadé Pih. Từ sau ngày đó, cao nguyên Darlac trở thành địa bàn thám hiểm chính của Pháp trên cao nguyên. Năm 1899, viên trú sứ hạt Attopeu, Bourgeois, thành lập đồn Bandon và chiêu dụ được Phet Lasa, một lãnh tụ Lào tại Bandon (Bản Đôn), và Khun Jonob, một lãnh tụ Mnong trong vùng. Cả hai đã giúp Pháp thu phục các lãnh tụ Rhadé Kpa (Me Wal và Me Kheune năm 1900) và nhiều lần đánh bại người Rhadé Pih do tù trưởng Ngeuh lãnh đạo tại Ban Tour, Ban Trap và Ban Tieuah năm 1903. Trên thượng lưu sông Năng, phụ lưu sông Đà Rằng, năm 1901 quân Pháp bị người Rhadé Mdhur phục kích tại làng A Mai (gần M'Drack và Cheo Reo) làm một sĩ quan bị thương nặng (trung úy Péroux), quân Pháp chỉ làm chủ khu vực quanh Dak To. Năm 1905, Me Sao, một lãnh tụ Rhadé Mdhur chiếm đồn Bandon, quân Pháp phải dời về Buôn Ma Thuột và Bandon chỉ được giải tỏa năm 1907, khi Me Sao bị Henri Maitre đánh bại tại làng Me Leap.

Trên cao nguyên miền Nam, cường độ những cuộc chống đối có phần cao hơn miền Trung. Người Mnong và Stieng đã tỏ ra rất tích cực trong việc chống lại sự xâm nhập vào không gian sinh tồn của họ.

Sự khám phá cao nguyên Lang Bian vào cuối thế kỷ 19 kích thích phong trào xây nhà dựng cửa nghỉ mát tại Đà Lạt. Nhiều đoàn thám hiểm được cử đi khắp nơi đo đạc địa hình. Bất mãn trước chính sách bắt dân Thượng làm sâu xây dựng đường sá quá đáng, đầu năm 1901 lãnh tụ Tre Lương Pe hô hào người Chil và Lat tại Lang Bian nổi lên chống lại và gây thương tích cho viên chỉ huy trưởng Canivey và nhiều binh lính khác, nhưng vì sức yếu thế cô phong trào bị dẹp tan hai tuần sau sau đó.

Từ 1901 đến 1904, dưới sự lãnh đạo của Nơ Trang Long (Pou Trang Long), một lãnh tụ Mnong Bhiet, người Stieng và Mnong đã chống trả dữ dội sự xâm nhập và gây nhiều thiệt hại cho quân Pháp trên một địa bàn rộng lớn từ Bình Long, Tây Ninh đến Kratié. Từ 1905 đến 1908, quân Pháp thành lập một hệ thống đồn bót nối liền với nhau (Sré Lvi, Sré Ktum, Sré Onès, La Palkei, Le Rolland, Snoul, Bù Đăng, Bù Đốp, An Bình, Bà Rá, Bà Đen, Chứa Chan, Tà Lài, Bù Nông, Bù Tiên, Bou Pou Sra, Bou Méra...) bao vây không gian sinh tồn của người Stieng và Mnong chứ không dám tiến vào. Tháng 7-1914, Henri Maitre bị Nơ Trang Long giết, người Thượng làm chủ toàn bộ khu vực Ba Biên Giới (Cambodge, Nam Kỳ và Trung Kỳ) từ 1915 đến 1933. Rất nhiều sĩ quan Pháp và binh lính Khmer bị giết trong khoảng thời gian này và cộng đồng người Thượng miền Nam bị đặt ra ngoài pháp luật. Tháng 5-1935, Nơ Trang Long bị bắt và bị xử tử, phong trào chống Pháp tạm lắng xuống.

Chính sách Thượng vụ của Pierre Pasquier

Ngày 30-7-1923, Pierre Pasquier, khâm sứ Pháp tại Huế, ban hành chính sách Thượng vụ của Pháp trên cao nguyên (thông tư số 578-ca): cai trị trực tiếp những vùng đã bình định, bao vây và cô lập những vùng chưa qui phục.

Đối với những vùng Thượng đã được bình định, Pháp cắt đứt quan hệ giữa người Thượng với người "ngoại quốc" (Kinh, Khmer, Chăm, Lào, Hoa, Thái và giáo hội công giáo); tôn trọng phong tục tập quán của người Thượng; xây dựng đường sá, trường học, chợ búa; cố định nơi cư trú, huấn luyện cách canh tác trên đất bằng; ấn định số ngày làm sâu (corvée), khai thác và cấp đất cho các đồn điền trồng cây công nghiệp; tuyển dụng binh lính, đào tạo nhân sự trung gian; lập đồn bót, xây dựng cơ quan công quyền; đàn áp các phong trào nổi loạn và đòi tự trị; tổ chức những buổi lễ truyền thống hàng năm nhận sự qui phục của người Thượng.

Nói thì dễ nhưng làm rất khó, người Thượng chưa sẵn sàng hợp tác với Pháp vì không muốn bị gò bó vào cuộc sống lệ thuộc. Thêm vào đó giáo hội công giáo bị loại ra khỏi mọi chương trình phát triển cao nguyên, quan hệ hợp tác giữa các giáo sĩ và viên chức chính quyền trong việc mở mang cao nguyên gần như không có. Giáo hội công giáo đặt nặng chương trình giáo dục thần linh, văn hóa và nhân đạo, trong khi chính quyền chú trọng vào việc đào tạo nhân sự trung gian hơn là khai hóa người Thượng về mặt kinh tế và xã hội. Hậu quả là các giáo sĩ chỉ lo cho người Bahnar và chính quyền Pháp chỉ giúp người Rhadé, các nhóm khác tùy thuộc mức độ phục tùng mà nhận sự giúp đỡ.

Người Rhadé, vừa đông vừa có thể lực được giới chính giới Pháp nhiệt tình nâng đỡ, đã trở thành nhóm ưu tú nhất trong cộng đồng người Thượng. Người Djarai và Sedang, mặc dù cũng đông dân và thân thể cường tráng, nhưng không được ưu đãi bằng vì trước kia đã chống lại người Pháp. Tuy vậy ba cộng đồng lớn này là cột trụ chính trong chính sách Thượng vụ của Pháp trên cao nguyên. Con cháu các nhân sĩ Rhadé, Djarai và Sedang trong làng được tuyển chọn vào học các lớp huấn luyện văn hóa, y tế và quân sự để thay thế các bậc cha anh và trở thành giai cấp trung gian giữa chính quyền Pháp và quần chúng Thượng. Những thanh niên này còn được huấn luyện để nghi kỵ và thù ghét người Kinh và, khi cần, cầm súng chống lại người Kinh. Quan hệ giữa người Kinh và người Thượng trong giai đoạn này chính vì vậy rất là lạnh nhạt, đúng như người Pháp mong muốn.

Năm 1932, tiểu đoàn chính qui lính Thượng (1er Bataillon des Tirailleurs Montagnards du Sud Annam) đầu tiên được thành lập, gồm một đại đội chỉ huy gồm toàn người Rhadé đóng ở Buôn Ma Thuột, một đại đội toàn người Rhadé đóng ở Buôn Djen Drom, một đại đội toàn người Djarai đóng ở Pleiku và một đại đội toàn người Sedang đóng ở Kontum. Tiểu đoàn này có nhiệm vụ phụ giúp người Pháp đào tạo các tân binh Thượng được tuyển dụng sau này. Từ 1933 đến 1942, năm tiểu đoàn chính qui khác được thành lập để giúp Pháp bình định những khu vực chưa qui phục, với tổng quân số 2.172 người gồm đủ mọi sắc tộc Thượng. Bộ chỉ huy các lực lượng này, do sĩ quan Pháp điều khiển nhưng người Rhadé nắm vai trò điều động, đóng tại Buôn Ma Thuột. Binh lính Thượng bị cấm mang vợ Việt lên cao nguyên sinh sống sau khi mãn dịch.

Thập niên 1930 có lẽ là thập niên yên bình và hạnh phúc nhất của người Thượng, Tây Nguyên phát triển với nhịp độ nhanh để bắt kịp đồng bằng. Người Thượng được sinh hoạt và canh tác tự do theo phong tục và tập quán của

họ. Hệ thống đường bộ, phi đạo, nhà cửa, dinh thự, cơ sở hành chánh, trường học được tu bổ và xây dựng thêm rất nhiều. Năm 1932, Pháp còn cho xây nhiều khám lớn tại Buôn Ma Thuột, Dak Pek và Lao Bảo để giam giữ những tù nhân chính trị gốc Kinh, trong đó nhiều cán bộ cách mạng của Việt Nam Quốc Dân Đảng và Việt Minh. Giáo hội công giáo cũng nhân dịp xây thêm nhà thờ, tu viện, trường học và cơ sở từ thiện để tăng cường sự hiện diện.

Hội Trồng Trọt Pháp được thành lập năm 1930 để bảo vệ quyền lợi các chủ đồn điền và đưa người Việt lên cao nguyên làm việc. Tuy vậy, đối với người Việt, Tây Nguyên vẫn là vùng sơn lam chướng khí, ít người dám lên định cư nên sau khi mãn hạn hợp đồng (quân sự, hành chánh và kinh tế), di dân Việt thường về lại đồng bằng sinh sống.

Việc cấp phát đất quá đáng cho các chủ đồn điền trên cao nguyên khiến chính quyền Pháp tại mẫu quốc ra lệnh cho Ủy Ban Guernut sang Đông Dương điều tra từ 1937 đến 1938, nhằm hạn chế việc đưa người Việt lên cao nguyên làm việc, giới hạn diện tích cấp đất cho các công ty nông nghiệp lớn và thành nhiều khu "dự trữ" dành cho người Thượng.

Giữa hai làn đạn

Từ sau thập niên 1940, cộng đồng người Thượng sống những ngày đen tối. Cuộc sống tự do giữa thiên nhiên bị chấm dứt, người Thượng bị lôi cuốn vào những tranh chấp mà họ không chủ động và còn kéo dài cho tới ngày nay.

Năm 1941, chính quyền thuộc địa Pháp buộc phải hợp tác với Nhật quản trị Đông Dương. Lợi dụng tư cách đồng minh với Nhật, tháng 5-1941 Thái Lan xua quân qua sông Mékong chiếm lại những phần đất đã nhượng cho Pháp năm 1893 (Đông-Bắc Cambodge và Nam Lào). Ngày 9-3-1945, Nhật đảo chính Pháp tại Đông Dương, toàn bộ nhân viên dân sự, quân đội và các chủ đồn điền Pháp bị bắt; một số đơn vị quân sự Pháp trốn sang Lào và lên Vân Nam, trong đó tiểu đoàn 4 và 5 Thượng.

Trên cao nguyên, quân đội Nhật kiểm soát trực tiếp binh lính Thượng do Pháp đào tạo và toàn bộ hệ thống giao thông để chuyển vận người và vũ khí. Một số làng Thượng được Nhật trang bị để dẫn họ di chuyển trong rừng sâu. Khẩu hiệu "Á Châu của người Á Châu" của Nhật được một số trí thức Thượng hưởng ứng, nhưng ngày 19-8-1945 giấc mơ này tan biến, Nhật đầu hàng phe đồng minh và người Thượng bị lôi cuốn vào phong trào Việt Minh.

Sau cuộc đảo chánh ngày 9-3-1945 của Nhật, các tù nhân chính trị gốc Kinh bị giam giữ trong các nhà giam được trả tự do, đa số đã về lại đồng bằng nhưng cán bộ Việt Minh đã ở lại lại vận động trí thức và binh sĩ Thượng theo họ chống Pháp, với hứa hẹn quyền tự trị khi cách mạng thành công. Hai chữ "tự trị" như có ma lực hấp dẫn người Thượng, họ hưởng ứng một cách tận tình. Không cần một cố gắng nào, phong trào Việt Minh hốt trọn nhiệt tình của dân Thượng, nhất là những thành phần ưu tú Rhadé và Djarai, mà Pháp đã tốn gần nửa thế kỷ mới đào tạo được.

Nhân sĩ và binh lính Thượng theo Việt Minh hô hào dân chúng Thượng chiếm đóng các cơ sở hành chánh và quân sự của Pháp do Nhật để lại và tham gia những "ủy ban hành chánh lâm thời" *(tên nhân vật Thượng được đề cập đến trong giai đoạn này vì có liên quan đến những phong trào chống đối hay ủng hộ người Kinh sau 1954):*

- Thị xã Buôn Ma Thuột có các ông Y Ut Nie Buon Rit, Y Plo Eban, Y Ngong Nie Kdam, Y Wang Nie Kdam, Y Tlam K'bour, Y Nue Buon Krong, Y Bih Aleo, Y Blieng Hmok (tất cả là người Rhadé). Trung sĩ Y Sok Eban sau 16 ngày bị giam giữa đã tuyên thệ trung thành với Việt Minh và được giao nhiệm vụ bảo vệ Buôn Ma Thuột.

- Thị xã Pleiku có ông Rcom Thep (người Djarai).

- Thị xã Kontum có ông Trần Quang Tường, một người công giáo, làm chủ tịch, và các ông Prem, Deppe (cả hai là người Bahnar). Đại đa số người Bahnar công giáo không theo Việt Minh.

- Huyện Buôn Hô có các ông Y Wang Mlo Duon Du, Y John Nie Kdam và Y Yon Ecam (tất cả là người Rhadé).

- Huyện Cheo Reo có các ông Nay Der, Nay Moul, Nay Phin, Rcom Briu, Rcom Pioi, Rcom Brim, Siu Ken, Siu Nang, Ksor Ni và các bà Rcom H'dit, Rcom H'trul (tất cả là người Djarai). Phụ cận Cheo Reo có các ông Rcom John tại Buôn Sam và Kpa Yan tại Plei Kli.

- Huyện Tân Khai (tỉnh Đồng Nai Thượng) trong thung lũng Đa Nhim, có các ông Touneh Han Din, Touneh Han Tin, Ya Yu Sahau, Touprong Hiou, Touprong Ya Ba, Bahnaria Ya Don (tất cả là người Churu).

Những người không theo Việt Minh và tỉnh nghi trung thành với Pháp đều bị xử tử, đó là các ông Y Say Ktla, Y Lak Eban, Y Hong, Y Wan, Y Tum, Y Blam, Y San , Y Tuk, Y Blol, Y Flak, Y Ho, Y Bung, Hiai, Sui, Gao, Duen, Blon, Sa, Bok, That, Ky, Cecrec, Hny và rất nhiều viên chức Thượng khác. Nhiều người phải trốn vào rừng sâu như các ông Y Kju, Y Kao, Y Ang, Touneh Han Dang... chờ Pháp đến giải vây.

Chính sách Thượng vụ của Thierry d'Argenlieu

Tháng 8-1945, đề đốc Thierry d'Argenlieu được cử làm cao ủy Đông Dương và tướng Leclerc làm chỉ huy trưởng lực lượng viễn chinh Pháp tái chiếm lại Đông Dương.

Ngay khi vừa đến Sài Gòn tháng 9-1945, Leclerc tung các binh đoàn tinh nhuệ nhất của Pháp tái chiếm những tỉnh và thị xã tại đồng bằng trên tay Việt Minh; tháng 6-1946 quân Pháp lần lượt chiếm lại những thành phố và thị xã lớn trên cao nguyên miền Trung. Một số binh sĩ và công chức Thượng theo Việt Minh đã ra qui hàng và được Pháp trọng dụng trở lại vì thiếu người, đó là trường hợp các ông Y Sok Eban, Y Tuic Mlo Duon Du, Y Bih Aleo, Y Blieng Hmok, Touprong Hiou, Touprong Ya Ba, Touneh Han Din, Ya Yu Sahau, Bahnaria Ya Don... Chính trong giai đoạn này, giới lãnh đạo Thượng bị phân hóa, một số theo Pháp và một số khác theo Việt Minh như các ông Y Ngong, Y Wang, Y Nue, Y Tlam, Phem, Depp...

D'Argenlieu áp dụng triệt để chính sách chia để trị, ông cho thành lập Liên Bang Đông Dương trong Liên Hiệp Pháp ngày 1-11-1945, Cộng Hòa Nam Kỳ ngày 25-5-1946 và Xứ Thượng Nam Đông Dương (Pays Montagnard du Sud Indochinois) ngày 27-5-1946. Xứ này gồm tất cả những vùng đất có đông

người Thượng cư ngụ, thủ đô ban đầu là Đà Lạt, sau đó dời về Buôn Ma Thuột, ông Marcel Ner làm thụ ủy. Để đánh dấu sự kiện trọng đại này, d'Argenlieu tổ chức một loạt lễ tuyên thệ (qui tụ tất cả già làng, binh sĩ, nhân sĩ và trí thức Thượng trung thành với Pháp) tại Buôn Ma Thuột, Đà Lạt và Kontum (tháng 6 và tháng 8-1946). D'Argenlieu tin rằng với sự ra đời của xứ Thượng này Pháp sẽ có tiếng nói mạnh khi thảo luận với Việt Minh về việc thống nhất Việt Nam trên bàn các hội nghị sơ bộ tại Đà Lạt (từ 19-4 đến 11-5-1946) và tại Fontainebleau (tháng 7 và 8-1946). Trong hội nghị Đà Lạt lần hai (8-1946), d'Argenlieu chỉ mời các phái đoàn Nam Kỳ, Nam Trung Kỳ, Cambodge, Lào và Thượng; Bắc Kỳ và Bắc Trung Kỳ không được mời. Đại diện phái đoàn Xứ Thượng Nam Đông Dương có các ông Y Djac Ayun, Touprong Hiou, Touneh Han Dang... tham dự với tư cách quan sát viên. Nhưng ngày 5-2-1947, d'Argenlieu bị triệu hồi về Pháp, Xứ Thượng Nam Dương chết yểu.

Việt Minh cũng không chịu thua, tháng 1-1946 một đại hội dân tộc được tổ chức tại Hà Nội, trong đó rất nhiều nhân sĩ Thượng được mời tham dự, trong đó có các ông Y Ngong Nie Kdam, Y Wang Mlo Duon Du, Nay Der, Nay Phin. Nhiều người khác được cử vào quốc hội Việt Minh tháng 3-1946: các ông Y John Nie Kdam, Y Klam, Y Thang Nie Kdam, Y Yan Phong, Y Pe, Y Hing, Y Ni, Rcom Briu, Rcom H'trul, Huk... Buổi họp quốc hội khóa 2, ngày 29-10-1946, các đại diện Thượng (các ông Y John Nie Kdam, Y Wang Mlo Duon Du, Nay Phin, Y Ngong Nie Kdam và Y Ut Nie Buon Rit) chính thức được hứa hẹn qui chế tự trị dành cho người Thượng. Sự kiện này làm các cán bộ Thượng hài lòng và nhiệt thành hợp tác với Việt Minh chống Pháp. Tháng 12-1946, lữ đoàn lính Thượng gồm nhiều sắc tộc được thành lập do các sĩ quan Rhadé chỉ huy. Từ 1947 đến 1954, người Thượng theo Việt Minh gây nhiều thiệt hại cho quân Pháp trên cao nguyên.

Chính sách Thượng vụ dưới thời Bảo Đại

Để đối phó với tình thế mới, chính quyền thuộc địa Pháp sử dụng "giải pháp" Bảo Đại và thành lập thêm nhiều xứ Thượng tự trị thân Pháp khác để cô lập phong trào Việt Minh trên chính trường và cắt đứt mọi chỗ dựa trên các vùng rừng núi với người thiểu số.

Tháng 7-1947, Xứ Thượng Nam Đông Dương được khai sinh trở lại do đặc ủy Gigal cai trị. Tháng 3-1948, Liên Bang Thái Mường (gồm Lai Châu, Sơn La và Lào Cai) được thành lập cùng với Xứ Thổ (gồm Cao Bằng, Bắc Cạn, Lạng Sơn) và Xứ Nùng tại Quảng Ninh. Thỏa ước ngày 8-3-1949 công nhận quốc gia Việt Nam độc lập trong Liên Hiệp Pháp, theo đó những sắc dân "không phải người Kinh" (non-annamites) được hưởng qui chế riêng. Để thực hiện dự án xứ Thượng tự trị, Pháp dành cho Bảo Đại vinh dự chủ tọa cùng với cao ủy Pignon buổi lễ tuyên thệ trung thành với Pháp của người Thượng ngày 30-5-1949 tại Buôn Ma Thuột. Liền sau đó, các chuyên viên dân sự và quân sự Pháp soạn thảo nhiều dự án tổ chức các xứ Thượng.

Ngày 15-4-1950 Bảo Đại ban hành Dụ số 6 thành lập "Hoàng Triều Cương Thổ" (Domaine de la Couronne), gồm Xứ Thượng miền Nam và Xứ Thượng miền Bắc, độc lập với các chính quyền đồng bằng. Ranh giới và diện tích Xứ Thượng miền Nam giống như diện tích và ranh giới Xứ Thượng Nam Đông Dương trước kia, gồm một phần lãnh thổ Nam Kỳ, Trung Kỳ, Cambogde và Lào, với cảng Cam Ranh làm cửa ngỏ đổ ra Thái Bình Dương.

Đối với người Thượng miền Nam hay miền Bắc, đời sống của họ không có gì thay đổi, các chức vụ tổ chức và quản trị lãnh thổ mới đều nằm trong tay người Pháp. Qui chế đặc biệt dành cho Xứ Thượng miền Nam, ký ngày 21-5-1951, dành cho người Thượng nhiều ưu đãi về quyền sử dụng đất nơi sinh trú. Quân đội hoàng triều gồm toàn người thiểu số do Pháp đào tạo, trang bị và chỉ huy.

Để hạn chế thế lực của người Pháp, Bảo Đại ban hành Chương trình phát triển kinh tế Xứ Thượng miền Nam, do Nguyễn Đệ soạn thảo, ngày 11-2-1952, theo đó người Kinh được quyền lên cao nguyên làm việc trong các đồn điền và khai phá đất đai canh tác nông nghiệp. Ngân sách do Chương trình kỹ thuật và kinh tế đặc biệt của Mỹ đài thọ, dưới sự hướng dẫn của bác sĩ Herman Marshall. Bị nhiều nhân sĩ Thượng phản đối, năm 1953 Nguyễn Đệ đổi thành Chương Trình Công Tác Xã Hội, nhằm giúp 500.000 người Thượng và 30.000 người Kinh di cư canh tác an toàn hơn trong những trung tâm định cư cố định, với tên gọi mới là "khu trù mật". Ngân sách vẫn do Mỹ tài trợ.

Qua chương trình này, phong trào Việt Minh mất địa bàn bám trụ và tìm cách phá hoại. Lợi dụng sự vắng mặt của quân chủ lực Pháp trên cao nguyên (lúc đó đang tập trung trên vùng Thượng Du Bắc Việt), quân Việt Minh hô hào dân chúng Kinh Thượng rời bỏ các khu trù mật và lôi kéo họ tham gia các đoàn dân công tải đạn đánh Pháp, gây tình trạng mất an ninh thường xuyên trên các trục giao thông chính, từ đồng bằng lên cao nguyên và quanh các thị xã lớn.

Hiệp định Genève ngày 20-7-1954 chấm dứt chiến tranh và phân chia Việt Nam thành hai vùng đối nghịch. Khoảng 120.000 người tập kết ra miền Bắc, trong đó có gần 6.000 người Thượng, những người này được huấn luyện chính trị và quân sự để trở vào miền Nam sau 1956 giúp phe cộng sản chuẩn bị một cuộc chiến tranh khác tàn khốc hơn.

Xứ Thượng miền Bắc, thuộc Việt Nam dân Chủ Cộng Hòa, được tổ chức thành nhiều vùng tự trị như Khu Thái Mèo tự trị (29-4-1955), Khu Việt Bắc (10-8-1956), Khu Lào Hạ Yên (25-3-1957) gồm các tỉnh Lão Cai, Hạ Giang, Yên Bái. Tất cả đều bị giải tán tháng 9-1959 và trở thành những tỉnh bình thường.

Tại miền Nam, qui chế Hoàng Triều Cương Thổ bị chính quyền Ngô Đình Diệm bãi bỏ ngày 10-8-1954, Xứ Thượng miền Nam trở thành một phần lãnh thổ của Việt Nam Cộng Hòa.

Từ sau 1954, cộng đồng người Thượng tiếp tục bị phân hóa, địa bàn cư trú của họ trở thành những bãi chiến trường đẫm máu trong cuộc chiến mới. Nhưng người Thượng vẫn không quên đòi quyền tự trị, một quyền mà họ hằng ao ước từ thời Pháp thuộc; lần này họ sử dụng những phương thức đấu tranh chính trị và quân sự như người Kinh, với sự giúp đỡ của người Mỹ và người Khmer.

Nguyễn Văn Huy

THỜI SỰ...TIN TỨC...THỜI SỰ...

Hàn Quốc vừa bầu Quốc Hội mới

Nhân dân Hàn Quốc vừa bầu quốc hội mới ngày 13-4 vừa qua. Kết quả cho biết đảng đối lập Đại Hàn Quốc Đảng của ông Lý Hội Xương (Lee Hoi Chang) về đầu, chiếm 133 ghế (+11), chỉ thiếu 4 ghế là có đa số ghế ở Quốc Hội (273). Đảng Tân Thiên Niên Dân chủ của tổng thống Kim Đại Trung (Kim Dae Jung) chiếm 115 ghế. Dù có thêm 17 ghế so với 1996, nhưng cũng là một thất bại tương đối cho đương kiêm tổng thống vì cuộc tuyển cử vừa qua được xem là một trưng cầu dân ý vào giữa nhiệm kỳ của ông (thắng cử tháng hai 1998). Nếu chính sách điều chỉnh kinh tế, sau hơn hai năm bị khủng khoảng, được thành công với số tăng trưởng kinh tế trở lại như trước (8%), chính sách nối vòng tay lớn, còn gọi là chính sách "Ánh sáng mặt trời" đối với Bắc Triều Tiên không được dân chúng tán thành. Chính sách này chủ yếu giúp đỡ miền Bắc về kinh tế và đồng thời đưa xứ này trở lại sống chung với cộng đồng quốc tế. Ông Kim Đại Trung, ba ngày trước tuyển cử, đã dàn xếp một cuộc gặp gỡ thượng đỉnh ở Bình Nhưỡng với thủ lãnh Kim Chính Nhật (Kim Jong Il) trong ba ngày từ 12 đến 16 trong tháng 6 sắp đến. Kết quả còn khó đo lường vì Bắc Triều đã nhiều lần trở mặt vào giờ chót.

Đảng thất bại nặng là đảng Liên Hiệp Tự Do Dân Chủ, một đảng cựu liên minh của tổng thống Kim Đại Trung, mất từ 50 ghế xuống còn 17 ghế. Số ghế còn lại do các nhân sĩ vô đảng phái chiếm. Tổng thống Kim Đại Trung đang tìm liên minh với đảng Liên Hiệp Tự Do Dân Chủ và các nhân sĩ vô đảng phái. Điều làm người ta chú ý là trong số 33,5 triệu cử tri của Hàn Quốc, người dân lần này chỉ tham gia với 57% so với 63,9% năm 1996 và 71% năm 1992. Lý do chính là đa số thanh niên từ 20-30 tuổi đã quay lưng lại với hình ảnh tham ô của giới chính trị gia Hàn Quốc sau khi 470 hiệp hội dân sự đứng ra thành lập một "Liên Minh công dân cho tuyển cử 2000", chủ trương cải tổ đời sống chính trị đã đăng một danh sách một trăm ứng cử viên tham nhũng và bất tài. Theo tổ chức này, trong số ứng cử viên ở Quốc Hội, 17% có vấn đề với cảnh sát, 40% trốn thuế! Vì lý do nói trên, 56 ứng cử viên trên 86 trong sổ đen bị thất cử. Dân chủ, một lần nữa, đã tiến triển nhanh ở một nước ở Á Châu trái với huyền thoại người Á Châu chưa "chín muồi" về dân chủ!

Quan hệ Việt-Trung "hảo hảo"

Sau khi được bổ nhiệm bộ trưởng ngoại giao trong tháng hai thay ông Nguyễn Mạnh Cầm, ông Nguyễn Dy Niên dành chuyến công du đầu tiên đi Bắc Kinh gặp người đồng sự Đường Gia Triền. Vào ngày 4-4, ông Nông Đức Mạnh, chủ tịch Quốc Hội của Hà Nội cũng sang Bắc Kinh gặp Lý Bằng. Nhân dịp này, ông Nông ca ngợi sự "thành công rực rỡ" của chính sách mở cửa, khai phóng về kinh tế trong 20 năm qua của Trung Quốc. Ông cũng không quên cám ơn sự "giúp đỡ" quí báu của nhân dân Trung Quốc đối với nhân dân Việt Nam trong sự nghiệp giải phóng dân tộc trong quá khứ và trong việc xây dựng đất nước ngày nay (?). Ông Nông nhắc lại chuyến đi cách đây ngoài một năm của ông Lê Khả Phiêu theo đó hai lãnh tụ của hai xứ đã xác định rằng phát triển quan hệ Việt - Trung, trong thế kỷ mới, phải được nằm trong khuông khổ như sau: "Hữu nghị lân bang, hợp tác đa dạng, ổn định lâu dài, quan hệ hướng về tương lai". Cũng như ông Lê Khả Phiêu trước đó, ông Mạnh bị bắt buộc phải khẳng định chỉ công nhận Cộng Hoà Nhân DânTrung Hoa là chính phủ hợp pháp duy nhất và Đài Loan là "một bộ phận" của Trung Quốc. Lý Bằng cám ơn ông Mạnh về đường lối "chính đáng" của Việt Nam.

Quan hệ Việt-Trung được cải thiện rõ rệt trong nhiều năm qua. Đó là điều đáng mừng. Nhưng liệu Hà Nội có khả năng kháng cự lá bài ru ngủ của Bắc Kinh trong việc giải quyết vấn đề lãnh thổ Trường Sa và Hoàng Sa không? Đó là một chuyện khác!

Đài Loan sắp có chính phủ mới

Trong khi Bắc Kinh hăm dọa dùng vũ lực chiếm đảo và Quốc Dân Đảng tiếp tục cấu xé trong nội bộ bằng cách kêu gọi khai trừ khỏi đảng đương kiêm tổng thống Lý Đăng Huy, tân tổng thống Đài Loan, ông Trần Thủy Biển, sau khi thắng cử đã bổ nhiệm tướng Đường Phi, đương là bộ trưởng Quốc Phòng của Quốc Dân Đảng thành lập chính phủ mới. Đặc tính của chính phủ này là gồm có những người của Dân Tiến Đảng, Quốc Dân Đảng, và nhiều nhân sĩ không đảng phái. Thành phần chính phủ mới, dù chưa được chính thức công bố, nhưng theo báo chí Đài Loan, sẽ gồm có những nhân vật chính như sau:

Thủ tướng: Đường Phi (Tang Fei)(đương kiêm bộ trưởng Quốc Phòng của Quốc Dân Đảng)

BTngoại giao: Điền Hồng Mao (Tian Hong Mao),

BT Quốc Phòng: Ngủ Thế Văn (Wu Shi Wen),

BT Nội vụ: Trương Bác Nha (bà Zhang Bo Ya),

BT Tài Chính: Hứa Gia Đống (Xu Jia Dong),

BT Kinh Tế: Lâm Tín Nghĩa (Lin Xin Yi),

BT Giao Thông: Diệp Cúc Lan (bà Ye Ju Lan),

BT Giáo Dục: Tăng Chí Lang (Zeng Zhi Lang),

BT Tư Pháp: Trần Định Nam (Chen Ding Nan),

Điều đáng chú ý là ông Lý Viễn Triết (Li Yuan Zhe), viện trưởng viện Academia Sinica, người đã góp phần đưa ông Trần Thủy Biển đến thắng lợi, không tham chính trực tiếp. Ông chỉ đứng đầu một tiểu tổ tập họp nhiều đảng phái đặc trách về liên hệ giữa hai bờ eo biển và giữ chức cũ.

Pháp Luân Công tiếp tục thị uy

Cách đây đúng một năm, ngày 25-4, môn phái Pháp Luân Công của ông Lý Hồng Chí cho 10.000 tín đồ "bao vây" Trung Nam Hải, nơi cư trú của các nhà lãnh đạo Bắc Kinh và trụ sở Ban Chấp Hành của đảng Cộng Sản Trung Quốc để phản đối chính quyền đã bắt bớ nhiều tín đồ của họ. Sau khi do dự trong ba tháng, chính quyền Bắc Kinh ra lệnh cấm chỉ môn phái này trong tháng 7. Vào đầu tháng 10, Quốc Hội Bắc Kinh lại đưa ra nhiều biện pháp để tăng cường đàn áp tất cả các môn phái khí công và bỏ tù nhiều thủ lãnh trong toàn xứ đặc biệt là ông Lý Xương (Li Chang), một cựu giám đốc cảnh sát ở Bắc Kinh bị 18 năm tù. Trong năm qua, có hơn 35 ngàn tín đồ môn phái Pháp Luân Công bị bắt trong đó có 5 ngàn người bị đưa đi ở các trại cải tạo. Hàng chục tín đồ bị dã man tra tấn đến chết. Tuy vậy, tín đồ của môn phái này vẫn tiếp tục thị uy ở quảng trường Thiên An Môn và các nơi khác trong xứ hầu như mỗi ngày. Bị cấm công khai luyện tập ở các công viên, họ vẫn luyện tập ở tư thất. Theo các nhà quan sát, tín đồ của Pháp Luân Công lên đến ít nhất là 20 triệu trong khi ông Lý Hồng Chí, chưởng môn của phái này, nói

có 80 triệu trong xứ và 20 triệu ngoài xứ. Chính quyền Bắc Kinh, sau một năm thẳng tay đàn áp, bắt buộc phải thú nhận là việc tiêu trừ các môn phái khí công là một công trình lâu dài và "phức tạp". Một nhà xã hội học của viện Hàn Lâm Khoa học Bắc Kinh viết :" Với một tình cảm kinh khủng không được chính quyền hiểu thấu, đa số tín đồ là những người hưu trí yên lành đã trở thành những người chống đối mới của chế độ" trong khi ông Từ Văn Tài (Xu Wen Cai), bí thư thành phố Thẩm Dương (Shen Yang) của tỉnh Liêu Ninh nói:" Trước đây, tỉnh có 50.000 tín đồ Pháp Luân Công. Phần lớn đã từ bỏ, chỉ còn độ vài trăm người còn tích cực trong số nông dân và người lớn tuổi. Khi họ bị bắt, họ làm kiểm thảo. Nhưng khi về nhà họ tiếp tục luyện tập và lại còn thêm những người mới mà chúng tôi không biết". Ông này kết luận :" Vấn đề rất phức tạp"!

Nó lại càng phức tạp hơn khi các cán bộ cao cấp là thành viên của môn phái. Theo một báo Đài Loan, ông Ngủ Thiệu Tổ (Wu Shao Zu), cục trưởng bộ môn thể dục (trước đây là bộ trưởng của bộ môn này), uỷ viên trung ương Đảng và anh rể của Tăng Khánh Hồng (Zeng Qing Hong), trưởng ban Tổ chức Đảng, vừa bị cách chức ngày 18 - 4 vì có liên hệ với môn phái Pháp Luân Công. Người lên thay là Viên Vĩ Dân (Yuan Wei Min), một uỷ viên trung ương khác. Cũng theo báo này, ông Ngủ trước đây là phó chủ nhiệm một bộ môn khoa học ở bộ Quốc Phòng đã từng ủng hộ các nhóm khí công. Tháng 11 năm qua, ông này hai lần bị làm kiểm thảo nhưng vẫn thừa nhận có quan hệ không trốn tránh trách nhiệm. Đây là một vố đau lớn cho chính quyền vì thành phố Bắc Kinh đang chuẩn bị xin ứng cử tổ chức lại Thế Vận Hội mùa hè năm 2008 sau khi bị thất bại cho năm 2000. Theo các quan sát viên, môn phái Pháp Luân Công sẽ là một thử thách lớn cho sự sống còn của chế độ vào những năm sắp tới nếu Bắc Kinh vẫn theo đuổi chính sách đàn áp như trong năm qua.

Một vụ hành quyết gây căng thẳng lớn giữa Việt Nam và Canada

Bà Nguyễn Thị Hiệp, một công dân Canada gốc Việt, đã bị hành quyết ngày 27-4-2000 về tội buôn bạch phiến. Bà Hiệp bị bắt năm 1996 khi công an phát hiện trong hành lý của bà có một kí lô bạch phiến. Theo luật hình sự Việt Nam, những người bị bắt với 100 gram bạch phiến có thể bị xử tử.

Chính quyền Canada đã đưa ra những yếu tố có thể đưa đến sự nghi ngờ là việc bà Hiệp buôn bạch phiến không đúng sự thực và Hà Nội đã hứa sẽ cứu xét, nhưng sau đó đã cho tiến hành việc hành quyết.

Chính phủ Canada đã phản đối một cách giận dữ. Ngoại trưởng Canada Axworthy nói rằng hành động của Hà Nội không thể cho phép quan hệ giữa Canada và Việt Nam tiếp tục một cách bình thường. Canada đã quyết định không tham dự lễ kỷ niệm lần thứ 25 ngày 30-4 và cũng sẽ hủy bỏ một dự án huấn luyện cho chuyên viên Việt Nam về các qui định của Tổ Chức Mậu Dịch Quốc Tế (WTO). Ông Axworthy sẽ gửi thư phản đối chính thức cho Hà Nội.

Trầm trọng hơn, đại sứ Canada tại Hà Nội, hiện đang có mặt tại Canada, đã được yêu cầu hoãn trở lại Hà Nội. Đây là một biện pháp ngoại giao rất mạnh, tương đương với việc triệu hồi đại sứ để tham khảo và chỉ sử dụng trong những trường hợp đặc biệt nghiêm trọng.

Lại thêm một báo động mới cho kinh tế Việt Nam

Trong tháng 4 vừa qua, Bộ Kế Hoạch và Đầu Tư đã thông báo một tin không vui chút nào: khối lượng đầu tư trong ba tháng đầu năm 2000 là 172 triệu USD, giảm 63% so với ba tháng đầu năm 1999, trong khi khối lượng đầu tư năm 1999 vốn đã giảm 50% so với năm 1998. Trong tháng 3-2000, bộ trưởng thương mãi Vũ Khoan đã tuyên bố kinh tế Việt Nam chưa bao giờ tồi tệ bằng lúc này.

Sự thực còn bi đát hơn cả những con số, bởi vì con số ít ỏi 172 triệu USD thực ra chỉ là những dự án chưa bắt đầu thực hiện và cũng chưa chắc đã được thực hiện, trong đó có 51 triệu USD là do một dự án thiết lập một trường đại học. Mặt khác, các chuyên gia kinh tế thế giới đều đồng ý rằng các nước Châu Á đã khắc phục xong những hậu quả của cuộc khủng hoảng mùa hè 1997 và đang vươn lên một cách lành mạnh. Mức tăng trưởng của các nước Châu Á, ngoại trừ Nhật, được dự trù là trên 6% trong năm 2000. Điều này có nghĩa là Việt Nam sẽ còn tụt hậu hơn nữa so với các nước trong vùng.

Những lý do nào đã khiến giới đầu tư nước ngoài gạt bỏ Việt Nam trong khi họ đang gia tăng đầu tư vào các nước lân cận? Lý do thứ nhất là chế độ độc tài đảng trị bởi vì chỉ có hai nước Châu Á bị giảm đầu tư là hai nước cộng sản Việt Nam và Trung Quốc, nước cộng sản thứ ba là Bắc Triều Tiên thì hoàn toàn đóng cửa với thế giới bên ngoài. Nhưng Việt Nam còn một lý do trầm trọng khác khiến các nhà đầu tư tẩy chay là tham nhũng quá đáng.

Khối lượng đầu tư trong ba tháng đầu năm tại Trung Quốc chỉ giảm 2,7% so với cùng thời kỳ năm 1999.

Tín đồ Hòa Hảo tiếp tục phản kháng mạnh

Bà Nguyễn Huỳnh Mai, tổng thư ký tập san Đuốc Từ Bi của Giáo Hội Phật Giáo Hòa Hảo tại Hoa Kỳ, trong thời gian gần đây đã rất tích cực thông báo cho dư luận quốc tế những tin tức về việc chính quyền cộng sản đàn áp Phật Giáo Hòa Hảo.

Bà Nguyễn Huỳnh Mai vừa phổ biến cho dư luận kháng thư của các bà Đỗ Thị Bé Năm, Trần Thị Em và Đinh Kim Phụng, vợ của các ông Nguyễn Châu Lam, Trương Văn Thúc và Trần Văn Bé đang bị cầm tù cùng với sáu tín đồ Hòa Hảo khác vì tội đã... khiếu nại bị bắt oan.

Bà Nguyễn Huỳnh Mai cung cấp ba lời xác nhận của các tín đồ Hòa Hảo có ký tên và địa chỉ.

Lời xác nhận thứ nhất khẳng định bí thư huyện ủy Phu Tân, hai đại úy và một thượng úy công an huyện đã trói ông Trương Văn Thúc dẫn đi và đánh ông Trương Văn Nghĩa đến ngất xỉu. Các nhân chứng cho biết chính họ cũng đã làm đơn khiếu tố và bị công an hỏi cung nhiều lần, hăm dọa và bắt họ phải nhận là đã vu khống nhà nước.

Lời xác nhận thứ hai do ba tín đồ Hòa Hảo ký tên thật cho hay 13 tín đồ Hòa Hảo thuộc huyện Thoái Sơn đã bị bắt và bị đánh đập tàn nhẫn. Công an đã khủng bố tinh thần các tín đồ làm đơn phản kháng cho 7 người vì sợ mà phải rút tên. Ba người ký tên (Lê Hữu Hòa, Nguyễn Tấn Tèo và Trần Thị Thảo) khẳng định "chúng tôi là những người đã coi thường sự hăm dọa của công an".

Những tin tức gần đây từ Phật Giáo Hòa Hảo trong nước cho thấy ông Trương Văn Thúc xuất hiện như một tín đồ Hòa Hảo rất kiên trì. Ông đã nhiều lần bị bắt và bị đánh đập nhưng vẫn không chao đảo. Một người đáng khâm phục.

Thượng Tọa Thích Không Tánh lại bị bắt và bị đấu tố.

Theo Quyết định số 7-VHĐ/VT/QĐ do Hoà thượng Thích Quảng Độ, Viện trưởng Viện Hoá Đạo ký ngày 4.2.2000 công cử TT. Thích Không Tánh làm Trưởng ban Ban Từ thiện Xã hội của Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất. Nên từ hôm 21.4 Thượng toạ ra miền Trung lo công tác từ thiện. Vừa về đến Saigon là bị bắt

Liên tiếp trong ba ngày 25, 26, 27-4-2000, Thượng toạ Thích Không Tánh bị công an hành hung và sách nhiễu. Vào lúc 16 giờ 20 (giờ Việt Nam), ngày 25.4.2000, trên đường trở về chùa Liên Trì ở Thủ Đức, hai Thượng toạ Thích Không Tánh và Thích Quảng Huệ đã bị Công an chận bắt tại bến phà Thủ Thiêm. 50 Công an hợp đồng với Cảnh sát dã chiến bao vây hai Thượng toạ. Vì không xuất trình lệnh bắt, nên hai Thượng toạ từ khước theo Công an về đồn. Trong cuộc dằng co, dân chúng ở chợ Thủ Thiêm đến càng lúc càng đông, khoảng 500 người trong có nhiều Phật tử bao quanh bảo vệ hai Thượng toạ. Công an gọi xe tiếp cứu. Trong thời gian này TT. Không Tánh tìm cách điện thoại báo động Phòng Thông tin Phật giáo Quốc tế ở Paris. Trong điện thoại người ở Paris nghe rõ tiếng hét của Công an và tiếng quần chúng la ó phản đối : "Sao mà bắt bớ người tu hành !". TT. Không Tánh nói nửa chừng thì điện thoại bị cúp : " Công an đang vây bắt tôi đây! Tôi đang ngồi ở giữa chợ, không chịu đi... Công an đông mấy chục người... dân kéo tới đông lắm...". Sau này mới biết đó là lúc công an dùng roi điện dí vào ngực hai Thượng toạ, tréo quặt tay vất lên xe chở về đồn Công an phường Thủ Thiêm.

Khi bị đưa đến Công an phường Thủ Thiêm, vì tác động của roi điện cùng những hành động vũ phu của Công an nên TT. Thích Không Tánh ngất xỉu. Công an cho gọi y sĩ đến khám nghiệm rồi chở về đồn Công an xã An Khánh. Tại đây sau 2 lần bị ngất xỉu nữa và được cấp cứu, Thượng toạ Thích Không Tánh phải "làm việc" đến 23 giờ 30 mới cho về chùa. Cuộc "làm việc" này không đối chất như lệ thường với Công an, mà là bị đưa ra đấu tố tại Văn phòng Uỷ ban Nhân dân phường. Có mặt trên bàn chủ toạ là Chủ tịch Uỷ ban Nhân dân phường, quận, Đại diện Đảng, Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc, Trưởng Công an phường, với khoảng 50 người được gọi là "Phật tử chùa Liên Trì". Nhưng theo lời xác nhận của Thượng toạ Không Tánh với Phòng Thông tin Phật giáo Quốc tế thì các người này chỉ là viên chức và công an trá hình, không có ai là Phật tử của chùa Liên Trì cả. Chưa bao giờ ai thấy mặt họ tới chùa lễ Phật.

Cuộc Đấu tố tối ngày 25-4-2000, mang cùng mục đích, nhưng có thêm những câu hỏi liên quan đến cuộc bắt bớ hồi chiều, và sự xô xát giữa lực lượng Công an với Thượng toạ Không Tánh, những phát biểu chống đối của Thượng toạ. Sau đây là một vài câu hỏi đáp tiêu biểu cho loại đấu tố thời Cải cách Ruộng đất những năm 50:

Chủ đấu hỏi: Ông ra miền Trung làm gì ?
TT. Không Tánh đáp : Hoà thượng Huyền Quang đau yếu, tôi ra vấn an.
Chủ đấu : Sao không xin phép ?
TT. Không Tánh : Mấy lần trước có xin, không cho. Nên lần này không xin nữa.
Chủ đấu : Ông là Thầy tu giả hiệu, ông không được dùng chức Thượng toạ. Nhân dân đã tố cáo ông, đã có đơn khiếu kiện và kiến nghị ông phải ra khỏi chùa Liên Trì, sao ông không thi hành?
TT. Không Tánh : Nhà nước đã ra Nghị định trục xuất tôi chưa ? Các ông bà cho tôi coi Nghị định ấy ? Chỉ có Đảng đưa nhà tu giả mạo vào chùa, chứ ở chùa làm chi có người giả mạo. Tôi tu hành tại chùa này từ hồi 8 tuổi, nay đã 57 tuổi, sao gọi là thầy tu giả hiệu ? Thượng toạ hay không thượng toạ là chuyện của Giáo hội chúng tôi quyết định, Đảng các ông bà không có quyền xâm phạm. Đảng là đảng, tôn giáo là tôn giáo, không được lẫn lộn...
Chủ đấu : Sao hồi chiều ông hô "Đả đảo Cộng sản !", "Đả đảo Công an khủng bố !" Ông phạm pháp ông có biết không ? Ông phải hồi tâm hối cải đi.
TT. Không Tánh: Tôi phạm pháp chỗ nào? Tôi đi trên đường, chận bắt không có giấy phép có phạm pháp không ? Muốn tôi hoan hô thì phải cư xử tử tế, cư xử văn minh. Muốn tôi hoan hô thì Đảng phải tôn trọng nhân quyền, tôn trọng tự do tôn giáo. Hành hung tôi giữa chợ thì tôi đả đảo. Có gì khó hiểu đâu...

Đến đây có tiếng hô : "Tắt máy đi !". Bà Mai Xuân Phượng, chủ tịch Phường, liền ra lệnh cho Thượng toạ Không Tánh không được phát biểu nữa. Bà lên giọng tố khổ và miệt thị : "Nói cho ông biết, ông chỉ là hạt cát trong sa mạc. Mạnh như đế quốc Mỹ mà chúng tôi còn đánh tan. Thứ phản động như ông đem bắn nát đầu tất cả !".

Sáng ngày 26-4-2000 Công an đến chùa Liên Trì bắt 4 chú điệu đi "làm việc", để khai báo hành tung của Thượng toạ Thích Không Tánh, và hăm doạ các chú điệu phải bỏ chùa hoàn tục. Nếu không sẽ bị bắt.

Sang 8 giờ sáng ngày 27-4-2000, năm công an đến bắt Thượng toạ đi thẩm vấn. Nhưng Thượng toạ từ khước, nói rằng đang bị sốt, bị Công an hành hung, nên ngực đau ran, người ê ẩm không đi đâu được. Ba giờ đồng hồ sau, 4 cán bộ thuộc Uỷ ban Nhân dân xã An Khánh đến đọc lệnh buộc tội Thượng toạ Thích Không Tánh "không chấp hành lệnh của Trưởng Công an Phường mời đi làm việc, cư trú bất hợp pháp và đi khỏi chùa không xin phép. Ủy ban Nhân dân sẽ có biện pháp trừng trị sau".

Để chuẩn bị cho ngày 30-4-2000, một loạt các chùa ở Saigon và các tỉnh miền Trung bị khám xét, kiểm tra hộ khẩu thường vào ban đêm. Thanh Minh Thiền viện của Hòa Thượng Quảng Độ bị công an đến đòi khám xét vào 12 giờ đêm ngày 23-4, Chùa Già Lam, nơi thường trú của Thượng tọa Tuệ Sỹ bị lục soát trong vòng 2 giờ đồng hồ vào lúc 23 giờ ngày 24-4. Đó là những hình thức sách nhiễu, kỳ thị đối với chư Tăng Ni, Phật tử dám có lập trường ngày càng công khai hỗ trợ Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất. Mục tiêu của chiến dịch này là nhằm gây hoang mang dao động, gieo rắc không khí khủng bố trong lòng Phật tử, hòng chận đứng mọi sự lên tiếng đòi hỏi nhân quyền và tự do tôn giáo.

(Theo bản tin của Phòng Thông Tin Phật Giáo Quốc Tế)

Phạm Văn Đồng từ trần

Ông Phạm Văn Đồng sinh năm 1904, giấy khai sinh ghi 1906, sinh trưởng trong một gia đình Nho học quan lại ở huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi. Ông học trường địa phương rồi ra Hà Nội học trường Bảo Hộ, tốt nghiệp tú tài phần thứ nhất. Ông sớm tham gia tổ chức Thanh Niên Cách Mạng Đồng Chí Hội, tiền thân của đảng cộng sản năm 1930, bị thực dân Pháp bắt và đày đi Côn Đảo. Sau thế chiến hai, ông tham gia Mặt Trận Việt Minh (Việt Nam Độc Lập Đồng Minh Hội), cùng ông Hồ Chí Minh, Võ Nguyên Giáp, Hoàng Quốc Việt... hoạt động ở Hoa Nam, rồi trở về nước ở vùng Cao Bắc Lạng.

Tháng 8-1945, ôngdự Đại Hội Mặt Trận ở Tân Trào, tham gia lãnh đạo Cách

Mạng tháng 8 và là bộ trưởng bộ tài chánh trong chính phủ lâm thời do ông Hồ Chí Minh làm chủ tịch. Năm 1946, ông là trưởng đoàn đại biểu của Việt Nam sang dự hội nghị Fontainebleau với chính phủ Pháp, nhưng hội nghị không thành. Kháng chiến toàn quốc khởi đầu vào tháng 12-1946, ông là đại diện chính phủ tại Liên Khu V (từ Quảng Nam vào Ninh Thuận). Năm 1948, ông trở ra Việt Bắc, sau đó nhận chức phó thủ tướng chính phủ, trong khi ông Hồ Chí Minh giữ chức chủ tịch kiêm chức thủ tướng. Tại cuộc đàm phán ở Genève với chính phủ Pháp tháng 5-1954, ông là bộ trưởng ngoại giao, tổng đoàn đại biểu Việt Nam, ký hiệp định Genève tháng 7-1954.

Từ đầu năm 1955, ông Phạm Văn Đồng giữ chức thủ tướng cho đến năm 1987. Ông tự nhận là thủ tướng cao tuổi nhất (đến khi 81 tuổi), làm thủ tướng lâu nhất thế giới (33 năm, thực tế là 38 năm) và ít quyền hành, do đó bất lực nhất (vì quyền hành trên thực tế đều do bộ chính trị quyết định, tuy ông cũng là một thành viên trong đó). Từ 1987 đến 1996, ông là cố vấn ban chấp hành trung ương đảng cộng sản.

Trong chiến tranh, ông Phạm Văn Đồng chuyên làm công việc điều hành trên phương diện hành chánh và thực hiện công việc đối ngoại, chuyên tiếp các giới truyền thông, các nhà báo. Công việc hồi ấy là sản xuất nông nghiệp, điều hành giao thông vận tải, tiếp nhận và phân phối hàng viện trợ.

Ông Phạm Văn Đồng có tiếng là sống giản dị, trong sạch, thường ở nhà nhỏ, hay đọc sách báo nước ngoài, chăm đi bộ mỗi ngày. Vợ ông bị bệnh tâm thần từ năm 1949, với dạng u uất kéo dài. Ông có một người con trai, năm nay 53 tuổi, ở bộ đội phòng không trong chiến tranh. Ông sống ngay thẳng, đứng ngoài các cuộc đấu tranh, các âm mưu của các phe phái trong đảng, theo kiểu "người quân tử" xưa, không màng tư lợi cá nhân. Tuy nhiên chế độ độc đảng, độc đoán đã kềm chế việc phát huy tài năng của ông cũng như bao người khác, lại còn làm nổi lên nổi bật lực và khuyết tật. Do đó, càng về sau ông mất tự tin, mù ni che tai, thấy người bị oan không bênh vực, thấy kẻ làm sai không khuyên giải, sống cô độc giữa đám quần thần lơ láo đầy xu nịnh và tham quyền hám lợi. Vụ án hoang tưởng "xét lại chống đảng, làm tình báo cho nước ngoài", ông giữ yên lặng để khỏi mang vạ lây. Khi người trợ lý đắc lực nhất của ông là nhà thơ Việt Phương bị xử lý do những câu thơ: "đồng hồ Nga tốt hơn đồng hồ Thụy Sĩ, trăng Trung Quốc tròn hơn trăng đế quốc..." và bị đưa đi cải tạo lao động, ông không dám mảy may bênh vực.

Từ tháng 1-2000, ông Phạm Văn Đồng vào Quân Y Viện 108 nằm ở khoa 11 (dành riêng cho bộ chính trị, ban bí thư và các phó thủ tướng) mắt không còn nhìn được gì, ông vẫn theo dõi tình hình. Với một bạn đến thăm, ông nói: "Ai để cho thỏa ước buôn bán với Hoa Kỳ bị trì hoãn, mất thời cơ là những kẻ ngu xuẩn". Ở Hà Nội người ta cho đó là những lời trối trăn của một người mù còn sáng suốt gửi cho hai cố vấn trung ương Lê Đức Anh và Đỗ Mười, và cho ông Nguyễn Đức Bình, nhân vật trong bộ chính trị chống đối mạnh mẽ nhất việc ký thỏa ước này.

Do ông mất ngày 29-4, giáp hai ngày lễ 30-4 (kết thúc chiến tranh) và 1-5 (quốc tế lao động) nên ngày 2-5-2000 Hà Nội mới ra thông cáo.

Ông Phạm Văn Đồng là một trong những chính khách Việt Nam được công luận quốc tế và các nhân vật lớn của thế giới biết đến và quí trọng vì sự khiêm tốn và lương thiện. Ông cũng tỏ ra tha thiết với tiếng Việt và đã viết một loạt bài dưới chủ đề: "Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt", mặc dù ông cũng là người hay chêm tiếng Pháp nhất, ngay cả khi nói chuyện với những người hoàn toàn không biết tiếng Pháp.

Các thế hệ mai sau chắc sẽ nhớ tới ông Phạm Văn Đồng như là một người tốt nhưng thiếu can đảm và bất tài. Ông làm bộ trưởng tài chánh trong thời bắt đầu cuộc chiến 1945-1954, đã cho in tiền và phát hành công trái một cách bừa bãi đến nỗi đồng tiền Việt Minh mất hết mọi giá trị nhưng lại không rút được bài học nào về lạm phát. Năm 1980 trong một cuộc nói chuyện với cán bộ tại Sài Gòn, ông phát biểu một cách giận dữ: "Tiền là của mình mà tại sao tư nhân lại có nhiều tiền hơn nhà nước để thu mua được gạo, trong khi mình thiếu tiền mua?". Rõ ràng ông không hiểu gì về tài chánh. Một việc làm khác của ông cũng sẽ khó quên: ông đã đã viết công hàm ngày 14-9-1958 gián tiếp thừa nhận chủ quyền của Trung Quốc trên Biển Đông và các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

Thông báo

Câu Lạc bộ thân hữu Thông Luận

"Nơi gặp gỡ thú vị của những người yêu chuộng dân chủ"

kính mời quý vị thân hữu tham dự ngày gặp gỡ được tổ chức vào:

Chủ nhật 25-6-2000, bắt đầu từ
14 giờ, tại Salle Beethoven
RER A : Lognes (Marne-la Vallée)

Chương trình

14g00 : thời sự Việt Nam và thế giới
15g00 : trao đổi tự do về:
- Cộng đồng người Việt tại hải ngoại sau 25 năm hình thành.
- Những gì có thể xảy ra tại đại hội IX sắp tới của ĐCSVN.
- Học Việt ngữ có phải là một trở ngại cho hội nhập của trẻ em?

16g30 : Sinh hoạt thân hữu, giới thiệu những công trình cá nhân.

Liên lạc : thân hữu có công trình văn hóa, nghệ thuật, chính trị,... xin viết cho anh Nguyễn Phan Huy:
E-mail: nguyen dzu@hotmail.com
Tél: 01 64 80 07 02 (sau 21giờ hay cuối tuần)

Một tín hiệu đáng mừng!

Một đốm lửa có thể bốc thành đám cháy. Khoảng gần 9 giờ sáng ngày 3-3-2000, tôi nhận được một tín hiệu từ đầu dây Văn phòng Tổng bí thư do ông Nguyễn Cao Thế báo cho biết ông Lê Khả Phiêu đã nhận được các bài viết của tôi và chuyển lời cảm ơn.

Tôi phải nói rằng mình là người sống dưới đáy xã hội của cả hai chế độ thì đây quả là một tín hiệu đáng mừng! Mới đây tôi lại nhận được một tin là mồng 6 Tết Canh Thìn tức ngày 10-2-2000, ông bạn già nhà văn quân đội đã nghỉ hưu đến chúc Tết cố vấn Lê Đức Anh tại Hà Nội và thẳng thắn hỏi thủ trưởng cũ của mình ba vấn đề.

Vấn đề thứ nhất: Có phải ông (Lê Đức Anh) là người chỉ đạo cho Đặng Đình Loan viết tài liệu 16 trang dựng chuyện một nhóm cơ hội chống Đảng cầm đầu là Võ Văn Kiệt và một số khác như Phan Văn Khải, Nguyễn Mạnh Cầm, Trần Độ, Đặng Xuân Kỳ, v.v... rồi Loan đem vào Văn phòng Tổng cục chính trị vi tính, tán phát. Đây là tài liệu cực kỳ xấu, gây bè phái rất nguy hiểm, làm mất ổn định quốc gia, phá hoại đoàn kết trong Đảng, kẻ địch bên ngoài có thể lợi dụng lật đổ chế độ ta. Cố vấn Lê Đức Anh nói: Thằng Loan là người cùng quê, có đến tôi hai lần, tôi đuổi... Rồi hỏi lại ông nhà văn già: Thế anh có còn tài liệu đó không? Trả lời: Tôi xem xong hủy đi rồi, chứ ai dại gì mà giữ? Nếu ông cần hỏi tên Loan sẽ có. Tôi nhớ hồi ông Hoàng Hữu Nhân còn sống, nhà trí thức Nguyễn Thanh Giang bị bắt oan! Ông Nhân có văn bản gửi tới Bộ chính trị lớn tiếng phản đối. Ông Phạm Chuyên, thiếu tướng Giám đốc Công an Hà Nội, đến nhà ông Hoàng Hữu Nhân, ông Nhân đã nói chính Vũ Minh Ngọc đưa đến cho ông tài liệu này, ông đã không nhận và cho là tài liệu xấu rất nguy hiểm, ông yêu cầu phải thu lại ngay.

Vấn đề thứ hai: Chiến dịch tự phê bình và phê bình do tổng bí thư Lê Khả Phiêu phát động trong dịp kỷ niệm 30 năm Di chúc của Bác. Ông bạn nhà văn đã nói với vị cố vấn là tham nhũng đã trở thành quốc nạn thì những người như Phạm Thế Duyệt, Trương Tấn Sang, Trương Mỹ Hoa... ai dại gì mà vạch áo cho người xem lưng, còn phê bình góp ý xây dựng Đảng thì ai bảo vệ họ, bài học của 11 cụ viết huyết tâm thư đã gặp cả chủ tịch quốc hội Nông Đức Mạnh, bí thư thành ủy Lê Xuân Tùng, v.v... nay đang sống dở chết dở, nhiều cụ bị khai trừ Đảng, cụ Đoàn Nhân Đạo cầm đầu bị hành hạ nhiều lúc tiêu cực không thiết sống, v. v...

Vấn đề thứ ba là việc khai trừ Trần Độ. Ông nhà văn vừa hài hước vừa thẳng thắn nghiêm túc vỗ vào đùi cố vấn Lê Đức Anh nói: "Tôi hỏi thực ông: "Giả thử có gái ông có xài được không? Đến ngay tôi đây còn khỏe, ít tuổi hơn ông nhiều mà vẫn chịu thôi. Vậy mà ông dựng chuyện vu cáo cho Trần Độ sa đọa để kỷ luật ông ta thì đây là thủ đoạn thật hèn hạ! Tôi có đến nhà ông Trần Độ thấy ông đi lại rất khó khăn, phải vịn vào thành giường, vào xe đẩy, có người dắt mới đi dò được từng bước, đùi ông khẳng khiu chỉ bằng cổ tay thì làm sao mà chơi gái được...". Rồi ông lại vỗ vào lưng cố vấn Lê Đức Anh nói: "Ông là Thái Thượng Hoàng rồi cũng có ngày bị thất sủng, lúc đó họ sẽ lên án ông như ngày tàn của tên bạo chúa! Và người đời hiện nay nhìn ông với gương mặt méo mó lắm. Nói thế liệu ông có cho công an, bảo vệ theo dõi tôi nữa không?". Gặp bạn bè, nhà văn già còn có nhận xét: Sắc mặt cố vấn xấu nhiều (nước da xanh và tái), ông mặc cái áo khoác màu sáng hình như lâu ngày không giặt, thảm đỏ sang trọng mà như không có người làm vệ sinh...

Thưa ông tổng bí thư Lê Khả Phiêu! Để kết luận bài này, tôi xin được trích đoạn cuối họp báo ngày 2-3-2000. Người phát ngôn Bộ ngoại giao Việt Nam họp báo thường ngày nói về nhân quyền, một lần nữa khẳng định Nhà nước bảo đảm cho nhân dân Việt Nam được sống trong độc lập tự do và được thực hiện những quyền tự do cá nhân cơ bản như tự do ngôn luận, tự do báo chí, tự do hội họp, biểu tình, tự do tín ngưỡng, tôn giáo... Ở Việt Nam không có cái gọi là tù nhân chính trị, tù nhân lương tâm, tù nhân tôn giáo, chỉ có các phạm nhân bị xử lý và vi phạm pháp luật.

Vậy xin mời ông tổng bí thư đọc thư phản kháng của nhà trí thức Nguyễn Thanh Giang và bài "Indonesia lại bừng sáng" của ông Hoàng Minh Chính, tiếp theo là "Một người tù xử lý nội bộ" trọn quyển 105 trang của Trần Thư.

Hà Nội, ngày 6 tháng 3 năm 2000

Trần Dũng Tiến

ĐT: 858 6321

Nơi nhận:
Bộ chính trị, Nhà nước, Quốc hội
Các cơ quan thông tin báo chí
Ông Trần Mai Hạnh, TBT Đài TNVN
nhờ ông kính chuyển TBT Lê Khả Phiêu

Mục lục

1. *Hai nước Cao Ly sáp lại gần nhau*
Thông Luận
2. *Triều Tiên và Việt Nam*
Huỳnh Hùng
3. *Để lịch sử đừng lặp lại*
Nguyễn Gia Kiểng
7. *Những chuyển động một phần tư thế kỷ (30-4-1975 / 30-4-2000)*
Bùi Tín
9. *Cuộc phỏng vấn Bùi Tín trên France 2*
10. *30-4: Ngày Sám Hối và Chúc Sinh*
Hòa thượng Thích Huyền Quang
14. *Về vấn đề vai trò của doanh nghiệp nhà nước*
Nguyễn Thanh Giang
19. *Ngoại giao Việt Nam trong 25 năm qua*
Nguyễn Mạnh Hùng
20. *Nhân quyền: sơ lược về "thủ tục 1503"*
Trần Thanh Hiệp
23. *Người Thượng và những phong trào phản kháng dưới thời Pháp thuộc*
Nguyễn Văn Huy
28. *Tin tức thời sự*
32. *Một tín hiệu đáng mừng*
Trần Dũng Tiến